

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA
KHOA VĂN HÓA – THÔNG TIN



TÀI LIỆU HỘI THẢO KHOA HỌC

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH
CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN
HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA**

THANH HÓA, 4/2020

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
THANH HÓA**



**KỶ YÊU HỘI THẢO KHOA HỌC
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH
HÓA**

THANH HÓA, 11/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO	01
ThS. MAI THỊ THÚY AN	03
Một số đề xuất giải pháp biên soạn chi tiết ngành công tác xã hội tại trường Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
Lương Thị Ngọc – Bùi Thu Thảo	07
Những hiểu biết về nghề công tác xã hội trong bối cảnh hội nhập hiện nay	
ThS. NGUYỄN THỊ LAN ANH	13
Sự cần thiết phải nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên ngành công tác xã hội	
ThS. TÀO NGỌC BIÊN	20
Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê xã hội học	
ThS. HOÀNG ANH CÔNG	26
Thực trạng và giải pháp nâng cao về thực hành cho ngành công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
ThS. NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	32
Đổi mới đào tạo công tác xã hội tại Việt Nam - thực trạng và giải pháp	
ThS. NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	41
Vai trò của kiểm huấn viên trong quá trình thực hành thực tập của sinh viên ngành công tác xã hội	
ThS. NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	49
Một số hướng tiếp cận chủ yếu trong xây dựng chương trình đào tạo, chương trình chi tiết môn học	
TS. LÊ THỊ THẢO	56
Phân tích chuẩn đầu ra và vị trí làm việc - cơ sở quan trọng của việc quản lý ngành công tác xã hội	
ThS. HOÀNG THỊ THU HOA	64
Xây dựng quy trình thực hành và thực tập theo định hướng tự chủ ngành công tác xã hội	
ThS. LÊ THỊ HÒA	70
Định hướng công việc sau khi ra trường của người học ngành công tác xã hội theo nhu cầu thực tế xã hội	

ThS. Trần Minh Thanh Hà	75
Nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên - mục tiêu quan trọng trong đào tạo cử nhân công tác xã hội	
ThS. HÀ ĐÌNH HÙNG	81
Trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên ngành công tác xã hội nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp khi tham gia thực hành - thực tập	
ThS. LÊ THỊ THẢO LINH	89
Quá trình phát triển công tác xã hội trường học ở Mỹ và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	
ThS. Lê Thùy Dung	100
Xây dựng chương trình đào tạo ngành công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa - Một số bài học từ thực tiễn	
ThS. Trần Thanh Hà	106
Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả thực hành - thực tập trong đào tạo ngành công tác xã hội	
ThS. LÊ BÁ THÀNH	112
Trao đổi về nguyên tắc và quy trình xây dựng chương trình chi tiết ngành công tác xã hội tại trường Đại học văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
ThS. Lê Thị Dương	116
Vai trò của thực hành, thực tập trong đào tạo ngành Công tác xã hội – Thực tiễn tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
ThS. ĐOÀN VĂN TRƯỜNG	124
Chuyên ngành công tác xã hội học đường trong hệ thống các trường sư phạm đào tạo nghề công tác xã hội ở Việt Nam hiện nay: thực trạng và giải pháp	
ThS. Lưu Thị Ngọc Diệp	133
Đào tạo nghề công tác xã hội ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp	



BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC

Nâng cao chất lượng khung chương trình đào tạo ngành công tác xã hội phù hợp với nhu cầu xã hội

*ThS. Đoàn Văn Trường**

Kính thưa các quý vị đại biểu!

Xã hội ngày càng văn minh - hiện đại, thế giới đang có những tiến bộ vượt bậc về khoa học công nghệ. Cùng với những tiến bộ vượt bậc đó đã đặt con người trước những thách thức mới - thách thức về việc hoàn thiện bản thân để đáp ứng yêu cầu của thời đại. Nếu không chịu thay đổi bản thân thì chính con người sẽ không thể theo kịp sự thay đổi của thế giới.

Đã từ lâu, tất cả chúng ta luôn hiểu và nhắc nhở nhau rằng: “Giáo dục là quốc sách hàng đầu của mỗi quốc gia” và chỉ có giáo dục mới làm thay đổi con người hiệu quả nhất. Điều này đã được khẳng định trong các văn bản của Đảng, Nhà nước và chính phủ. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề cập vấn đề này: “Đối với thế hệ trẻ, chăm lo giáo dục, bồi dưỡng đào tạo phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, văn hóa, sức khỏe, nghề nghiệp; giải quyết việc làm, phát triển tài năng và sức sáng tạo, phát huy vai trò xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”. Vì thế, muốn con người thay đổi thì giáo dục cần phải thay đổi - thay đổi một cách bền vững và khoa học. Giáo dục cần phải liên tục đổi mới để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Thay đổi để đào tạo ra những con người vừa có tri thức khoa học, vừa có kỹ năng làm việc và vừa phải có đạo đức nghề nghiệp.

Đối với một cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo được coi như một dây chuyền công nghệ, nếu dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến thì sản phẩm tạo ra mới chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường, đòi hỏi của xã hội. Mỗi cơ sở đào tạo hãy xem đổi mới chương trình đào tạo là công tác trọng tâm, thường xuyên, liên tục để nâng cao chất lượng đào tạo. Làm được như thế thì quá trình dạy và học sẽ đạt được những kết quả tích

** Khoa Quản lý nhà nước và Công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*



cực, giáo dục không còn tình cảnh “thừa thầy - thiếu thợ” hay sự bất cập giữa chất lượng đào tạo và yêu cầu xã hội.

Lúc sinh thời, nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Oanh đã khẳng định “Công tác xã hội vừa là một ngành khoa học vừa là một nghề”. Lời khẳng định này càng có giá trị khi những năm gần đây, lĩnh vực này đã được Đảng và Nhà nước quan tâm và có sự đầu tư cho cả 2 lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng. Năm 2010 với đề 32, công tác xã hội đã được xem là một nghề chính thức trong xã hội. Có thể nói, đây chính là động lực thúc đẩy các cơ sở đào tạo, những nhà nghiên cứu, những người làm trong lĩnh vực này tăng cường đầu tư, hoàn thiện chương trình đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực làm việc để đáp ứng nhu cầu xã hội. Hội thảo “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp biên soạn chương trình chi tiết ngành CTXH tại trường ĐH VH TT & DL Thanh Hóa” với các mục tiêu trao đổi kinh nghiệm, bàn thảo những vấn đề có ý nghĩa lí luận và thực tiễn nhằm tìm ra các biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học ngành Công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Bên cạnh đó, hội thảo còn hướng đến việc xây dựng chương trình đào tạo và tìm hiểu nhu cầu cầu nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội trong lĩnh vực công tác xã hội. Với mục tiêu đó, hội thảo đã tập trung vào các nội dung cơ bản: xây dựng chương trình, tổ chức quản lí chương trình đào tạo, giải pháp nâng cao hoạt động thực hành - thực tập và chất lượng đầu ra cho sinh viên ngành Công tác xã hội, thực trạng nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực công tác xã hội..vv

Ban tổ chức đã nhận được rất nhiều bài viết của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực công tác xã hội, nhà quản lí ở các cơ sở đào tạo, nhà giáo đang giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng, các đơn vị quan tâm đến lĩnh vực này. Ban tổ chức rất vui mừng và trân trọng cảm ơn sự quan tâm đồng đạo và nhiệt tình của các nhà khoa học, nhà quản lí, nhà giáo... Các bài viết, tùy từng góc độ khác nhau, mỗi tác giả đều đề cập đến các khía cạnh của hội thảo với các vấn đề như: xây dựng và quản lí chương trình đào tạo, tổ chức thực hành - thực tập hay nhu cầu xã hội trong lĩnh vực nghề công tác xã hội.

Ban tổ chức hội thảo xin trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, nhà quản lí giáo dục, nhà giáo... đã gửi bài cho Hội thảo. Mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ nhiệt tình hơn nữa cho hội thảo./.

Chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!



MỘT SỐ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BIÊN SOẠN CHI TIẾT NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

*ThS. Mai Thị Thúy An**

Tóm tắt: Bài tham luận bàn về thực tiễn biên soạn chi tiết ngành Công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Trên cơ sở đó đưa ra giải pháp nhằm thực hiện việc biên soạn chi tiết ngành này. Theo quan điểm cá nhân, tác giả trình bày một số ý kiến với mong muốn góp phần thúc đẩy công tác biên soạn chi tiết ngành Công tác xã hội trong thời gian tới tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

Từ khóa: biên soạn; chi tiết ngành; giải pháp; Công tác xã hội; Đại học.

1. Đặt vấn đề

Trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, giáo trình, tài liệu dạy học, chương trình chi tiết có vai trò hết sức quan trọng. Đặc điểm cơ bản của việc học tập theo hệ thống tín chỉ là học viên phải tự học nhiều. Giờ tín chỉ được tính ngoài giờ lên lớp, còn có giờ dự kiến làm bài tập và tự học, tự nghiên cứu tài liệu ở nhà. Giờ giảng của giảng viên ít hơn so với cách học truyền thống, giảng viên chủ yếu đóng vai trò là người hướng dẫn, cố vấn, thúc đẩy việc tự học của học viên, giúp học viên hình thành kỹ năng tự học. Số tiết giảng ít hơn nhưng đòi hỏi hiệu quả giảng dạy phải cao hơn. Với điều kiện, phương tiện giảng dạy tốt hơn, giảng viên cần đầu tư thời gian nghiên cứu tài liệu, viết giáo trình, tài liệu tham khảo, biên soạn chương trình chi tiết. Để đáp ứng dạy và học theo phương thức đào tạo tín chỉ, cần có chương trình chi tiết đầy đủ, phong phú, phục vụ cho quá trình tự học, tự nghiên cứu của cả giảng viên và học viên.

2. Thực trạng biên soạn chương trình chi tiết ngành Công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Đây là ngành mới thành lập ở một vài trường đại học của Việt Nam nói chung và trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nói riêng. Vì thế, khung chương

* Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy chưa ổn định, nhiều học phần còn thay đổi về trình tự, kết cấu và thời gian thực hiện.

Đội ngũ giảng viên trẻ, không phải được đào tạo đúng chuyên ngành Công tác xã hội mà chủ yếu là chuyên ngành gần. Đây là lần đầu tiên các giáo viên tham gia biên soạn chương trình chi tiết cho ngành Công tác xã hội nên chưa có kinh nghiệm trong việc biên soạn. Một số giáo viên được phân công biên soạn còn hạn chế về chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn trong giảng dạy, do đó gặp nhiều khó khăn trong việc thiết kế các nội dung chi tiết trong chương trình để đáp ứng với mục tiêu ngành học.

Việc biên soạn chương trình chi tiết đòi hỏi nhiều thời gian đầu tư nghiên cứu nhưng chế độ còn thấp nên chưa thu hút được các giảng viên tham gia. Mặt khác việc biên soạn chương trình chi tiết yêu cầu những kỹ năng khác với công việc giảng dạy quen thuộc.

Một vài yêu cầu đối với việc biên soạn chương trình chi tiết cho ngành học

Chương trình chi tiết cần cụ thể hóa về nội dung kiến thức, kỹ năng và thái độ quy định trong chương trình, trình độ đào tạo của ngành, đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giáo dục đại học. Nội dung chương trình chi tiết phải phù hợp với mục tiêu, đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng và chuẩn đầu ra.

Chương trình chi tiết cần được trình bày khoa học, logic, đảm bảo cân đối giữa lý luận và thực hành, phù hợp với thực tiễn tại đơn vị triển khai và cập nhật những tri thức mới của ngành.

Hình thức và cấu trúc của chương trình chi tiết phải đảm bảo tính đồng bộ, tuân thủ các quy định cụ thể của Bộ Giáo dục và quy chuẩn của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Ngành Công tác xã hội với những đặc thù riêng biệt đòi hỏi sự thấu hiểu lý thuyết tổng hợp của các ngành khoa học xã hội như: Triết học, Lịch sử, Xã hội học, Tâm lý học... Đồng thời, nắm vững phương pháp luận cũng như kỹ năng thực hành trong quá trình học tập. Vì vậy, chương trình chi tiết của ngành học cần biên soạn đảm bảo cung cấp đầy đủ, phong phú về kiến thức, tạo điều kiện cho sinh viên được trải nghiệm thực tế để thực hành.

3. Đề xuất giải pháp biên soạn chương trình chi tiết ngành Công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



Xây dựng chương trình chi tiết đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, máy móc thiết bị của nhà trường. Trên cơ sở đó để biên soạn ra những giáo trình và tập bài giảng có chất lượng và mang tính ứng dụng.

Tăng cường sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu, phòng đào tạo, đối với công tác biên soạn chương trình chi tiết ngành Công tác xã hội tại nhà trường. Nâng cao trách nhiệm của người chịu trách nhiệm với công tác biên soạn chương trình chi tiết, đảm bảo chất lượng và tiến độ biên soạn. Kế hoạch biên soạn phải được xây dựng hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, từng học kỳ, năm học và thực hiện nghiêm túc.

Khoa và bộ môn cần quan tâm lựa chọn giảng viên có năng lực chuyên môn, có ý thức trách nhiệm, tâm huyết với việc biên soạn để đưa vào ban biên soạn. Căn cứ vào trình độ chuyên sâu của từng cá nhân để phân công biên soạn cho phù hợp. Định kỳ ban biên soạn phải kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm.

Nâng cao nhận thức, hướng dẫn, đào tạo các giảng viên trẻ chọn nguồn tài liệu, phương pháp nghiên cứu, kỹ năng biên soạn, nâng cao chất lượng nội dung chương trình chi tiết. Xác định rõ chương trình chi tiết là công cụ, phương tiện, nguyên liệu của quá trình dạy học, thể hiện chất lượng, uy tín của ngành học.

Các đề tài nghiên cứu khoa học của khoa, của giảng viên giảng dạy cần tập trung nghiên cứu những vấn đề phục vụ cho công tác biên soạn chương trình chi tiết. Cần huy động đội ngũ giảng viên thỉnh giảng tham gia biên soạn chương trình chi tiết để đảm bảo tính thực tiễn và cập nhật. Đồng thời, tổ chức các Hội thảo khoa học, chương trình trao đổi kinh nghiệm với các trường Đại học trong và ngoài nước đã đào tạo ngành Công tác xã hội nhằm học hỏi, tiếp thu những chương trình tiên tiến, phù hợp với thực tiễn đào tạo của ngành tại Nhà trường.

Đầu tư cơ sở vật chất, có chính sách khuyến khích, khen thưởng cho công tác biên soạn chương trình chi tiết có chất lượng. Đồng thời, tăng cường quản lý công tác biên soạn chương trình chi tiết, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra định kỳ để đảm bảo thực hiện đúng tiến độ của kế hoạch đã đề ra.

4. Kết luận

Giáo dục đại học khác với giáo dục phổ thông, bởi yêu cầu phải đào tạo để sinh viên biết tự học và rèn luyện phong cách độc lập. Vì vậy, vai trò của chương trình chi tiết là không thể bỏ qua trong quá trình dạy và học ở các trường đại học, nhất là trong điều kiện đào tạo theo học chế tín chỉ hiện nay. Đội ngũ giảng viên phải có nghĩa vụ và trách nhiệm



tạo ra các chương trình giảng dạy mang tính khoa học và tính đặc thù của từng trường và từng ngành học. Chất lượng giảng dạy được đo bởi khả năng của sinh viên biết tự đào tạo, tự làm việc và sau này lao động độc lập, sáng tạo. Vì thế, chương trình chi tiết của ngành đòi hỏi phải gắn được các hoạt động dạy - học với tự học và tự tìm kiếm, sử dụng sách và tài liệu tham khảo.

Sau khi nghiên cứu thực tiễn và tìm hiểu qua tài liệu, tác giả bài viết nhận thấy một trong những giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy việc biên soạn chương trình chi tiết cho ngành Công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là: Tạo cơ chế chính sách để đội ngũ cán bộ giảng dạy có trách nhiệm và nghĩa vụ tham gia tích cực vào công tác biên soạn. Đồng thời, nâng cao chất lượng của đội ngũ biên soạn để đảm bảo tính hiện đại, cập nhật, khả thi và phù hợp của chương trình chi tiết với ngành Công tác xã hội còn non trẻ ở các trường đại học Việt Nam nói chung và Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nói riêng./.

M.T.T.A

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 04/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học*, ban hành ngày 28 tháng 1 năm 2011.
2. Thông tư số 123/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. *Quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp*, ban hành tháng 06 năm 2009.
3. Thông tư số 29/2013/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. *Quy định về xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình dạy nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho các nghề trọng điểm cấp độ quốc gia*, ban hành ngày 22 tháng 10 năm 2013



NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP HIỆN NAY

Lương Thị Ngọc*

Bùi Thu Thảo**

Tóm tắt: Công tác xã hội (CTXH) có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bình đẳng và tiến bộ của mỗi quốc gia. Đặc biệt, nghề CTXH góp phần giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống từng cá nhân, từng nhóm nhỏ và cộng đồng những người yếu thế. Ngày nay, cùng với sự tăng trưởng nhanh về kinh tế, nhiều vấn đề xã hội bức xúc cũng đang có xu hướng gia tăng. Do đó, việc giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội trên là rất cần thiết, đòi hỏi phải có một đội ngũ làm CTXH chuyên nghiệp. Tuy nhiên, quá trình phát triển nghề công tác xã hội ở nước ta còn nhiều khó khăn, thách thức. Đó là, nhận thức, hiểu biết người dân và nhiều cán bộ, công chức về nghề công tác xã hội còn hạn chế. Khuôn khổ pháp lý phát triển nghề công tác xã hội còn chưa đầy đủ, đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện. Bài viết dưới đây sẽ tập trung phân tích những vấn đề cơ bản nhất về nâng cao nhận thức cộng đồng về nghề CTXH trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Từ khoá: Nhận thức; Cộng đồng; Công tác xã hội; Hội nhập; Bối cảnh hội nhập.

1. Những hiểu biết chung về nghề CTXH

Theo định nghĩa chung của thế giới thì CTXH là một nghề chuyên hỗ trợ, giúp đỡ những người gặp khó khăn hoặc những người bị đẩy ra ngoài xã hội (người nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, phụ nữ, người già...). Sứ mệnh của ngành CTXH là nỗ lực hành động nhằm giảm thiểu: Những rào cản trong xã hội; Sự bất công trong xã hội; Sự bất bình đẳng trong xã hội.

Nói khác đi, nghề CTXH là một chuyên ngành để giúp đỡ cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng tăng cường hay khôi phục việc thực hiện các chức năng xã hội của họ và tạo những điều kiện thích hợp nhằm đạt được các mục tiêu đó. Nghề CTXH thúc đẩy sự thay đổi xã hội, giải quyết vấn đề trong mối quan hệ của con người, tăng năng lực và giải phóng cho người dân nhằm giúp cho cuộc sống của họ ngày càng thoải mái, dễ chịu. Vận dụng các lý thuyết về hành vi con người và hệ thống xã hội, CTXH tương tác vào những

* Sinh viên lớp Công tác xã hội k1

** Sinh viên lớp Công tác xã hội k1



điều giữa con người với môi trường của họ. Nguyên tắc căn bản trong hoạt động của nghề CTXH là tôn trọng nhân quyền và tạo sự công bằng trong xã hội.

Mục tiêu chung mà nghề CTXH hướng đến là: Phát hiện những mối quan tâm của con người như (việc làm, thu nhập, tâm lý, tình cảm...). Xác định các nhu cầu của con người như (nhu cầu về ăn, ở, mặc hoặc an toàn, vui chơi, giải trí...). Xác định các nguồn lực bên trong và bên ngoài của con người (Nguồn lực bên trong: sức khỏe, mong muốn vượt qua hoàn cảnh khó khăn, trí tuệ, kỹ năng hoặc những tiềm năng khác; nguồn lực bên ngoài: sự hỗ trợ của chính quyền, các tổ chức, đất đai...). Trên cơ sở đó, những người làm nghề CTXH xây dựng kế hoạch và mục tiêu cụ thể để đáp ứng các nhu cầu đó [4].

Nghề CTXH có 4 chức năng chức cơ bản là: chữa trị, phòng ngừa, phục hồi, phát triển. Cụ thể:

Chức năng phòng ngừa: Phòng ngừa là một chức năng quan trọng trong CTXH, đây là chức năng mang tính hướng dẫn, giúp đỡ các cá nhân, nhóm và cộng đồng đặc biệt là với những cá nhân, nhóm, cộng đồng yếu thế, dễ bị tổn thương ngăn ngừa những vấn đề tiêu cực về tâm lý, xã hội, kinh tế, có thể xảy ra bằng các công cụ dự phòng.

Chức năng chữa trị: Chức năng chữa trị là việc người làm CTXH sử dụng những kiến thức, chuyên môn, kinh nghiệm của mình để giúp các cá nhân, nhóm, cộng đồng giảm bớt, loại trừ những vấn đề khó khăn mà họ đang gặp phải để hòa nhập tốt hơn vào cuộc sống của cộng đồng.

Chức năng phục hồi: Trong CTXH, việc giúp thân chủ vượt qua sự mặc cảm, tự ti, phục hồi các chức năng xã hội bị suy giảm hoặc mất đi là yếu tố tiên quyết quyết định sự thành công của quá trình can thiệp, là tiền đề quan trọng nhất để giúp các cá nhân, nhóm, cộng đồng đó có thể tự lực vươn lên, hòa nhập xã hội.

Chức năng phát triển: Mục tiêu của CTXH là hướng vào phát triển con người, phát triển xã hội. Vì vậy, trong các hoạt động CTXH, nhân viên CTXH không chỉ quan tâm đến việc phòng ngừa và giải quyết các vấn đề xã hội mà còn đặc biệt quan tâm đến việc giải phóng con người, phát huy tiềm năng vốn có của con người nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng. Mặt khác, giúp cộng đồng nâng cao năng lực và tăng cường khả năng giải quyết vấn đề xã hội thông qua các chương trình, dự án phát triển [1:30].

Có một nguyên tắc cơ bản của nghề CXTX là không làm thay đổi tương tượng được trợ giúp xã hội, mà những người làm CTXH cố gắng sử dụng những kiến thức, kỹ năng và



phương pháp để giúp thân chủ xác định vấn đề mà họ đang gặp phải. Đồng thời tìm kiếm và xây dựng những nguồn lực cần thiết để hỗ trợ thân chủ, giúp họ tự giải quyết vấn đề của họ. Nói khác đi, người làm CXTX trao cho thân chủ “chiếc cần câu” và giúp họ phương pháp để họ tự câu cá, chứ không trao cho họ “con cá”.

2. Nâng cao nhận thức cộng đồng về nghề CTXH

CTXH là một nghề nghiệp cao quý, nó mang tính nhân đạo sâu sắc, có ý nghĩa lớn đối với xã hội. Nói tới nghề CTXH người ta nói nhiều tới sự quên mình, đức tính hy sinh vì người khác và vì cộng đồng. CTXH cũng có thể được coi là một nghề thầm lặng. Nó không đem lại danh tiếng như công tác từ thiện, không chờ đợi những sự biểu dương, khen tặng mà đôi lúc còn có thể gặp nguy hiểm. Hạnh phúc mà người làm CTXH có được chính là việc nó đã mang đến hạnh phúc cho những người khác.

Với đặc thù là nghề trợ giúp xã hội, CTXH hướng trọng tâm nghề nghiệp đến việc giúp đỡ các cá nhân, nhóm, cộng đồng phục hồi, phát hồi, phát triển các chức năng và đạt được những giá trị phù hợp trong xã hội. Các chức năng của CTXH được thực hiện thông qua việc thực hiện các vai trò của nhân viên CTXH trong tiến trình làm việc với các thân chủ. Mỗi đối tượng khác nhau lại có những vấn đề cụ thể khác nhau. Vì thế vai trò của nhân viên CTXH trong tiến trình trợ giúp mỗi đối tượng cụ thể cũng có sự khác nhau.

Trọng tâm nghề nghiệp CTXH hướng đến sự hỗ trợ giúp các đối tượng, khai thác những tiềm năng của bản thân để tự lực vươn lên, giải quyết các vấn đề cụ thể của bản thân. Người làm CTXH không làm hộ, làm thay thân chủ mà chỉ giúp thân chủ nhận thức được những khả năng của mình, phát huy những khả năng đó để giải quyết vấn đề của mình. Ví dụ: Đối với trẻ em, người làm CTXH cần giúp các em nhận thấy những khả năng thế mạnh cũng như những hạn chế của bản thân. Người làm CTXH có trách nhiệm động viên, cổ vũ để trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tin tưởng vào bản thân mình, tin tưởng rằng mình vẫn có hoàn cảnh đặc biệt tin tưởng vào bản thân mình, tin tưởng rằng mình vẫn còn hữu ích với gia đình, xã hội từ đó thúc đẩy các em học tập, lao động để tiếp tục đóng góp cho gia đình, xã hội. Qua những hoạt động đó, trẻ em không những giải quyết được các vấn đề của bản thân mà còn có thể góp sức vào sự phát triển của gia đình, xã hội.

Người làm CTXH thông qua đánh giá, chẩn đoán các vấn đề và nguồn lực của thân chủ để điều phối, cung cấp các dịch vụ phù hợp. Ví dụ: Với những trẻ em khuyết tật bị hạn chế trong khả năng phục vụ bản thân trong sinh hoạt hàng ngày, người làm CTXH



có thể giới thiệu và cung cấp cho các em những dịch vụ hỗ trợ tại nhà như người giúp việc, người chăm sóc y tế. Với những trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa để các em vào sống trong các trung tâm bảo trợ phù hợp. Người làm CTXH hỗ trợ, giới thiệu cho trẻ em lang thang đường phố câu lạc bộ phù hợp sinh hoạt nhằm tăng cường các kỹ năng tự bảo vệ, sau đó hướng đến các dịch vụ để đưa các em hồi gia để được chăm sóc và học tập tốt hơn.

Thân chủ của CTXH là đối tượng dễ bị tổn thương từ những thay đổi trong gia đình, xã hội. Những nhóm đối tượng yếu thế như người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em... phải đối mặt với rất nhiều khó khăn về vật chất, tinh thần, họ bị suy giảm các chức năng xã hội. Do để dễ thích ứng với cuộc sống, thân chủ cần phải có thêm nhiều kiến thức, kỹ năng chăm sóc, bảo vệ bản thân, các kỹ năng xã hội. Ví dụ: Trong công tác xã hội với trẻ em, người làm CTXH hỗ trợ trẻ em những kiến thức và kỹ năng đó thông qua vai trò là người giáo dục. Hình thức giáo dục có thể qua việc cung cấp tài liệu, các lớp tập huấn, hoặc lồng ghép trong tiến trình trợ giúp. Thông qua giáo dục, người làm CTXH sẽ giúp trẻ em có nguy cơ hoặc đã rơi vào hoàn cảnh đặc biệt có thêm những kiến thức, kỹ năng để phòng ngừa, chữa trị, phục hồi hay cũng như phát triển các chức năng xã hội phù hợp.

Không chỉ quan tâm đến cá nhân trẻ em, CTXH còn hướng đến giáo dục, tham vấn cho gia đình trẻ em. Người làm CTXH cung cấp thông tin, hướng dẫn cụ thể, tham vấn cho gia đình trẻ em những cách thức chăm sóc, ứng xử phù hợp với trẻ em khuyết tật, trẻ làm trái pháp luật. Đối với người cao tuổi, người làm CTXH cung cấp những kiến thức, hiểu biết về đặc điểm tâm sinh lý, xã hội, những nhu cầu... của người cao tuổi để gia đình chăm sóc, hỗ trợ người cao tuổi tốt hơn.

Đội ngũ làm CTXH cũng chính là người trực tiếp đánh giá, chuẩn đoán những vấn đề của thân chủ trong cuộc sống hàng ngày của thân chủ. Những vấn đề của thân chủ rất đa dạng: có thể về tâm lý, sinh lý, lao động, thu nhập hay các vấn đề về quan hệ xã hội. Do đó, rất cần đến sự trợ giúp của những người làm CTXH, sự đánh giá và giám sát của nhân viên xã hội một cách thường xuyên, liên tục sẽ góp phần vào việc phát hiện sớm, nâng cao hiệu quả can thiệp... trong CTXH với các đối tượng yếu thế. Ví dụ: Trong tiến trình CTXH với trẻ em, tùy vào điều kiện thực tế cũng như những vấn đề cụ thể của từng nhóm trẻ em mà các vai trò của người làm CTXH thực hiện có sự khác biệt. Người làm



CTXH thông qua việc thực hiện các vai trò cụ thể của mình để hướng dẫn đến mục tiêu phòng ngừa, chữa trị, phục hồi và phát triển cho trẻ em.

Nghề CTXH cũng chú ý đến mối quan hệ giữa con người với các hệ thống xung quanh. Tạo môi trường thuận lợi trong CTXH thực hiện thông qua việc cải thiện và nâng cao chất lượng trong mối quan hệ giữa con người và hệ thống xung quanh. Đối tượng yếu thế cũng tương tác và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ gia đình, các tổ chức xã hội. Với các gia đình có bạo lực, mâu thuẫn, khủng hoảng: người làm CTXH giúp đỡ các gia đình đánh giá các mối quan hệ không phù hợp và nâng cao khả năng để giải quyết các vấn đề của gia đình. Trong tình huống phải can thiệp về bạo lực gia đình, người làm CTXH xác định mục tiêu để từng thành viên của gia đình và toàn thể gia đình có thể sống cùng nhau một cách an toàn, hòa thuận, giải quyết các bất hòa và xử lý các vấn đề của gia đình.

Trong CTXH với trẻ em, những người làm CTXH có nhiệm vụ tác động và làm thay đổi các hệ thống đó để tạo ra môi trường thuận lợi nhất để giúp các em giải quyết các vấn đề của bản thân cũng như những hoạt động phù hợp với nhu cầu của bản thân và sự mong đợi của xã hội. Trong các nhà trường, có nhiều vấn đề trong cuộc sống có thể ảnh hưởng đến khả năng học tập của học sinh, sinh viên như mâu thuẫn gia đình, bạo lực học đường v.v... Người làm CTXH sẽ tiến hành giáo dục và tham vấn cho học sinh, sinh viên giúp họ vượt qua những khó khăn trong học tập. Người làm CTXH có thể phối hợp với giáo viên để tham vấn cho giáo viên xây dựng môi trường học tập thuận lợi cho những học sinh, sinh viên có vấn đề, giải quyết các bất hòa giữa các nhóm học sinh, sinh viên.

Trong lĩnh vực sức khỏe, tại các bệnh viện và phòng khám, người làm CTXH hỗ trợ về mặt tâm lý - xã hội cho các bệnh nhân và gia đình trong việc đối mặt với các tác động của bệnh tật, bao gồm việc đánh giá các khía cạnh xã hội, đóng góp cho bác sĩ quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh, cung cấp hỗ trợ tâm lý xã hội cho quá trình hồi phục của bệnh nhân và thu xếp những dịch vụ hỗ trợ điều trị bệnh cho bệnh nhân (nếu có sẵn dịch vụ). Người làm CTXH cũng có vai trò quan trọng trong các lĩnh vực khác như việc làm cho người nghèo, các nhóm yếu thế trong xã hội, nghiên cứu và hoạch định chính sách xã hội, công tác quy hoạch đô thị để đáp ứng nhu cầu của về nhà ở,... Đó là những lĩnh vực cơ bản mà người làm CTXH phối hợp với các ngành và các tổ chức chính quyền để có thể đáp ứng được các nhu cầu của cá nhân, nhóm xã hội góp phần xây dựng một xã hội hài hòa và hạnh phúc.



3. Thay lời kết

Xã hội ngày càng phát triển, nhiều hiện tượng xã hội phát sinh và nảy sinh gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển chung của cộng đồng. Do vậy, cần phải có một đội ngũ những người làm CTXH có kiến thức và kỹ năng phục vụ cho các mục tiêu vì cộng đồng. Trong những năm qua, đề án phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010-2020 đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và nâng cao trách nhiệm của các nhà quản lý, hoạch định chính sách, các tổ chức kinh tế, xã hội... về vai trò, tầm quan trọng của nghề CTXH đối với sự phát triển của đất nước, cũng như tăng cường việc xây dựng các chính sách đầu tư cho công tác phát triển nghề CTXH, hỗ trợ những đối tượng cần sự giúp đỡ của những người làm nghề CTXH tiếp cận các dịch vụ xã hội, nâng cao trách nhiệm của gia đình, cộng đồng và toàn xã hội trong việc chung tay xây dựng nghề CTXH ở Việt Nam. Đây được coi là bước tiến lớn, đánh dấu sự phát triển của nghề CTXH, nâng cao nhận thức của cộng đồng về Nghề CTXH nói riêng và góp phần phát triển đất nước nói chung./.

L.T.N – B.T.T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (2015), *Giáo trình công tác xã hội đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr30.
2. Nguyễn Đức Nam (2015), *Phát triển nghề công tác xã hội chuyên nghiệp là một hướng đi đúng*, Diễn đàn mạng công tác xã hội Việt Nam, truy cập từ trang: <http://congtacxahoi.net>, ngày truy cập 20 tháng 3 năm 2015.
3. Nguyễn Ngọc Minh (2015), *Phát triển nghề công tác xã hội chuyên nghiệp: Giải pháp quan trọng thực hiện Hiến pháp về chính sách an sinh xã hội*, Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội Hà Nội.
4. Thùy Trang (2015), *Ý nghĩa của Đề án 32 với cộng đồng - Khi nỗi đau được chia sẻ*, truy cập từ trang: <http://infonet.vn/>, ngày truy cập 20 tháng 3 năm 2015.
5. Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg, ngày 25/3/2010, “*Phê duyệt đề án phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010-2020*”, Hà Nội.



SỰ CẦN THIẾT PHẢI NÂNG CAO KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

*ThS. Nguyễn Thị Lan Anh**

Tóm tắt: Trong môi trường kinh tế xã hội phát triển đầy cạnh tranh như ngày nay, kỹ năng giao tiếp ngày càng là bí quyết không thể thiếu trong môi trường làm việc hiện đại, nhất là đối với đội ngũ Nhân viên xã hội khi môi trường làm việc phải tiếp xúc với nhiều đối tượng khác nhau với những đặc trưng riêng về tâm lý, xã hội. Kỹ năng giao tiếp (KNGT) là điều kiện thiết yếu để một NVXH có thể thiết lập quan hệ tích cực, thu thập thông tin, làm cơ sở để tiến hành công tác trợ giúp một cách có hiệu quả. Vấn đề đào tạo ra một đội ngũ nhân viên xã hội với kỹ năng giao tiếp cao để phục vụ cho công tác chuyên môn là một trong những mục tiêu đào tạo của ngành Công tác xã hội. Bài viết trình bày về tầm quan trọng và các hoạt động nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên ngành CTXH, đồng thời, chỉ ra một số khó khăn, trở ngại trong việc thực hiện mục tiêu này.

Từ khóa: Kỹ năng giao tiếp, nhân viên công tác xã hội, sinh viên.

1. Kỹ năng giao tiếp là gì?

Trong GT Tâm lý học QTKD (Xuất bản năm 2009 – NXB Tài chính) có đề cập “Giao tiếp là hoạt động xác lập và vận hành các quan hệ giữa người với người, hoặc giữa người với các yếu tố xã hội nhằm thoả mãn những nhu cầu nhất định”. Có thể hiểu giao tiếp là sự chia sẻ ý nghĩ, tình cảm, thông tin với một hoặc nhiều người. Nhưng giao tiếp chỉ đơn thuần là nói chuyện với ai đó thì có thực sự mang lại kết quả như ta mong đợi chưa? Không chỉ đơn giản là thế, giao tiếp còn bao hàm rất nhiều vấn đề khác như: Bạn nói như thế nào? Bạn hiểu đối tượng giao tiếp với mình như thế nào? Làm thế nào để hai bên có thể hiểu rõ về các thông tin cùng trao đổi? Bạn làm thế nào để lần giao tiếp đó đạt được kết quả như mong đợi...? Vì vậy, kỹ năng giao tiếp liên quan tới nhiều hoạt động, từ kỹ năng viết đến kỹ năng nói, kết hợp với tư thế, cử chỉ, động tác để diễn tả quan điểm và mục đích của vấn đề muốn đề cập.

* Khoa Quản lý nhà nước và Công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



Kỹ năng giao tiếp là vấn đề lớn, bao gồm nhiều kỹ năng nhỏ không chỉ đơn giản là nói cho hay mà còn là giao tiếp bằng miệng, bằng tai, bằng cử chỉ, văn bản, giao tiếp trong công việc, trong học hành Kỹ năng giao tiếp là thuộc tính hết sức cần thiết để quyết định thành công trong công việc sau này của sinh viên Công tác xã hội. Hành trang cho bạn trẻ bước vào công việc, áp lực cuộc sống chính là kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, bạn bè trong cuộc sống. Trong tháp nhu cầu của Maslow thì nhu cầu xã hội, trong đó có giao tiếp đứng ở tầng thứ ba sau nhu cầu về sinh lý và an toàn. Ông cha ta thường nói: “Sự ăn cho ta cái lực, sự ở cho ta cái trí và sự bang giao cho ta cái nghiệp”. Không chỉ vậy, một trong những yêu cầu quan trọng công thể thiếu đối với nhân viên xã hội ngày nay đó là giao tiếp tốt.

Phong thái, trang phục có tác động rất nhiều đến ấn tượng của những người mà bạn sắp giao tiếp. Để thể hiện thái độ, tình cảm, mối quan hệ và những tâm lý khác của mình trong một cuộc giao tiếp chúng ta sử dụng phương tiện giao tiếp. Phương tiện giao tiếp hết sức phong phú và đa dạng, nhưng chúng ta có thể chia chúng ra thành 2 nhóm chính: ngôn ngữ và phi ngôn ngữ. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp chủ yếu của con người, bằng ngôn ngữ con người có thể truyền đi bất cứ một loại thông tin nào, như diễn tả tình cảm, ám chỉ, miêu tả sự vật. Nó dựa vào các yếu tố: nội dung ngôn ngữ và tính chất của ngôn ngữ. Một giọng nói nhẹ nhàng, thanh tao lên giọng, xuống giọng đúng lúc sẽ luôn dễ dàng đi vào lòng người hơn đó là những giọng nói oang oang một cách không ý thức. Vì vậy, sử dụng ngôn ngữ một cách phi ngôn ngữ, nó giúp ta nhạy cảm hơn trong giao tiếp. Con người biểu lộ thái độ cảm xúc của mình qua nét mặt, nụ cười, cử chỉ, ánh mắt, diện mạo, tư thế... Khi dùng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ, nó giúp ta nhạy cảm hơn trong giao tiếp. Con người biểu lộ thái độ cảm xúc của mình qua nét mặt, nụ cười, cử chỉ, ánh mắt, diện mạo, tư thế... Khi dùng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ, ít nhiều thông tin sẽ được truyền thông qua các cử chỉ, thái độ, động tác và giọng điệu, cách nói của người nói chuyện. Người nghe sẽ cảm thấy hồ hởi, thoải mái và cởi mở hơn khi được tiếp xúc với một gương mặt vui vẻ. Ngoài ra, cử chỉ, giọng điệu khi nói cũng thể hiện sự tôn trọng của bạn với người kia đến đâu điều này sẽ góp phần rất quan trọng vào sự thành công của bài phỏng vấn lấy thông tin hay giao tiếp trong công việc của nhân viên xã hội.

Trong lĩnh vực công tác xã hội, các nhà nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp đều đánh giá cao vai trò của giao tiếp đối với một nhân viên xã hội. Barker (1995) cho rằng kỹ năng



giao tiếp là một trong những kỹ năng quan trọng nhất của nhân viên xã hội bên cạnh các kỹ năng như: đánh giá vấn đề và tiềm năng của khách hàng, kết nối nhu cầu với nguồn lực, phát triển nguồn lực và thay đổi cấu trúc xã hội. Pamela Trevethick (2008) cũng nhận định, kỹ năng giao tiếp hiệu quả là một trong những thành phần quan trọng nhất trong công việc của một nhân viên xã hội. Mỗi ngày, NVXH có thể phải tiếp xúc với rất nhiều đối tượng khác nhau, trong đó có đối tượng trực tiếp (thân chủ/hệ thống thân chủ) là những người yếu thế với những nét tâm lý hết sức riêng biệt. Ngoài ra, trong quá trình tìm hiểu, nắm bắt thông tin về thân chủ, quá trình kết nối, vận động chính sách, tìm kiếm các nguồn lực... NVXH phải tiếp xúc với rất nhiều đối tượng khác như: các nhà quản lý, những thành viên trong gia đình thân chủ, chính quyền địa phương, các tổ chức, cơ quan, đơn vị, các cơ sở sản xuất, kinh doanh... Nếu không có kỹ năng giao tiếp NVXH sẽ khó tìm hiểu suy nghĩ và cảm nhận của những người đang sử dụng dịch vụ, người chăm sóc hoặc các chuyên gia khác; cung cấp các loại thông tin cần thiết; giải thích các tình huống phức tạp một cách chính xác; thương lượng, hòa giải và can thiệp một cách tế nhị và phù hợp...

2. Giải quyết vấn đề

2.1 Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản của sinh viên công tác xã hội

Để nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên, chúng ta cần xác định rõ những kỹ năng thành phần trong đó. Đó vừa là tiêu chuẩn để đào tạo, đồng thời là tiêu chuẩn để đánh giá kỹ năng này ở sinh viên. Tuy nhiên, việc phân nhóm các kỹ năng giao tiếp cũng có nhiều quan điểm khác nhau.

A.A. Bôđaliiov, N.V.Cudômina, A. A. Leonchiev... đã chia quá trình giao tiếp thành 3 giai đoạn, tương ứng với đó là 3 nhóm kỹ năng: Nhóm kỹ năng định hướng giao tiếp, nhóm kỹ năng định vị giao tiếp và nhóm kỹ năng điều khiển giao tiếp.

Pamela Trevethick (2000) đã liệt kê ra hơn 50 kỹ năng trong thực hành CTXH, trong đó, phần lớn là các kỹ năng thể hiện trong giao tiếp giữa nhân viên xã hội với thân chủ bao gồm: KN lập kế hoạch và chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn; KN chào đón; KN thấu cảm; KN sử dụng các loại câu hỏi: câu hỏi mở, câu hỏi đóng, câu hỏi “cái gì”, câu hỏi phản hồi...; KN diễn giải; KN làm sáng tỏ vấn đề; KN tổng kết; KN đưa ra những thông tin phản hồi và nhận những thông tin phản hồi; KN định hướng đúng các vấn đề và mục tiêu của cuộc tiếp xúc với thân chủ; ...



V.P. Dakharov lại căn cứ vào trật tự các bước tiến hành của một pha giao tiếp để xác lập một hệ thống gồm 10 kỹ năng giao tiếp cơ bản. Chúng tôi căn cứ vào nhóm 10 kỹ năng này để phát triển và đánh giá kỹ năng giao tiếp của sinh viên. Các kỹ năng bao gồm:

1. KN thiết lập mối quan hệ trong giao tiếp: Biểu hiện khả năng thiết lập được mối quan hệ tích cực với đối tượng một cách dễ dàng, nhanh chóng, khả năng mở đầu cuộc tiếp xúc một cách tự nhiên; ...

2. KN biết cân bằng nhu cầu của chủ thể và đối tượng giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng nắm bắt, đánh giá nhu cầu của đối tượng trong giao tiếp; ...

3. KN nghe đối tượng giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng tập trung lắng nghe, lắng nghe tích cực, biết cách sử dụng ngôn ngữ và cử chỉ phi ngôn ngữ để thể hiện sự lắng nghe và thấu cảm, kiên trì trong việc lắng nghe và khả năng điều chỉnh khi thân chủ làm chệch hướng nội dung cuộc tiếp xúc;...

4. KN tự chủ cảm xúc, hành vi: Biểu hiện ở khả năng kiểm soát cảm xúc, hành vi, tránh định kiến, khả năng tự chủ khi thân chủ bất hợp tác hoặc có ý kiến bất đồng;...

5. KN tự kiểm chế kiểm tra đối tượng giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng trấn an đối tượng khi họ rơi vào trạng thái tiêu cực, biết cách khuyến khích sự bộc lộ, chia sẻ, kiên trì trong việc hướng dẫn, chỉ dẫn, định hướng;...

6. KN diễn đạt cụ thể dễ hiểu: Biểu hiện ở khả năng sử dụng các câu hỏi (đóng, mở, nhiều lựa chọn...), khả năng làm sáng tỏ vấn đề và biết đưa ra những lời khuyên có ích, phù hợp, khả năng diễn đạt các ý tưởng rõ ràng, chính xác, dễ hiểu và đưa ra những lời khuyên phù hợp;...

7. KN linh hoạt, mềm dẻo trong giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng xử lý các tình huống trong giao tiếp một cách mềm dẻo, linh hoạt và biết chọn không gian, thời gian tiếp xúc phù hợp khi giao tiếp với từng nhóm đối tượng;...

8. KN thuyết phục đối tượng trong giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng vận động, thuyết phục và thu hút sự tham gia của đối tượng;...

9. KN điều khiển quá trình giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng làm chủ cuộc tiếp xúc, biết cách kết thúc cuộc tiếp xúc một cách hiệu quả và khả năng định hướng cho đối tượng vào trọng tâm câu chuyện; khả năng định hướng đúng các vấn đề và mục tiêu của cuộc tiếp xúc với thân chủ...

10. Sự nhạy cảm trong giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng nhận biết được cảm xúc của đối tượng trong khi giao tiếp, khả năng thể hiện sự thấu cảm đối với đối tượng thông



qua ngôn ngữ và tín hiệu phi ngôn ngữ, khả năng nắm bắt được chân dung tâm lý của đối tượng khi tiếp xúc và khéo léo xử lý những tình huống im lặng trong giao tiếp...

2.2. Một số biện pháp nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên ngành CTXH

Nhận thức được ý nghĩa quan trọng đó, Bộ môn CTXH, trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa luôn chú trọng nâng cao kỹ năng này ở sinh viên bên cạnh những kỹ năng nghề nghiệp khác, hướng tới đào tạo một lực lượng lao động có chất lượng làm việc trong lĩnh vực CTXH. Việc nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên công tác xã hội được tiến hành thông qua nhiều hoạt động khác nhau, trong đó tập trung vào hoạt động dạy học trên lớp, các giờ thực hành, thực tập, thực tế và các hoạt động đoàn - hội, hoạt động xã hội.

Đạy học hướng đến rèn luyện kỹ năng thực hành, tăng cường sự tự tin và nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên.

Theo Quyết định số 536/QĐ-ĐVTDĐT năm 2015 về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 491/QĐ-ĐVTDĐT năm 2015 về việc ban hành chương trình khung các ngành đào tạo liên thông từ Trung cấp, Cao đẳng lên Đại học năm 2015 của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, chương trình đào tạo cử nhân ngành CTXH bao gồm 45 học phần (trong đó có 40 học phần bắt buộc và 5 học phần tự chọn).

Trong toàn bộ 45 học phần đưa vào giảng dạy, học phần Các phương pháp và kỹ năng cơ bản trong CTXH (thuộc khối kiến thức ngành) có nội dung hướng đến việc nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên. Tuy nhiên, việc phát triển kỹ năng giao tiếp phải là một quá trình liên tục, diễn ra thường xuyên với nhiều cách thức khác nhau. Vì vậy, trong hầu hết các học phần chuyên ngành, ngoài việc giúp sinh viên lĩnh hội được các kiến thức, kỹ năng trong công tác xã hội, người giảng viên đều cố gắng sử dụng các phương pháp dạy học tích cực như đóng vai, làm mẫu, sử dụng các video mẫu, thực hành môn học tại các cơ sở xã hội hay cộng đồng, phương pháp cùng tham gia, bài tập tình huống, thảo luận nhóm... nhằm tăng cường tính tích cực, chủ động, đồng thời rèn luyện một số kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao kỹ năng giao tiếp, nhất là giao tiếp nghề nghiệp, rèn luyện sự tự tin...

Kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh cũng được chú trọng thông qua học phần Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2 (Tổng 7 TC) nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia, giúp các em có cơ hội học hỏi, thực hành giao tiếp bằng tiếng Anh.



Hoạt động Đoàn - Hội, hoạt động xã hội: Cơ hội rèn luyện kỹ năng giao tiếp của sinh viên Tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nói chung và ở Bộ môn CTXH nói riêng, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực vào các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trường tổ chức. Đặc biệt, sinh viên CTXH được chúng tôi khuyến khích tham gia vào các Câu lạc bộ (CLB), Đội, Nhóm trong trường CLB Những người yêu sách, CLB Khiêu vũ Thể thao, CLB Hiến máu nhân đạo, Đội hoạt động tình nguyện, Nhóm hỗ trợ các ĐVTN gặp hoàn cảnh khó khăn....

Ngoài tính nhân văn và ý nghĩa xã hội sâu sắc, các hoạt động Đoàn - Hội của Trường và của Bộ môn cũng chính là điều kiện để sinh viên CTXH có thể học hỏi thêm những tri thức, rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện sự tự tin và nâng cao kỹ năng giao tiếp như kỹ năng thuyết phục, vận động, thu hút sự tham gia, lắng nghe, đánh giá nhu cầu... Trên thực tế sau khi ra trường, những sinh viên hoạt động Đoàn - Hội xuất sắc hoặc những sinh viên tham gia những hoạt động tình nguyện tích cực thường dễ tiếp cận cơ hội việc làm ở địa phương hơn các sinh viên khác. Điều đó ít nhiều cho thấy tính hiệu quả của các hoạt động này.

Thực hành, thực tập, thực tế: Cơ hội để phát triển và hoàn thiện kỹ năng giao tiếp của những NVXH tương lai

Trong khung chương trình đào tạo cử nhân CTXH tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, các học phần thực hành, thực tập, thực tế chiếm một số lượng đáng kể. Trong 126 tín chỉ sinh viên phải tích lũy có 18 tín chỉ thực hành (chiếm 28.98%) bao gồm: Thực hành CTXH (5 tín chỉ), thực hành phát triển cộng đồng (5 tín chỉ), Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm (5TC), Thực tập cuối khóa (8 TC). Các học phần thực hành, thực tập, thực tế được phân bố chủ yếu từ năm ba đến năm cuối của chương trình đào tạo.

Trong các học phần này, sinh viên được đến các cơ sở xã hội hoặc một cộng đồng nhất định nào đó và thực hành kỹ năng nghề dưới sự hướng dẫn của giáo viên và nhân viên tại các cơ sở xã hội. Đây là cơ hội rất tốt để sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp của mình, trong đó có kỹ năng giao tiếp. Đồng thời, sau mỗi đợt thực hành, thực tập, thực tế, kỹ năng này ở sinh viên càng được nâng cao.

Ngoài ra, trong việc dạy học các học phần, nhất là các học phần chuyên ngành, giáo viên bộ môn đều đặt ra những yêu cầu khá cao, sinh viên phải thâm nhập thực tế tại



cộng đồng và các cơ sở xã hội để thực hành, trải nghiệm và báo cáo giáo viên. Những hoạt động này giúp nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên.

Một số khó khăn, trở ngại

Với nhận thức đầy đủ, thái độ tích cực và những nỗ lực của mình trong hoạt động dạy học, hướng dẫn thực hành, thực tập, thực tế và tổ chức, tham gia các hoạt động Đoàn - Hội, các hoạt động xã hội, phần lớn sinh viên CTXH khi ra trường đã được cải thiện đáng kể kỹ năng giao tiếp với các đối tượng khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các em tìm kiếm việc làm, đồng thời hỗ trợ tích cực cho công tác nghề nghiệp sau khi ra trường. Tuy nhiên, mục tiêu nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên vẫn gặp một số khó khăn, trở ngại. Cụ thể:

Thứ nhất, kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh vẫn khá hạn chế, điều kiện để các em thực hành kỹ năng này vẫn chưa nhiều.

Thứ hai, nhiều em vẫn chưa ý thức được sự cần thiết phải rèn luyện kỹ năng này, luôn giữ tâm lý e ngại trong các lớp học, hoạt động Đoàn - Hội và trong tiếp xúc với các đối tượng khiến sự hình thành kỹ năng giao tiếp ở sinh viên CTXH không đồng đều.

Thứ ba, hoạt động Đoàn - Hội vẫn mang nặng màu sắc tình nguyện, từ thiện, mức độ gắn kết giữa hoạt động Đoàn - Hội với hoạt động thực hành CTXH chưa cao. Hơn nữa, nhiều sinh viên cũng chưa tích cực trong các hoạt động này.

3. Kết luận

Kỹ năng giao tiếp là một điều kiện cần của nhân viên CTXH. Việc hình thành kỹ năng giao cho sinh viên CTXH ngay từ khi còn trên ghế nhà trường là một việc làm quan trọng.

Các cơ sở đào tạo cần xác định những khó khăn trở ngại trong quá trình hình thành kỹ năng giao tiếp cho các em để từ đó đề ra những biện pháp cụ thể nhằm hình thành kỹ năng này cho sinh viên như thông qua hoạt động Dạy học, hoạt động Đoàn - Hội, hoạt động xã hội và hoạt động thực hành, thực tập, thực tế, thông qua các môn học./.

N.T.L.A

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (2015), *Quyết định số 536/QĐ-ĐVTDT về việc ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.*

2. Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (2015), *Quyết định số 491/QĐ-ĐVTDT về việc ban hành chương trình khung các ngành đào tạo liên thông từ Trung cấp, Cao đẳng lên Đại học năm 2015.*



3. Chu Văn Đức (2005), *Kỹ năng giao tiếp*, Nxb Hà Nội.
4. Trần Tuấn Lộ (1994), *Tâm lý học giao tiếp*, Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh.

TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ XÃ HỘI HỌC

*ThS. Tào Ngọc Biên **

Tóm tắt: Công nghệ thông tin đã xâm nhập vào nhiều lĩnh vực khoa học và cuộc sống đã "thu hẹp" được khoảng cách không gian và rút ngắn được thời gian cho nhiều loại dịch vụ khác nhau. Công nghệ thông tin phát triển đã đem một luồng gió mới cho công tác thống kê, trong đó có thống kê xã hội học. Từ đầu những năm 1990 trở lại đây, một loạt các hoạt động thống kê, trong đó có thống kê xã hội học đã có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực: nhanh hơn, hiệu quả hơn và sát thực hơn.

Từ khóa: Ứng dụng, công nghệ thông tin, thống kê, xã hội học

1. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê

Công tác thống kê bao gồm ba mảng công việc chính: thu thập thông tin; xử lý và tổng hợp kết quả điều tra; phân tích và dự báo các hiện tượng kinh tế, xã hội. Trong cả ba mảng công việc trên của ngành Thống kê công nghệ thông tin đều có thể thâm nhập và phát huy vai trò của mình.

1.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin thống kê

Thông tin thống kê được thu thập từ ba nguồn cơ bản sau đây:

- a. Từ hệ thống báo cáo hành chính;
- b. Từ báo cáo trực tiếp của các đơn vị pháp nhân;
- c. Từ điều tra thống kê.

Báo cáo hành chính là một nguồn thông tin quan trọng của thống kê. Theo định kỳ, các bộ, các ngành báo cáo kết quả hoạt động về mọi mặt của bộ, ngành mình cho cơ quan thống kê. Trên cơ sở các kết quả báo cáo này cơ quan thống kê tổng hợp chung cho toàn quốc. Với tính chất công việc như vậy có thể ứng dụng công nghệ thông tin để "tự động hoá" hoạt động này. Phương pháp làm chỉ đơn giản là xây dựng và chuẩn hoá các biểu mẫu báo cáo điện tử để các bộ, ngành điền thông tin và gửi về cho cơ quan thống kê. Ở

* Khoa Văn hóa, thông tin, Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



cơ quan thống kê có một máy chủ được cài đặt phần mềm tiếp nhận, xử lý các thông tin đó và tổng hợp thành các biểu thống kê cần thiết.

Tương tự như ở hệ thống báo cáo hành chính, các đơn vị pháp nhân báo cáo trực tiếp kết quả hoạt động của mình cho các cơ quan chức năng nhà nước (ví dụ như cho các cơ quan thuế,...). Đây là cơ sở để có được các thông tin thống kê cần thiết. Đây cũng là cơ sở để áp dụng tư tưởng "máy tính hoá" công tác thu thập thông tin thống kê. Để thực hiện được ý tưởng này cơ quan thống kê cần phối hợp với các cơ quan chức năng khác của nhà nước thống nhất xây dựng các biểu báo thống kê điện tử áp dụng cho các đơn vị pháp nhân và theo định kỳ các đơn vị này báo cáo (qua mạng) cho các cơ quan chức năng và cơ quan thống kê.

Thông thường các báo cáo thu được không đầy đủ, vì vậy các cơ quan thống kê cần đánh giá mức độ đầy đủ của các báo cáo dạng này trên cơ sở đó áp dụng các hình thức thu thập thông tin thống kê khác (ví dụ như điều tra thống kê) để bổ sung phần còn thiếu. Với cách thức làm như vậy sẽ có số liệu thống kê thường xuyên với chất lượng tương đối cao. Cách làm này đã được cơ quan thống kê các nước như Thụy Điển, Thái Lan, Ba Lan,... ứng dụng có kết quả tốt.

Điều tra thống kê là một việc làm thường xuyên của các cơ quan thống kê. Có hai loại điều tra thống kê thường được áp dụng để thu thập số liệu thống kê. Đó là điều tra toàn bộ và điều tra chọn mẫu. Chất lượng của số liệu thống kê thu được từ điều tra thống kê dù bằng phương pháp điều tra nào cũng phụ thuộc rất nhiều vào danh sách các đơn vị được điều tra. Đối với điều tra toàn bộ, danh sách các đơn vị điều tra thiếu số liệu điều tra sẽ thấp so với thực tế, danh sách các đơn vị điều tra thừa số liệu điều tra thu được sẽ thái quá so với thực tế. Đối với điều tra chọn mẫu danh sách các đơn vị điều tra sẽ được sử dụng làm dàn chọn mẫu. Danh sách này thiếu hoặc thừa đều làm cho kết quả thu được từ mẫu suy rộng cho tổng thể bị chệch.

Công nghệ thông tin có thể giúp cho việc lập dàn điều tra ngày một hoàn chỉnh và chính xác. Mặt khác, nó cũng giúp cho chi phí cho cuộc điều tra giảm bớt. Bởi vì khi lưu giữ dàn mẫu của cuộc điều tra trước, cuộc điều tra sau sẽ chỉ mất công cập nhật lại danh sách các đơn vị điều tra và vì vậy đỡ rất nhiều công sức và tiền của so với phương án lập lại danh sách này. Việc lưu giữ những thông tin này trên bằng máy tính sẽ tạo thuận lợi cho công tác điều tra.



Tổng điều tra dân số 1999 đã lưu giữ được danh sách các địa bàn điều tra. Tuy nhiên, danh sách các hộ của các địa bàn điều tra không được lưu trên máy tính (mới chỉ lưu trên giấy). Mặc dầu vậy cũng đã giúp cho các cuộc điều tra như "Điều tra mức sống dân cư", "Điều tra y tế quốc gia",... có rất nhiều thuận lợi trong khâu thiết kế điều tra đồng thời giảm được kinh phí cho các cuộc điều tra này.

Công nghệ thông tin không chỉ làm giảm thời gian và tiền của trong khâu lập dàn điều tra mà còn có thể tham gia vào khâu chọn mẫu. Cán bộ lập trình cùng với cán bộ thiết kế mẫu lập ra một chương trình chuẩn cho phép sử dụng máy tính để chọn các đơn vị vào mẫu. Trong các cuộc điều tra mức sống dân cư và điều tra y tế quốc gia đã sử dụng máy tính để chọn các đơn vị vào mẫu. Cách làm lúc đó tương đối đơn giản song cũng đã tiết kiệm được khá nhiều công sức trong khâu chọn, đồng thời cũng giúp cho việc chọn khách quan hơn và không bị nhầm lẫn.

1.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác xử lý và tổng hợp số liệu thống kê

Trước đây, khi công nghệ thông tin chưa phát triển, việc xử lý, tổng hợp kết quả điều tra thống kê được tiến hành thủ công, tốn nhiều công sức, tiền của và thời gian. Không những thế kết quả tổng hợp thu được lại thấp. Từ khi áp dụng công nghệ thông tin trong khâu xử lý và tổng hợp số liệu thống kê, thời gian xử lý và tổng hợp cho một cuộc điều tra được rút ngắn đáng kể. Hơn thế nữa, sử dụng các chương trình máy tính trong khâu xử lý và tổng hợp số liệu còn cho phép nâng cao được chất lượng số liệu thống kê thông qua các chương trình kiểm tra logic và sửa lỗi.

1.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong khâu phân tích và dự báo thống kê

Khi tiến hành phân tích kết quả các cuộc điều tra cần tính toán nhiều chỉ tiêu thống kê. Ngoài các chỉ tiêu thống kê mô tả tổng thể, còn cần tính các chỉ tiêu thống kê phản ánh mối quan hệ giữa các yếu tố với nhau. Khi công nghệ thông tin chưa được ứng dụng vào công tác thống kê việc tính toán các chỉ tiêu thống kê mô tả (giá trị trung bình, giá trị trung vị,...) và các chỉ tiêu thống kê phản ánh mối quan hệ (hệ số tương quan, hệ số hồi quy,...) mất nhiều thời gian. Ngày nay nhờ có các chương trình phân tích thống kê (SPSS, SAS, STATA,...) việc tính toán đó trở nên rất dễ dàng. Hơn thế nữa, các chương trình máy tính phục vụ cho việc phân tích kết quả các cuộc điều tra còn cho phép sử dụng các mô hình Kinh tế lượng phức tạp để phân tích sâu mối quan hệ giữa các yếu tố được tiến hành nghiên cứu. Việc làm như vậy trước đây không thể thực hiện được.



Dự báo thống kê thường được tiến hành dựa vào các chuỗi số liệu theo thời gian và một mô hình kinh tế lượng nào đó. Trên cơ sở các chuỗi số liệu đã có cần phải ước lượng các thông số của mô hình, tiếp theo là đánh giá mức độ sát thực của mô hình. Nếu mô hình "đạt yêu cầu" mới sử dụng nó để dự đoán. Khi chưa ứng dụng công nghệ thông tin việc làm này rất mất thời gian và dễ gây nhầm lẫn nếu không kiên trì thì không thể làm được. Từ khi công nghệ thông tin phát triển việc làm này trở nên dễ dàng. Hiện nay trong các chương trình phân tích thống kê (SPSS, SAS, STATA,...) một số chương trình hồi quy tương quan cho các dạng hàm như tuyến tính (một chiều và nhiều chiều), logistic,... đã được cài đặt, người sử dụng chỉ cần xác định biến phụ thuộc và các biến độc lập rồi chọn các mô hình thích hợp khi đó máy tính sẽ cho ra kết quả ước lượng các thông số của mô hình. Một điều quan trọng khác là chương trình không chỉ cho các thông số của mô hình mà còn cho biết luôn các chỉ tiêu đánh giá mức độ phù hợp của mô hình.

1.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lưu trữ, truyền đưa thông tin.

Lưu trữ là một hoạt động khá quan trọng của công tác thống kê. Định kỳ, Tổng cục Thống kê phải ra một số ấn phẩm có nội dung và số liệu kế tiếp của các năm trước. Hơn thế nữa, kết quả của các cuộc điều tra thống kê rất cần được lưu trữ theo thời gian để giúp cho việc thiết kế các cuộc điều tra khác tốt hơn đồng thời cũng cho phép so sánh kết quả thu được của các cuộc điều tra ở các thời điểm khác nhau. Công nghệ thông tin có thể giúp để thực hiện các ý định này.

Trong thời gian qua công việc này đã được tiến hành tại Tổng cục Thống kê. Một số cơ sở dữ liệu thống kê cũng đã được xây dựng nhằm lưu giữ và phục vụ nhu cầu khai thác thông tin của các đối tượng sử dụng khác nhau.

Truyền đưa và phổ biến thông tin, Tổng cục Thống kê có mạng lưới xuống tận tới cấp huyện. Hơn thế nữa, các bộ, ngành đều có trách nhiệm cung cấp số liệu thống kê cho Tổng cục Thống kê. ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác này chắc chắn sẽ nâng cao được hiệu suất công tác cho Ngành.

Trong thời gian qua hoạt động truyền đưa thông tin đã được thực hiện trong và ngoài ngành Thống kê. Việc làm này đã có tác dụng thiết thực tới công tác của các vụ thống kê nghiệp vụ. Hơn thế nữa, một trang WEB của Tổng cục Thống kê đã ra đời giúp cho việc phổ biến thông tin thống kê cho các đối tượng dùng tin khác nhau. Công nghệ thông tin đã giúp cho công tác thống kê không chỉ dừng lại trong giao lưu trong nước mà còn mở rộng ra thế giới bên ngoài.



2. Một số giải pháp để nâng cao việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thống kê xã hội học

Trong những năm qua lĩnh vực thống kê đã không ngừng ứng dụng công nghệ thông tin vào nhiều khâu công tác của mình và thu được nhiều kết quả khả quan, song khả năng ứng dụng của nó vào công tác của ngành thống kê vẫn còn lớn. Chúng tôi cho rằng trong thời gian tới để việc ứng dụng có hiệu quả hơn cần tiến hành các công việc sau đây:

1. Hoàn thiện và xây dựng mới các mạng lưới thu thập thông tin thống kê trong và ngoài ngành. Cần đánh giá lại các mạng thu thập thông tin điện tử, tìm ra bất cập để từ đó hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động của mạng. Mặt khác cần xem xét xem lĩnh vực thống kê nào có thể áp dụng phương pháp thu thập thông tin thông qua đường mạng điện tử trên cơ sở đó xây dựng các mạng lưới thu thập thông tin riêng.

2. Xây dựng cơ sở dữ liệu động về các hộ gia đình để có thông tin thường xuyên về một số đặc trưng của các hộ. Mặt khác cũng tạo ra một dàn điều tra cho các cuộc điều tra chuyên sâu có liên quan đến hộ gia đình. Cơ sở này cần được cập nhật hai năm một lần để luôn có dàn điều tra mới.

3. củng cố, hoàn thiện và mở rộng cơ sở dữ liệu động về các doanh nghiệp nhằm theo dõi sự biến động về số lượng cũng như có được các thông tin cơ bản về các doanh nghiệp phục vụ cho công tác báo cáo thường xuyên. Cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp còn được sử dụng làm dàn cho các cuộc điều tra chuyên sâu về các doanh nghiệp. Trong cơ sở dữ liệu này thông tin chi tiết của các doanh nghiệp có từ 50 công nhân trở lên cần được cập nhật thường xuyên. Các thông tin này sẽ sử dụng làm cơ sở để ước lượng các chỉ tiêu thống kê hàng tháng, quý của các ngành kinh tế khác nhau.

4. Hoàn thiện các cơ sở dữ liệu tĩnh về kết quả của các cuộc điều tra thống kê như điều tra mức sống dân cư, Tổng điều tra dân số,... và tiếp tục xây dựng các cơ sở dữ liệu cho các cuộc điều tra sẽ được tiến hành.

5. Phối hợp với các cơ quan nhà nước khác xây dựng cơ sở dữ liệu liên ngành để có thông tin thường xuyên phục vụ nhu cầu công tác thống kê. Ví dụ, phối hợp với Tổng cục Hải quan xây dựng cơ sở dữ liệu động về xuất nhập khẩu và xây dựng mạng truyền đưa thông tin gốc này về Tổng cục; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng cơ sở dữ liệu động về số lượng trường lớp, giáo viên, học sinh các cấp; phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tư pháp,... xây dựng cơ sở dữ liệu động về từng công dân Việt nam (tương tự như



chứng minh thư nhân dân) phục vụ cho việc tính toán dân số và quản lý nhân khẩu, an ninh quốc phòng,...

6. Trong thời gian qua Tổng cục Thống kê thông qua các đơn vị như Trung tâm Tính toán, Vụ Thống kê xã hội Môi trường đã mở nhiều lớp tập huấn về sử dụng các phần mềm phân tích thống kê như SPSS, SAS, STATA,... Tuy nhiên do việc đào tạo môn thống kê ở nước ta không giới thiệu nhiều về các mô hình thống kê toán nên khả năng khai thác, sử dụng các mô hình có sẵn trong các phần mềm phân tích thống kê bị hạn chế vì vậy trong thời gian tới khi Tổng cục có điều kiện mở các lớp tập huấn về các phần mềm phân tích thống kê nên phối hợp thêm các bài giảng về các mô hình thống kê toán và các bài giảng về kỹ thuật khảo sát số liệu thống kê trước khi thực hiện xử lý tổng hợp.

7. Xây dựng thư viện điện tử nhằm lưu trữ và phổ biến thông tin thống kê tới các đối tượng dùng tin ở trong và ngoài nước.

Trong thời đại ngày nay, cùng với phương pháp chế độ, đội ngũ cán bộ, công nghệ thông tin – truyền thông được xác định là một trong 3 trụ cột quan trọng của công tác thống kê, trong đó có thống kê xã hội học. Ứng dụng CNTT trong hoạt động thống kê có thể hiểu là việc nghiên cứu, phát triển, đầu tư đưa các công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực CNTT vào ứng dụng thực tiễn trong các công đoạn của quá trình hoạt động thống kê, từ khâu xác định nhu cầu thông tin cần thu thập; chuẩn bị thu thập; thu thập; xử lý và tổng hợp; phân tích và dự báo; công bố, phổ biến và lưu trữ thông tin thống kê theo một cách thức đồng bộ, thống nhất, có tính hệ thống. Các hoạt động chủ yếu gồm thiết lập một chiến lược tổng thể về phát triển CNTT, các quy chế, quy trình quản lý, vận hành và giám quản; xây dựng hạ tầng phần cứng, đường truyền, các cơ sở dữ liệu, các phần mềm ứng dụng; đào tạo nguồn nhân lực làm CNTT và đào tạo CNTT cho đội ngũ làm thống kê./.

T.N.B

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1]. Phạm Thị Thanh Hồng và Phạm Minh Tuấn(2007), Bài giảng HTTT quản lý, NXB Khoa học kỹ thuật.
- [2]. Hệ thống thông tin quản lý, Giáo trình của Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [3]. Trần Thành Trai(2003), Phân tích & Thiết kế Hệ thống thông tin quản lý, Nhà xuất bản thống kê.
- [4]. Information Systems – Foundation of E-Business, Steven Alter, Prentice Hall, 2002



[5].Management Information Systems, Managing the Digital Firm. 9th edition, Laudon, K C and Laudon, J.P., Prentice Hall, New Jersey, 2006

[6]. Nguyễn Ngọc Hiến chủ biên(2006), Tài liệu bồi dưỡng Ứng dụng CNTT cho lãnh đạo cơ quan hành chính nhà nước, Dự án hỗ trợ Học viện Hành chính Quốc gia DANIDA-NAPA, Hà Nội

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO VỀ THỰC HÀNH CHO NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

*ThS. Hoàng Anh Công**

Tóm tắt: Công tác xã hội Việt Nam đang bước vào giai đoạn đổi mới và phát triển mạnh mẽ. Công tác xã hội ngày càng trở nên cấp thiết hơn, trong đó hoạt động đào tạo đang được ưu tiên đầu tư. Ngoài đào tạo về mặt lý thuyết, đào tạo thực hành cho sinh viên rất cần sự quan tâm đúng mức. Mỗi sinh viên Công tác xã hội thông qua thực hành, thực tập chuyên môn sẽ ứng dụng những kiến thức được học trên giảng đường vào thực tế, qua đó kiểm chứng các lý thuyết đã tiếp thu, rút kinh nghiệm và biến những kiến thức, kỹ năng này thành vốn chuyên môn cho bản thân. Do đó, thực hành, thực tập Công tác xã hội đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đào tạo Công tác xã hội. Thế nhưng, hiện nay hoạt động đào tạo thực hành Công tác xã hội của sinh viên vẫn còn hạn chế. Điều này xuất phát phần lớn từ những mạng lưới các cơ sở thực hành, thực tập của sinh viên vẫn còn hạn chế. Điều này xuất phát từ những mạng lưới các cơ sở thực hành, thực tập Công tác xã hội đóng vai trò quan trọng trong đào tạo Công tác xã hội. Bởi vậy, việc nghiên cứu, tìm ra những điều kiện cần có nhằm cải thiện mạng lưới này có ý nghĩa to lớn trong thực tiễn.

Từ khóa: thực hành, thực tập, Công tác xã hội, Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh hóa.

Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là một trong những đơn vị đào tạo có chất lượng các ngành văn hóa, khoa học xã hội... Đáp ứng mục tiêu đào tạo theo nhu cầu xã hội, công tác xã hội bắt đầu được đào tạo tại trường từ năm học 2015-2016. Tuy mới thành lập ngành nhưng với đội ngũ giảng viên có chất lượng cao, công tác đào tạo ngành được thực hiện rất tốt và có hiệu quả cao. Để có thêm những kết quả tốt

* Khoa Văn hóa, thông tin, Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



hơn nữa trong quá trình đào tạo thì trường cần có cơ sở thực hành thực tế để người học có nhiều cơ hội tham gia, quen dần với môi trường làm việc sau khi ra trường.

Theo đề án “Phát triển nghề công tác xã hội ở Việt Nam” do Bộ Lao động thương binh & xã hội chủ trì, nhu cầu đến năm 2020 cần trên 20.000 nhân viên có trình độ cao đẳng, đại học về công tác xã hội. Để chuẩn bị số lượng nhân viên xã hội đông đảo trên, cần phải đẩy nhanh đào tạo trình độ đại học và sau đại học công tác xã hội.

Đề án 32 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010 – 2020 đã chính thức có hiệu lực, đánh dấu sự biến đổi và là cú hích cho sự phát triển của công tác xã hội Việt Nam. Công tác xã hội có vai trò quan trọng đối với bất kỳ xã hội nào có cam kết về công bằng xã hội, mong muốn cải thiện cuộc sống con người, phẩm giá và giá trị của từng cá nhân, theo đuổi sự bình đẳng về cơ hội, và tiếp cận nguồn lực xã hội cho tất cả các thành viên trong đó.

2. Vai trò của thực hành trong đào tạo CTXH

Để được trang bị đầy đủ trách nhiệm và vai trò chuyên môn của mình, các sinh viên CTXH cần nhiều cơ hội thực hành để nâng cao mức độ tham gia và can thiệp vào nhiều lĩnh vực khác nhau. Thực hành công tác xã hội đóng vai trò quan trọng trong hình thành ý thức nghề nghiệp cũng như phương pháp, kỹ năng làm việc của sinh viên sau này.

Tất cả các Trường đào tạo CTXH đều xem việc thâm nhập vào thực tế là dấu mốc quan trọng trong quá trình đào tạo, cho phép sinh viên liên hệ giữa lý thuyết hàn lâm và thực tế cá nhân hay cộng đồng. Mặc dù các mô hình thực hành có khác nhau giữa các quốc gia (về cấu trúc, thời gian và hệ thống đánh giá và giám sát), nhưng tất cả đều nhắm đến trang bị cho sinh viên những kỹ năng tổng quát, kiến thức nền tảng, và để trải nghiệm giá trị nghề nghiệp của các em.

Thông qua thực hành, chúng ta sẽ đánh giá chính xác về chất lượng đào tạo của nhà trường, qua đó có thể bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn xã hội.

Tại các nước mà công tác xã hội đã phát triển, thời lượng thực hành CTXH trong chương trình đào tạo rất lớn, đơn cử như trường đại học San Jose (Mỹ) dành 50% thời lượng trong chương trình cho thực hành, thực tập; tại Canada là 700 giờ cho 4 năm học của bậc đại học; tại Philippin, phần thực hành đều được lồng ghép trong các môn học chuyên ngành.



Thực hành CTXH chiếm một phần quan trọng chương trình đào tạo bậc đại học tại khoa Quản lý nhà nước và Công tác xã hội, trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Trong thời gian thực hành tại các cơ sở xã hội, sinh viên có cơ hội tiếp xúc với thực tế xã hội và tình huống cá nhân đa dạng, giúp các em thực tập những vai trò là những nhà công tác xã hội, những người hoạch định chính sách, nhà quản lý các dịch vụ hay các nhà nghiên cứu trong tương lai.

3. Xây dựng tiến trình thực hành Công tác xã hội tại Khoa Quản lý nhà nước và công tác xã hội.

Hiện nay công tác đào tạo công tác xã hội của Việt Nam đang trên lộ trình hoàn thiện. Việc tổ chức một quy trình tổ chức thực hành chuyên nghiệp cho sinh viên vẫn chưa được hiện thực hóa. Nếu tại các nước phát triển, công tác tổ chức, triển khai chương trình thực hành, thực tập cho sinh viên được một cơ quan công tác trung gian triển khai, khối lượng công việc và các trách nhiệm của giảng viên thực hành được giảm tải thì tại Việt Nam, trách nhiệm và nhiệm vụ của các giảng viên thực hành rất nặng nề, từ xây dựng chương trình, liên hệ cơ sở đến hướng dẫn, giám sát, đánh giá sinh viên... Đây là công việc đặc biệt quan trọng đối với giáo viên thực hành và bộ môn, nó quyết định đến sự thành công của đợt thực hành. Tiến trình thực hành tại cơ sở bao gồm các bước sau:

3.1. Tổ chức và hướng dẫn chuyên môn

3.1.1. Tổ chức

- Chia tổ/ nhóm học tập
- Xây dựng cam kết
- Xây dựng và thống nhất cơ chế báo cáo

3.1.2. Hướng dẫn chuyên môn

- Chỉ ra yêu cầu của các môn học
- Hướng dẫn phương pháp triển khai thực hành các môn học
- Hướng dẫn cách làm báo cáo thực hành

3.2. Tìm kiếm cơ sở/ địa bàn thực hành

- Nhận giấy giới thiệu của nhà trường
- Tiếp xúc với cán bộ cơ sở/địa phương trình bày kế hoạch tổng quát và đề nghị sự hỗ trợ
- Báo cáo giáo viên kiểm huấn nhà trường về cơ sở lựa chọn thực hành và kế hoạch thực hành



- Tổ chức tập huấn các kỹ năng

3.3. Tổ chức hỗ trợ và giám sát thực hành

- Tổ chức kiểm huấn sinh viên theo tuần tại trường
- Hỗ trợ thực hành các kỹ năng tại cơ sở/ địa phương (được đề cập trong tổ chức hướng dẫn chuyên môn)
- Vai trò và mối quan hệ giữa kiểm huấn viên và sinh viên
- Nhiệm vụ của sinh viên trong quá trình thực hành

3.4. Tổ chức báo cáo kết quả

3.4.1 Báo cáo kết quả thực hành tại địa phương/cơ sở

- Sinh viên tài liệu hóa kết quả thực hành
- Sinh viên làm việc với cán bộ cơ sở/địa phương để thông qua các nội dung báo cáo.
- Báo cáo giáo viên về kế hoạch tổng kết thực hành tại cơ sở
- Mời đại diện người dân và cán bộ cơ sở

3.4.2. Báo cáo kết quả trước lớp/ Khoa

- Tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm

3.5. Đánh giá kết quả

- Lượng giá theo giai đoạn
- Đánh giá điểm theo môn học: Công tác xã hội Cá Nhân, Công tác xã hội nhóm, Phát triển cộng đồng.
- Đánh giá theo các nội dung: Tham gia kiểm huấn của sinh viên, tham gia trong nhóm, bài thu hoạch cá nhân

4. Thực trạng cơ sở thực hành và một số biện pháp nâng cao chất lượng thực hành Công tác xã hội.

4.1. Thực trạng cơ sở thực hành

Cơ sở thực hành có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giúp sinh viên áp dụng lý thuyết vào thực tiễn. Thông qua thực hành tại cơ sở, sinh viên bước đầu sử dụng kiến thức đã được học để giải quyết các công việc cụ thể, hình thành kỹ năng cần thiết sau khi ra trường.

Hiện nay, mạng lưới các cơ sở, trung tâm thực hành cho sinh viên còn ít và chưa đủ điều kiện về cơ sở vật chất và hệ thống thân chủ để sinh viên có thể thực hành, chưa chính thức hóa về mạng lưới công tác xã hội. Đội ngũ kiểm huấn viên còn thiếu và yếu, chưa được đào tạo chuyên sâu về công tác xã hội và hoạt động thực hành nên chưa đảm



nhận tốt vai trò hướng dẫn sinh viên; Thiếu quy trình hướng dẫn thực hành môn học một cách chi tiết, khoa học, đáp ứng yêu cầu môn học và hỗ trợ sinh viên và giảng viên hướng dẫn cũng như kiểm huấn viên trong quá trình hướng dẫn thực hành; Tính chủ động và sáng tạo trong sinh viên trong quá trình lập kế hoạch, đi thực hành chưa cao. Một thực tế cho thấy thường thấy là một số lượng sinh viên khá đông đều thực tập tại một số cơ sở quen thuộc, dẫn đến hiệu quả không cao. Còn nếu xét tới thực hành trong phát triển cộng đồng, khó khăn này còn rõ nét hơn. Việc liên hệ địa bàn thường mang tính chất tự phát và thông qua sự tự liên hệ của cá nhân sinh viên. Tại một số cơ sở thực hành, sinh viên không được giao những công việc liên quan đến ngành nghề đang học, thậm chí phải làm nhiều công việc như lau dọn, nấu ăn,...

Mối quan hệ cộng tác giữa trường đại học và các cơ sở thực hành thiếu chuyên nghiệp, thiếu cơ sở pháp lý cụ thể là rào cản để các cơ sở xã hội từ chối tiếp nhận sinh viên thực hành, hoặc có tiếp nhận cũng không hỗ trợ cho sinh viên như mong muốn của nhà trường. Sự có mặt của sinh viên đã gây cản trở và gia tăng khối lượng công việc cho nhân viên các cơ sở xã hội.

4.2. Một số biện pháp nâng cao chất lượng thực hành ngành công tác xã hội

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác thực hành môn học ngành công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh hóa cần tiến hành các giải pháp sau:

Một là, Trường Đại học VH, TT & DL TH trực tiếp là khoa Quản lý nhà nước và Công tác xã hội cần xây dựng mạng lưới các cơ sở, trung tâm và cộng đồng là môi trường chuyên nghiệp để sinh viên có thể thực hành môn học tốt nhất. Mạng lưới các cơ sở thực hành được bao phủ rộng khắp bao gồm các Trung tâm, các Trường, Hệ thống Trung ương đến cơ sở, các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước.

Hai là, với đề án Phát triển nghề công tác xã hội được chính phủ phê duyệt có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2010, Bộ LĐTBXH cần phối hợp với các cơ sở đào tạo triển khai nhiều và nhanh hơn nữa các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn (có cấp chứng chỉ) cho đội ngũ nhân viên xã hội có đủ điều kiện trở thành kiểm huấn viên tại các cơ sở.

Ba là, Bộ môn Công tác xã hội cần xây dựng và ban hành các văn bản, đề cương chi tiết, hướng dẫn cụ thể để sinh viên và giảng viên có cơ sở hướng dẫn thực hành, thực tập. Xem xét, điều chỉnh chương trình về thời lượng thực hành cũng như kinh phí đào tạo phù hợp với điều kiện thực tế nhằm nâng cao hiệu quả môn học thực hành và giúp môn học diễn ra đúng ý nghĩa của nó.



Bốn là, mở rộng hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan, tổ chức làm việc trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ công tác xã hội để triển khai các chương trình thực hành môn học tại các cơ sở thực hành. Cần hợp tác với rất nhiều các cơ quan, tổ chức phi chính phủ, các trường đại học trên thế giới để tạo một mạng lưới rộng khắp và đa dạng để sinh viên có thể thực hành, thực tập một cách hiệu quả.

5. Kết luận

Qua gần 2 năm tổ chức đào tạo cử nhân CTXH ở Trường ĐH VH, TT & DL TH đã cho thấy: ngành CTXH là ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, song để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, tiếp cận trình độ quốc tế, Trường cần quan tâm giải quyết tốt cả khâu xây dựng chương trình, giáo trình và hệ thống thực hành của các học phần cũng như quá trình thực tế, thực tập. Đặc biệt là hệ thống thực hành, đây là một trong những mấu chốt quan trọng giúp người học có được những môi trường làm việc với thực tế, để người học nâng cao về kỹ năng, kiến thức nền tảng thông qua việc thực hành./.

H.A.C

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Tuyết Hạnh. *Tập bài giảng Quy trình thực hành Công tác xã hội*, 2010, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
2. Mai Tuyết Hạnh. “*Một số kinh nghiệm triển khai thực hành CTXH tại trường Đại học KHXH&NV*” *Kỷ yếu hội thảo xây dựng mạng lưới thực hành công tác xã hội các trường đại học tại Việt Nam*, 2010, Đại học Lao động xã hội
3. Kỷ yếu hội thảo “*Đào tạo sau đại học ngành CTXH thực trạng và giải pháp*”, trường Đại học KHXH&NV, 2011.
4. <http://laodong.com.vn/Tin-Tuc/Phat-trien-nhan-luc-nghe-CTXH-Dao-tao-can-bo-CTXH-nong-cot/63002>



ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thị Thùy Dung*

Tóm tắt: Công tác xã hội là nghề nghiệp tham gia vào giải quyết vấn đề liên quan tới mối quan hệ của con người và thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tăng cường sự trao quyền và giải phóng quyền lực nhằm nâng cao chất lượng sống của con người. Công tác xã hội sử dụng các học thuyết về hành vi con người và các hệ thống xã hội vào can thiệp sự tương tác của con người với môi trường sống. (IASSW và IFSW: 7/2011). Theo Zastrow (1996) thì công tác xã hội là hoạt động nghề nghiệp giúp đỡ các cá nhân, nhóm hay cộng đồng để nhằm nâng cao hay khôi phục tiềm năng của họ để giúp họ thực hiện chức năng xã hội và tạo ra các điều kiện xã hội phù hợp với các mục tiêu của họ. Bên cạnh đó, cùng với sự phát triển của xã hội, sự quan tâm của các cấp chính quyền đã giúp lĩnh vực nghề nghiệp này được chú trọng cả về số lượng lẫn chất lượng. Với yêu cầu đó đòi hỏi nguồn nhân lực trong lĩnh vực này phải đáp ứng yêu cầu của xã hội. Để làm được điều này, cơ sở đào tạo đóng một vai trò quan trọng - đặc biệt là phải đổi mới thường xuyên từ chương trình đào tạo, cách thức đào tạo để tạo ra nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng. Tuy nhiên, vấn đề đổi mới được thực hiện như thế nào và thực trạng hiện nay ra sao - đó là những nội dung chính, báo cáo này sẽ đề cập.

Từ khóa: đổi mới, đào tạo, thực trạng, giải pháp, công tác xã hội

1. Đặt vấn đề

Công tác xã hội là nghề nghiệp tham gia vào giải quyết các vấn đề liên quan tới mối quan hệ của con người và thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tăng cường sự trao quyền và giải phóng quyền lực nhằm nâng cao chất lượng sống của con người. Công tác xã hội sử dụng các học thuyết về hành vi con người và hệ thống xã hội vào can thiệp sự tương tác của con người với môi trường sống (IASSW và IFSW: 7/2011).

* Khoa Quản lý nhà nước và Công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



Theo Zastrow (1996) thì công tác xã hội là hoạt động nghề nghiệp giúp đỡ các cá nhân, nhóm hay cộng đồng nhằm nâng cao hay khôi phục tiềm năng của họ để giúp họ thực hiện chức năng xã hội và tạo ra các điều kiện xã hội phù hợp với các mục tiêu của họ.

Hiện nay trên thế giới có hơn 80 quốc gia, nơi công tác xã hội phát triển là một nghề đã được Liên đoàn quốc tế của các nhân viên xã hội công nhận là thành viên. Trong những năm gần đây, công tác xã hội bắt đầu mạnh mẽ và phát triển ở các quốc gia đang phát triển. Tại Việt Nam, từ năm 1997 đã có một quyết định phát triển công tác xã hội như một nghề nghiệp. Năm 2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành bộ chương trình khung ngành công tác xã hội trình độ đại học, cao đẳng và bắt đầu áp dụng giảng dạy từ năm 2005. Ngoài khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở, sinh viên sẽ được học các môn chuyên ngành như công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm, tổ chức và phát triển cộng đồng, chính sách xã hội, an sinh xã hội và những vấn đề xã hội, tham vấn, quản trị ngành công tác xã hội,...

Mặc dù trong những năm qua, công tác xã hội đã có sự đầu tư và phát triển mạnh, tuy nhiên vẫn còn tồn tại rất nhiều những bất cập như số lượng giảng viên/sinh viên, cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo, vấn đề thực hành thực tập, tình trạng việc làm sau khi ra trường của sinh viên, rất cần có sự thay đổi và điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng cho ngành nghề quan trọng này.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Thực trạng đào tạo Công tác xã hội tại Việt Nam hiện nay

Năm 2010, với sự ra đời của đề án 32, công tác xã hội được công nhận là một nghề chính thức trong xã hội. Điều này đã tạo điều kiện rất nhiều trong công tác tuyển sinh, đào tạo sinh viên ở các trường trung cấp, cao đẳng, đại học trên cả nước. Với mục tiêu chung của đề án là “Phát triển công tác xã hội trở thành một nghề ở Việt Nam. Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về nghề công tác xã hội; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng gắn với phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các cấp, góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến”. Như vậy, số người cần trợ giúp của các dịch vụ công tác xã hội tính theo đề án chiếm khoảng 40% dân số cả nước.

2.1.1. Chương trình đào tạo

Theo như tính toán của đề án, tính từ năm 2010 đến năm 2020, cả nước cần 60.000 cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội, bao gồm: đào tạo, đào tạo lại cho



35.000 cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học (trung bình 3.500 người/năm); tập huấn kỹ năng cho 25.000 cán bộ viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội (trung bình 2.500 người/năm). Hiện nay, cả nước có hơn 32.000 cán bộ, nhân viên, cộng tác viên làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội, như vậy con số cần đào tạo hướng tới rất nhiều. Trên thực tế, trong số 32.000 người này, phần lớn (81,5%) chưa qua đào tạo. Tại thành phố Hồ Chí Minh, địa phương có tiềm năng lớn nhất về nhân lực công tác xã hội, có tới hơn 5.000 người làm việc trong lĩnh vực này thì phần lớn cũng chưa được đào tạo chuyên sâu về công tác xã hội. Điều đó đã dẫn tới thực trạng tỉnh thành nào có trường đại học, cao đẳng cũng mở tuyển sinh đầu vào công tác xã hội, thậm chí có những trường hầu như không có giảng viên cơ hữu chuyên ngành công tác xã hội. Chính thực trạng trên sẽ đưa tới những vấn đề như chất lượng đào tạo đội ngũ nhân viên xã hội trong tương lai, cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi ra trường,...

Một vấn đề nữa đang được đặt ra sự áp dụng chương trình khung của Bộ Giáo dục - đào tạo một cách rất tùy tiện ở các cấp, cơ sở đào tạo và thiếu tính hợp lý trong liên thông hay đào tạo chuyên sâu, đào tạo nghề. “Điều này ít nhiều đã ảnh hưởng tới lượng thông tin và những kỹ năng mà người học muốn nhận được một cách chính thống. Trong chương trình đào tạo, hàm lượng tri thức về chuyên công tác xã hội còn quá mỏng so với cơ cấu kiến thức yêu cầu. Người học khi ra trường vốn tri thức chuyên ngành công tác xã hội vẫn chưa đủ tác nghiệp”. Theo TS. Trần Xuân Bình, Đại học khoa học Huế thì “thực tế cán bộ nghiên cứu, giảng dạy công tác xã hội ở Việt Nam đang tồn tại nhiều cách nghĩ, cách tiếp thu và tuân thủ chương trình khác nhau, do đó cách hiểu về cả cơ cấu các chuyên ngành lẫn nội dung của chúng chưa nhất quán. Sự khác biệt này không chỉ tồn tại giữa các cơ sở mà thậm chí ngay trong một cơ sở đào tạo. Do vậy, cách kết cấu khối kiến thức trong mỗi chương trình cho các đối tượng tại các cơ sở ở nước ta đang còn khá khác biệt. Trong đào tạo tín chỉ, việc thống nhất lại cách hiểu và đối tượng cụ thể để thiết kế mỗi chương trình đào tạo phù hợp, hiện đại, liên thông được đang là vấn đề cấp thiết”. Thực tế trong kết cấu chương trình, phần đại cương lý thuyết còn nặng, phần ứng dụng và thực hành còn ít và hầu như không có đào tạo kỹ năng (70% phần cứng do Bộ Giáo dục và Đào tạo áp đặt, chỉ còn 30% cho cơ sở đào tạo). Ngoài ra, chương trình đào tạo chưa xuất phát từ thực tiễn và chưa đáp ứng được nhu cầu của sự phát triển xã hội Việt Nam. Vì vậy không nhỏ một bộ phận sinh viên đến năm ba là năm đã tiến hành đi thực hành



thực tế vẫn chưa lãnh hội đủ kiến thức, kỹ năng và sự tự tin cũng như khả năng thực hành nghề nghiệp. Do đó, các em gặp phải những khó khăn nhất định khi thực tập tốt nghiệp và tìm việc sau khi ra trường.

2.1.2. Đội ngũ giảng viên

Nếu như theo đề án đến năm 2020, Việt Nam cần tới 60.000 cán bộ công tác xã hội được đào tạo để phục vụ đáp ứng cho nhu cầu của xã hội thì hiện nay, số lượng giảng viên có bằng cấp công tác xã hội để đào tạo ra đội ngũ này rất thiếu về số lượng và yếu về chuyên môn. TS. Lê Hải Thanh trong hội thảo về “Giáo dục ngành công tác xã hội ở Việt Nam - Thực tiễn và đổi mới” năm 2009 chỉ ra “có sự mâu thuẫn giữa nhu cầu của xã hội và khả năng đáp ứng của các trường đại học và cao đẳng”. Theo tác giả, “tính toán của trường Đại học Lao động - Xã hội, chỉ riêng ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, trung bình mỗi xã, phường cần 01 nhân viên xã hội, quận, huyện cần 02 nhân viên xã hội, sở cần 02 nhân viên xã hội và mỗi trung tâm cần 04 nhân viên xã hội có trình độ đại học và số nhân viên xã hội này được bố trí tại 9.976 xã phường, 625 quận huyện, 64 tỉnh thành và hàng trăm trung tâm thì chúng ta cần có 12.000 nhân viên xã hội có trình độ đại học. Đó là chưa kể các ngành, các lĩnh vực khác trong cả nước. Điều đó cho thấy nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực công tác xã hội là rất lớn. Trong khi đó, trong tổng số 28 trường đại học và cao đẳng có đào tạo chuyên ngành công tác xã hội chỉ có 01 tiến sĩ, 30 thạc sĩ đúng chuyên ngành công tác xã hội, trung bình một cơ sở đào tạo chỉ có 01 thạc sĩ. Với số lượng giảng viên này không thể nào đáp ứng được nhu cầu to lớn nói trên”. Ngoài ra, đa phần những tiến sĩ, thạc sĩ được đào tạo ở nước ngoài do đó thiếu kinh nghiệm thực tiễn ở Việt Nam. Nhiều giảng viên công tác xã hội chưa từng đi thực hành nghề nghiệp nên kiến thức truyền đạt nặng về hàn lâm và lý thuyết, không phù hợp với công tác đào tạo của một nghề mang tính thực tiễn cao như công tác xã hội. Đó là chưa kể tới thực trạng giảng viên công tác xã hội hầu như là từ các ngành gần sang. Vì vậy, khi đào tạo theo chuyên ngành, hệ thống kiến thức chuyên sâu hơn thì đòi hỏi trình độ của giảng viên cũng phải chuyên sâu. Đây là vấn đề khó khăn hiện nay, không dễ dàng giải quyết.

Trong đội ngũ giảng viên công tác xã hội hiện có, chỉ một số ít được đào tạo bài bản từ nước ngoài về công tác xã hội, chủ yếu là Philippin, còn lại đa số là từ các ngành khác sang như xã hội học, tâm lý học,... Mặc dù các giảng viên cũng đã có sự đầu tư tìm hiểu về chuyên ngành mình giảng dạy, tự học, tự nghiên cứu, tuy nhiên điều này không thể tránh khỏi sự hạn chế nhất định về kiến thức công tác xã hội. Vì vậy, công tác tập



huấn, khuyến khích nâng cao trình độ chuyên ngành công tác xã hội cần được chú trọng nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy cho đội ngũ này.

Một vấn đề rất quan trọng trong đào tạo sinh viên công tác xã hội là thực hành, trong đó kiểm huấn viên công tác xã hội giữ vai trò quyết định. Hiện nay, đội ngũ kiểm huấn viên công tác xã hội đứng nghĩa trên cả nước chỉ đếm trên đầu ngón tay. Chúng ta thiếu trầm trọng kiểm huấn viên trường học và kiểm huấn viên cơ sở xã hội, do vậy việc thực hành công tác xã hội không được lượng giá chính xác và nếu có cũng chỉ mang tính hình thức.

Nếu như ở các nước phát triển, chương trình đào tạo công tác xã hội được chia làm 2 phần rõ rệt: lý thuyết và thực hành. Các trường có một số lượng lớn đội ngũ giảng viên chuyên về lý thuyết và chuyên về thực hành. Bên cạnh, họ có một mạng lưới rộng lớn các cơ sở xã hội chuyên nghiệp. Nhân viên tại các cơ sở đều được đào tạo về công tác xã hội, thậm chí nếu là nhân viên công tác xã hội quản lý và chuyên nghiệp phải có chứng chỉ nghề thì ở Việt Nam, sự khan hiếm các cơ sở xã hội chuyên nghiệp và nhân viên kiểm huấn có chuyên môn là khó khăn, thách thức đối với các trường có đào tạo công tác xã hội - đặc biệt là các trường ở tỉnh.

2.1.3. Cơ sở vật chất, mạng lưới cơ sở phục vụ cho việc học và thực hành thực tập

Việc xây dựng mạng lưới bao gồm các cơ sở xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và địa phương cũng như tạo mối quan hệ khấn khít là yêu cầu cốt lõi trong đào tạo công tác xã hội. Các trường đại học, cao đẳng hiện đang gặp phải khó khăn về vấn đề này. Nếu như tại các đô thị lớn như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, tập trung nhiều cơ sở xã hội và tổ chức phi chính phủ, phần nào giải quyết được bài toán khó khăn về thực hành thực tập thì ở các tỉnh, thành khác, việc tìm kiếm cơ sở thực tập cho sinh viên quả thật khó khăn. Một số trường như đại học Đồng Tháp, Đà Lạt,... giảng viên phải đi tới các tỉnh lân cận để kết nối cơ sở. Điều này đưa tới những bất lợi nhất định như kinh phí đi lại, ăn ở, vấn đề kiểm huấn sao cho đạt chất lượng. Thậm chí không ít sinh viên phải lên tận các cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh để thực tập.

Với chương trình thực tập kéo dài từ năm nhất cho tới năm tư, các trường có đào tạo công tác xã hội đã có những cố gắng trong việc hỗ trợ kinh phí thực tập. Tuy nhiên, một thực tế cũng đặt ra là số kinh phí này không đủ để chi trả thù lao cho kiểm huấn viên cơ sở và các khoản kinh phí hỗ trợ xăng xe đi lại, liên lạc cho giảng viên trường. Do đó, giảng viên phụ trách các môn chỉ được trường tính theo tiết dạy lý thuyết trên lớp mặc dù



công tác hướng dẫn thực hành thực tập tốn rất nhiều thời gian và công sức của họ. Ví dụ: môn thực tập phát triển cộng đồng với 3 tín chỉ, giảng viên được tính giờ giảng là 45 tiết lý thuyết (1 tín chỉ = 15 tiết lý thuyết), trong khi phần thực tập này kéo dài tới một tháng xuyên suốt tại địa bàn, giảng viên phải đi cùng sinh viên, ăn ở cùng sinh viên suốt thời gian trên tại địa bàn các tỉnh. Ngoài ra, chưa có một cơ sở đào tạo nào ở Việt Nam có được các phòng thí nghiệm, các trang thiết bị công nghệ thực hành công tác xã hội hiện đại.

2.1.4. Giáo trình phục vụ cho công tác đào tạo

Trong thời gian vừa qua, cùng với đề án 32 của Chính phủ về việc hỗ trợ phát triển ngành nghề công tác xã hội, đã có những khóa tập huấn với sự tham gia của nhiều chuyên gia nước ngoài trong hỗ trợ các trường có đào tạo công tác xã hội về soạn giáo trình phục vụ công tác giảng dạy. Tuy nhiên, các giáo trình này cũng chỉ mới ở các môn cơ bản, chưa có sự phong phú và đa dạng.

Thực tế, nguồn giáo trình và sách tham khảo về công tác xã hội hiện nay rất thiếu. Hầu hết các tài liệu tiếng Việt về chuyên ngành khá cũ của các tác giả trường Đại học Mở. Bên cạnh, vẫn chưa có nguồn tài liệu chính thống. Một số môn có rất nhiều sách tham khảo nhưng nội dung giữa các tài liệu này lại có sự chênh lệch nhau ở một số điểm. Điều này dẫn tới sự hoang mang nơi người đọc, không biết lấy cuốn này làm chuẩn vì “phần lớn những tài liệu này người đọc không tiếp cận từ bản gốc mà đã qua sự khúc xạ bởi lăng kính của các học giả khác nhau, tạo nên tình trạng thiếu thống nhất, thiếu những quy chuẩn trong nghiên cứu và giảng dạy”.

Sách về công tác xã hội tiếng Anh hiện có rất nhiều, tuy nhiên trình độ ngoại ngữ hạn chế của giảng viên và sinh viên cũng là rào cản trong tiếp cận các giáo trình tham khảo chuyên ngành. Một số môn chuyên ngành hẹp, giảng viên chủ yếu phát cho sinh viên tập bài giảng do mình tự soạn để hỗ trợ sinh viên trong tiếp cận với môn học, như công tác xã hội trong lĩnh vực học đường, công tác xã hội trong lĩnh vực tư pháp hình sự,...

2.2. Những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo Công tác xã hội tại Việt Nam

Trước những khó khăn và thách thức đặt ra trong đào tạo công tác xã hội hiện nay ở Việt Nam, việc thay đổi và cải tiến chất lượng đào tạo là yêu cầu cấp thiết nhằm tạo một đội ngũ nhân viên xã hội trong tương lai đủ về số lượng và mạnh về chất lượng. Để đạt được điều này, thiết nghĩ cần có những giải pháp trên tất cả các mặt:



2.2.1. Về chương trình đào tạo

Cần có sự cải tiến và hoàn thiện chương trình đào tạo công tác xã hội theo hướng giảm giờ lý thuyết ở khối kiến thức chung, bổ sung và tăng các môn ở khối kiến thức chuyên sâu (học phần tự chọn) để sinh viên có thể có sự lựa chọn đa dạng với lĩnh vực mình yêu thích và muốn làm việc sau này.

Cần có chương trình đào tạo chuẩn, liên thông, xác định phần nội dung đại cương, chuyên ngành, chuyên sâu phù hợp, đảm bảo chương trình đào tạo chuẩn cả về bề rộng lẫn chiều sâu và có sự chú ý một số môn học phù hợp với đặc trưng của từng vùng miền, ví dụ với người dân tộc thiểu số ở các trường đại học Tây Nguyên, miền núi phía Bắc,... Cần thiết có thể làm một cuộc khảo sát về thực tiễn nhu cầu xã hội, lấy đó làm cơ sở xây dựng phát triển chương trình đào tạo với những hướng chuyên sâu theo từng lĩnh vực hay từng nhóm đối tượng.

Phát triển các chương trình đào tạo liên thông ngang giữa các ngành có mối quan hệ khấn khít như công tác xã hội, tâm lý học, xã hội học,...

Các trường đào tạo công tác xã hội chủ động liên kết, mở rộng quan hệ quốc tế nhằm trao đổi, hợp tác trên các lĩnh vực đào tạo, tài nguyên học tập, kinh nghiệm,... đặc biệt là học hỏi xây dựng chương trình đào tạo đại học và sau đại học ở một số nước có ngành công tác xã hội phát triển mạnh như Mỹ, Anh,...

2.2.2. Về đội ngũ giảng viên

Để xây dựng được đội ngũ giảng viên đáp ứng về số lượng cho nhu cầu xã hội và chất lượng trong giảng dạy và thực hành ngành nghề, đòi hỏi phải có sự đầu tư trong tuyển dụng, đào tạo. Khuyến khích giảng viên tham gia các khóa tập huấn công tác xã hội ngắn hạn và dài hạn, đăng ký các suất học bổng đào tạo chuyên ngành công tác xã hội.

Các trường cần xây dựng kế hoạch và chiến lược đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kiến thức và kỹ năng chuyên môn theo hướng chuyên sâu, nâng cao khả năng vận dụng lý thuyết vào thực hành. Áp dụng phương pháp học tập chủ động, tích cực hóa sự tham gia tự giác, sôi nổi của người học. Áp dụng, kiểm tra và đánh giá chất lượng sinh viên bằng các chuẩn đầu ra của chuyên ngành công tác xã hội.

Khuyến khích sự tham gia và sử dụng hiệu quả các chuyên gia nước ngoài công tác tại trường (ví dụ như chương trình học giả của Fullbright) trong nâng cao trình độ giảng viên tại trường và đội ngũ kiểm huấn viên cơ sở thông qua các lớp tập huấn chuyên ngành và về nội dung kiểm huấn.



2.2.3. Về cơ sở vật chất, mạng lưới cơ sở xã hội

Các cơ sở đào tạo nên có sự trang bị một số phương tiện hiện đại phục vụ học tập, thực nghiệm. Tạo điều kiện để sinh viên được nối kết giữa lý thuyết và thực hành.

Xây dựng mạng lưới các cơ sở xã hội, tổ chức phi chính phủ rộng khắp trên nhiều lĩnh vực và đối tượng; tạo được mối quan hệ chặt chẽ vì mạng lưới này là yếu tố cốt lõi trong hệ thống thực hành thực tập của sinh viên cũng như cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi ra trường. Bên cạnh đó, kết nối với các tổ chức xã hội và các cơ quan nhà nước cũng cần được thực hiện để phục vụ công tác đào tạo hiệu quả.

2.2.4. Về giáo trình, tài liệu

Có sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo trong việc biên soạn giáo trình cho sinh viên, kết hợp với đề án 32 để đưa ra những giáo trình chuẩn, áp dụng cho tất cả các trường có đào tạo công tác xã hội.

Giảng viên cần biên soạn hoặc dịch thêm các tài liệu chuyên ngành để hỗ trợ cho sinh viên trong việc tìm kiếm tư liệu tham khảo, giới thiệu các nguồn tư liệu chính thống cho người học.

Sinh viên cũng cần có sự trau dồi ngoại ngữ để có thể tiếp cận với nguồn tài liệu tiếng nước ngoài (chủ yếu là tiếng Anh) làm phong phú thêm nền kiến thức và đáp ứng yêu cầu của tự học - tự nghiên cứu.

3. Kết luận

Để đáp ứng nhu cầu xã hội và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực công tác xã hội cần chiến lược của các Bộ - ngành nhưng quan trọng hơn chính là sự nỗ lực từ cơ sở đào tạo. Cơ sở đào tạo cần mạnh dạn thay đổi nội dung, phương pháp, cách thức đào tạo theo định hướng tập trung vào năng lực của người học.

Những thay đổi này phải mang tính đồng bộ, liên kết từ chương trình, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và tâm thế học tập của sinh viên. Với sự thay đổi đồng bộ này chắc chắn sẽ tạo ra hiệu ứng tích cực cho quá trình đổi mới giáo dục và cụ thể hơn là đổi mới trong đào tạo ngành Công tác xã hội./.

N.T.T.D



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định phê duyệt đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020*, 2010.
2. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Công tác xã hội kết nối và chia sẻ*, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2011.
3. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Nâng cao tính chuyên nghiệp công tác xã hội trong kết nối và hội nhập*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm, 2011.
4. *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, Giáo dục ngành công tác xã hội ở Việt Nam - Thực tiễn và đổi mới*, Hà Nội, 2009.
5. TS. Lê Hải Thanh, *Những mâu thuẫn trong đào tạo công tác xã hội hiện nay, Hội thảo Giáo dục ngành công tác xã hội ở Việt Nam - Thực tiễn và đổi mới*, Hà Nội, 2009.



VAI TRÒ CỦA KIỂM HUẤN VIÊN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HÀNH THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

Th.S. Nguyễn Thị Thùy Dương*

Tóm tắt: Trong những năm trở lại đây, ngành Công tác xã hội đã có những bước tiến chứng minh tầm quan trọng trong hệ thống kinh tế xã hội. Với đặc thù là ngành có tính chất thực hành cao, trong quá trình đào tạo ngành Công tác xã hội, học phần thực hành- thực tập luôn được chú trọng. Thực hành, thực tập công tác xã hội là cơ hội để sinh viên có được những trải nghiệm thực tế, kết nối giữa các khái niệm, lý thuyết với các kỹ năng, đóng góp vào việc phát triển hoàn thiện năng lực của nhân viên xã hội trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản và hành vi thực hành chuyên môn. Công tác kiểm huấn giữ vai trò hết sức quan trọng trong việc đảm bảo được mục tiêu của quá trình này. Vậy vai trò của kiểm huấn viên trong quá trình thực hành - thực tập của sinh viên ngành công tác xã hội là gì? Vai trò này có thuận lợi và khó khăn như thế nào trong quá trình thực hành, thực tập. Bài viết này sẽ phân tích và làm rõ, cũng như đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả kiểm huấn trong quá trình thực hành, thực tập sinh viên ngành công tác xã hội.

Từ khóa: Vai trò, kiểm huấn viên, thực hành, thực tập, sinh viên, công tác xã hội

1. Một số khái niệm liên quan

1.1. Khái niệm Công tác xã hội

Theo Hiệp hội Quốc gia NVCTXH (NASW): Công tác xã hội là hoạt động nghề nghiệp giúp đỡ cá nhân, nhóm hay cộng đồng để nhằm nâng cao hay khôi phục tiềm năng của họ để giúp họ thực hiện chức năng xã hội và tạo ra các điều kiện xã hội phù hợp với các mục tiêu của họ (Zastrow, 1996:5).

Theo Cố Thạc sĩ Nguyễn Thị Oanh (trích từ tài liệu hội thảo công tác xã hội năm 2004): Định nghĩa cổ điển: CTXH nhằm giúp cá nhân và cộng đồng TỰ GIÚP.

* Khoa Văn hóa thông tin, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



Nó không phải là một hành động ban bố của từ thiện mà nhằm phát huy sức mạnh của hệ thống thân chủ (cá nhân, nhóm và cộng đồng) để họ tự giải quyết vấn đề của mình.

Theo Liên đoàn Chuyên nghiệp Xã hội Quốc tế (IFSW) tại Hội nghị Quốc tế Montreal, Canada, vào tháng 7/2000: CTXH chuyên nghiệp thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tiến trình giải quyết vấn đề trong mối quan hệ con người, sự tăng quyền lực và giải phóng cho con người, nhằm giúp cho cuộc sống của họ ngày càng thoải mái và dễ chịu.

Vận dụng các lý thuyết về hành vi con người và các hệ thống xã hội. CTXH can thiệp ở những điểm tương tác giữa con người và môi trường của họ.

Theo đề án 32 của Thủ tướng Chính phủ: CTXH góp phần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa con người và con người, hạn chế phát sinh các vấn đề xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của thân chủ xã hội, hướng tới một xã hội lành mạnh, công bằng, hạnh phúc cho người dân và xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến.

1.2. Khái niệm thực hành, thực tập trong đào tạo công tác xã hội

Thực hành công tác xã hội được hiểu là quá trình sinh viên tiếp xúc, làm việc với các thân chủ, là những người, nhóm người hoặc cộng đồng có vấn đề, vận dụng các kỹ năng, phương pháp công tác xã hội để giúp họ giải quyết các vấn đề của mình, dưới sự hướng dẫn và giám sát của kiểm huấn viên, là những người đang làm việc trong lĩnh vực công tác xã hội tại cơ sở hoặc giảng viên thực hành tại thực địa. Thực hành trong đào tạo công tác xã hội đóng vai trò quyết định trong việc hình thành và phát triển những kỹ năng và thái độ nghề nghiệp của sinh viên.

1.3. Khái niệm kiểm huấn

Theo Hiệp hội Quốc gia Nhân viên xã hội Mỹ (NASW – National Association of Social Workers) (1994): Kiểm huấn là mối quan hệ giữa kiểm huấn viên và người được kiểm huấn nhằm thúc đẩy sự phát triển về trách nhiệm, kỹ năng, kiến thức, thái độ và các tiêu chuẩn đạo đức trong thực hành công tác xã hội. Quá trình này giúp cho quá trình giúp đỡ và cung cấp dịch vụ cho thân chủ thêm hiệu quả và chất lượng

1.4. Khái niệm Kiểm huấn viên

Là người hướng dẫn làm việc tại địa bàn khi sinh viên xuống thực hành tại địa bàn. Người kiểm huấn sẽ hướng dẫn sinh viên cách thức làm việc và đánh giá kết quả thực hành, thực tập của sinh viên sau quá trình thực hành, thực tập. Hiện nay, dưới sự



phát triển của đề án 32 và nhu cầu sử dụng nhân viên xã hội được đào tạo đúng chuyên ngành, các cơ sở thực hành đã có một đội ngũ kiểm huấn viên.

1.5. Vị trí và mục đích của thực hành, thực tập trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội

**Vị trí của thực hành, thực tập trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội*

Thực hành, thực tập là một phần không thể thiếu trong khung chương trình đào tạo ngành công tác xã hội (CTXH). CTXH là một ngành khoa học ứng dụng, vì thế thực hành thực tập luôn chiếm giữ một vị trí quan trọng để sinh viên có cơ hội trải nghiệm, áp dụng những kiến thức đã được học trên lớp vào thực tiễn. Với ba phương pháp của CTXH là CTXH cá nhân, nhóm hay phát triển cộng đồng, sinh viên được thực tập trên những nhóm đối tượng khác nhau, với điều kiện, hoàn cảnh khác nhau. Qua đó, sinh viên nhận thực được nhiệm vụ, công việc, giá trị đạo đức nghề nghiệp. Biện gắn liền giữa lý thuyết vào thực hành, và hình thành nên những kỹ năng phục vụ cho công việc sau này.

** Mục đích của thực hành, thực tập trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội*

- Cung cấp cơ hội trải nghiệm công việc thực tế cho sinh viên với vai trò của một nhân viên xã hội chuyên nghiệp tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội như các trung tâm bảo trợ xã hội, tổ chức chính trị xã hội tại địa phương, tổ chức phi chính phủ...

- Giúp sinh viên hình thành, xây dựng, phát triển và hoàn thiện các kỹ năng nghề nghiệp như kỹ năng tham vấn, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng lắng nghe... những kỹ năng này, là những kỹ năng nền tảng trong quá trình hoạt động nghề của một NVXH chuyên nghiệp. Cùng với quá trình thực hành thực tập, những kỹ năng này sẽ được rèn luyện giữa lý thuyết và thực hành chuyên môn.

- Thúc đẩy, nâng cao hiểu biết và vận dụng các nguyên tắc chuẩn mực đạo đức và giá trị của nghề CTXH đối với sinh viên trong thực tế.

- Nâng cao khả năng áp dụng các kiến thức nền tảng về CTXH thông qua thực hành các kỹ năng đánh giá, can thiệp và lượng giá đối với các cá nhân, nhóm và cộng đồng.

2. Yêu cầu đối với Kiểm huấn viên trong quá trình thực hành - thực tập của sinh viên ngành công tác xã hội

Trong quá trình tiếp nhận sinh viên về thực hành thực tập tại cơ sở, những yêu cầu thiết yếu của một kiểm huấn viên cần có gồm: kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn và thái độ nghề nghiệp đúng mực.



Cụ thể là, các yêu cầu đối với kiểm huấn viên như sau:

Kiểm huấn viên phải là người được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ công tác xã hội, nghiệp vụ kiểm huấn và trình độ chuyên môn về công tác xã hội hoặc các chuyên ngành gắn với ngành công tác xã hội.

Kiểm huấn viên cần thể hiện được các giá trị đạo đức của nghề công tác xã hội cũng như thái độ chuyên môn đối với thân chủ và cơ sở làm việc.

Kiểm huấn viên quan tâm và có khả năng cần thiết để đảm nhiệm được công việc kiểm huấn sinh viên.

Kiểm huấn viên cần có những hiểu biết cơ bản về kiến thức, kỹ năng thực hành công tác xã hội, thông thạo nắm vững các chương trình dịch vụ do cơ sở cung cấp.

Kiểm huấn viên nắm được quy trình thực hành công tác xã hội của sinh viên tại cơ sở và sẵn sàng hỗ trợ khi cần thiết.

3. Thực trạng đào tạo và kiểm huấn trong quá trình thực hành - thực tập của sinh viên ngành công tác xã hội

Hiện nay, với hệ thống các trường đào tạo rộng khắp trên cả nước đã đáp ứng nhu cầu học tập, nhân lực cho ngành công tác xã hội. Tuy nhiên, với đặc thù là một ngành cần thực hành liên tục để người học có cơ hội áp dụng lý thuyết, kiến thức chuyên môn vào thực tế. Chính vì vậy, quá trình thực hành - thực tập chiếm một vị trí quan trọng trong đào tạo ngành công tác xã hội. Trong đó, mạng lưới cơ sở thực hành là một yếu tố cần thiết không thể thiếu trong đào tạo thực hành CTXH. Hệ thống này góp phần quan trọng trong chất lượng đào tạo sinh viên ngành CTXH.

Trên thế giới, ở các nước có lịch sử đào tạo CTXH hàng trăm năm như Anh, Úc, Ấn Độ, Mỹ, Philippines đều có các quy định, yêu cầu cụ thể trong đào tạo lý thuyết và thực hành CTXH. Ở các quốc gia này, các lĩnh vực thực hành CTXH đã được chú trọng triển khai như: công tác xã hội với cá nhân, công tác xã hội với nhóm, phát triển cộng đồng... tại các cơ sở thực hành này, ngoài những yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn, nghề nghiệp chức vụ thì chất lượng đội ngũ Kiểm huấn viên cũng được quan tâm và kiểm soát chặt chẽ. Bao gồm: trình độ, năng lực của kiểm huấn viên, trách nhiệm, nhiệm vụ của kiểm huấn viên, thâm niên nghề nghiệp, trình độ đạo đức của kiểm huấn viên. Chính sự phát triển đi trước này mà hiện nay việc đào tạo CTXH và thực hành CTXH của các nước này đều có những bước tiến vượt bậc.



Tại Việt Nam, CTXH mới được công nhận và phát triển mạnh mẽ khoảng 10 năm trở lại đây. Cùng theo đó, là nhu cầu nhân lực ngành CTXH ngày một tăng cao. Các cơ sở bảo trợ, trung tâm CTXH trải dài trên cả nước nhưng chất lượng đào tạo thực hành – thực tập cũng như vai trò của Kiểm huấn viên chưa được đề cao.

Hệ thống các cơ sở thực hành CTXH cho sinh viên còn thiếu đặc biệt là những cơ sở cung cấp các dịch vụ có tính chất chuyên nghiệp thì không nhiều. Sinh viên ngành CTXH thường được gửi đi thực hành - thực tập tại các cơ sở trung tâm bảo trợ xã hội nhà nước hoặc tư nhân, nhưng không phải cơ sở nào cũng có sự phát triển dịch vụ CTXH đúng chuyên môn, đúng ngành nghề. Điển hình có những trường đào tạo CTXH với con số hàng trăm sinh viên, khiến nhu cầu thực hành - thực tập rất lớn. Trong khi mô hình của các cơ sở trung tâm bảo trợ, trung tâm thực hành công tác xã hội chỉ tiếp nhận được một số lượng sinh viên nhất định.

Đi kèm với việc thiếu cơ sở thực hành CTXH, đội ngũ NVXH có đủ trình độ, khả năng kiểm huấn sinh viên còn rất thiếu. Rất nhiều nhân viên của các trung tâm, cơ sở thực hành đang làm trái ngành đào tạo chính vì vậy, số lượng kiểm huấn viên tại cơ sở thực sự thiếu cả về chất lượng và số lượng. Trong báo cáo thống kê số lượng kiểm huấn viên trên một sinh viên của trường Đại học Lao động xã hội cơ sở Hà Nội, thì trung bình 1 kiểm huấn viên cơ sở phải kiểm huấn ít nhất 15 sinh viên. Trong khi họ vẫn phải đảm bảo đủ thời gian làm các công việc chuyên môn, chính vì vậy, chất lượng kiểm huấn không cao. Có thể nói là, thời gian để kiểm huấn viên cầm tay chỉ việc cho sinh viên đến thực hành tại cơ sở là quá ít, chính vì vậy, kéo đến hiệu quả kiểm huấn không cao. Về chất lượng đội ngũ kiểm huấn viên, một số cơ sở thực hành đã tạo điều kiện cho nhân viên được tham gia các khóa đào tạo về nghiệp vụ kiểm huấn cho sinh viên, tuy nhiên số lượng các khóa đào tạo kiểm huấn này không nhiều, nên kiểm huấn viên tại cơ sở thường sử dụng bằng chính kinh nghiệm của mình để hướng dẫn sinh viên.

Nhận thức của lãnh đạo một số cơ sở thực hành CTXH về tiếp nhận sinh viên ngành CTXH đến thực tập chưa cao. Họ chưa nhận thức được tầm quan trọng của đào tạo thực hành CTXH, chính vì vậy, họ có thể từ chối sinh viên đến thực hành, nếu không họ có thể tiếp nhận sinh viên thực hành một cách miễn cưỡng hoặc yêu cầu sinh viên làm ít công việc liên quan đến chuyên môn, hoặc thậm chí là cho số liệu sinh viên viết báo cáo mà không cần đến thực hành... Những yếu tố cản trở trên, khiến quá trình thực hành - thực tập của sinh viên gặp rất nhiều khó khăn.



Cơ sở vật chất của các cơ sở, trung tâm thực hành CTXH còn thiếu và yếu, đặc biệt về cơ sở vật chất. Các cơ sở trung tâm thực hành đều có những cơ chế hoạt động đặc thù riêng, đối tượng trợ giúp trong CTXH cũng khác nhau. Chính vì vậy, cơ sở vật chất tại các cơ sở, trung tâm thực hành còn nhiều thiếu thốn. Những khó khăn về không gian làm việc với thân chủ, khó khăn về các dịch vụ trợ giúp xã hội... đã làm cản trở hiệu quả hoạt động của các hoạt động thực hành - thực tập cho sinh viên.

Ngoài ra thái độ của sinh viên đi thực hành - thực tập tại cơ sở cũng là thực trạng đáng quan tâm trong quá trình đi thực hành - thực tập. Một bộ phận không nhỏ, sinh viên không nhận thức được tầm quan trọng của thực hành CTXH trong quá trình học tập nên có thái độ ỷ lại, chây lì, không có tinh thần tiếp thu trí thức mới. Các em có thể không đi thực tập - thực hành mà vẫn đến cơ sở xin dấu nhờ sự quan hệ, quen biết từ trước, thái độ đi thực hành không chuyên sâu, không thể hiện sự tận tâm với thân chủ.

Ngoài ra, sinh viên còn chưa được trang bị đủ kỹ năng để làm việc, thể hiện sự gắn bó và thái độ thực hiện nghề nghiệp chuyên môn với thân chủ như đã được đào tạo trên ghế nhà trường.

Thực trạng trên đã chỉ ra, những khó khăn của quá trình sinh viên đi thực hành - thực tập tại cơ sở cũng như những khó khăn của cơ sở, trung tâm thực hành. Mọi liên hệ này, đã cho thấy, những yếu tố làm cản trở đến quá trình thực hành - thực tập của sinh viên ngành CTXH. Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn, không thể kể đến vai trò, giá trị của những kiểm huấn viên trong tiến trình hướng dẫn, đào tạo sinh viên ngành CTXH. Họ đóng vai trò, là những người hướng dẫn, chỉ việc và kiểm tra giám sát sinh viên trong quá trình thực hành - thực tập tại cơ sở.

4. Vai trò của kiểm huấn viên trong quá trình thực hành - thực tập của sinh viên ngành công tác xã hội

* Vai trò là người hướng dẫn, cung cấp thông tin: Tại cơ sở, trung tâm thực hành, kiểm huấn viên đóng vai trò là người hướng dẫn, cung cấp thông tin cho sinh viên.

Không chỉ là người hướng dẫn lý thuyết, kiểm huấn viên là những người có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm tích lũy trong quá trình làm việc, chính vì vậy, họ giữ vai trò là người hướng dẫn kỹ năng, kiến thức cho sinh viên suốt quá trình thực hành thực tập. Ngoài ra, kiểm huấn viên có thể cung cấp thông tin cho sinh viên một số thông tin cơ bản về đối tượng hoặc kiểm tra đối chiếu thông tin sinh viên thu thập được từ thân chủ nhằm giúp sinh viên hoàn thiện tốt quá trình thực hành - thực tập.



* Vai trò là người quản lý hiệu quả, thời gian thực hành: thực hành - thực tập là một quá trình mà ở đó sinh viên được làm việc như một nhân viên xã hội. Họ có sự va chạm với môi trường làm việc, trải nghiệm thực tế...chính vì vậy, cần phải đảm bảo thời gian thực hành thực tập. Qua đó sinh viên nhận thức được trách nhiệm đối với cơ sở thực tập, thân chủ và với nghề nghiệp chuyên môn đang theo đuổi. Quá trình kiểm tra giám sát này cần được lập kế hoạch với sinh viên một cách rõ ràng nhằm tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp cho sinh viên học hỏi một cách tốt nhất.

* Vai trò giám sát theo dõi: Ngoài vai trò hướng dẫn, việc giám sát theo dõi sinh viên thực hành thực tập trong quá trình trợ giúp thân chủ là vai trò cần thiết của một kiểm huấn viên. Thân chủ được trợ giúp tại các cơ sở bảo trợ xã hội thường có những yếu tố, đặc điểm tâm lý, đặc điểm trợ giúp khác nhau. Chính vì vậy, việc kiểm huấn viên thực hiện vai trò kiểm tra giám sát giúp sinh viên đi đúng hướng trợ giúp và thực hiện kế hoạch trợ giúp cho thân chủ một cách kịp thời. Đồng thời kiểm huấn viên có thể hỗ trợ sinh viên trong trường hợp sinh viên có vướng mắc hoặc vấn đề với thân chủ

* Vai trò động viên khuyến khích: trong quá trình thực hành thực tập tại cơ sở, sinh viên đóng vai trò là người học hỏi, học việc từ chính các nhân viên xã hội tại cơ sở thực tập. Chính vì vậy, sinh viên sẽ gặp phải khó khăn, vướng mắc hay sai sót trong quá trình thực tập. Tuy nhiên kiểm huấn viên sẽ là người giúp sinh viên cân bằng tâm lý cũng như có những nhận xét góp ý, chia sẻ và động viên khuyến khích sinh viên một cách kịp thời. Giúp sinh viên cảm thấy gắn bó, yêu nghề, tự tin với công việc đang làm tại cơ sở. Sự động viên đánh giá chứng tỏ sự quan tâm của kiểm huấn viên ngay tại cơ sở thực hành với sinh viên.

* Vai trò đánh giá kết quả: trong suốt quá trình thực hành - thực tập, kiểm huấn viên sẽ có vai trò trong việc đánh giá kết quả thực hành – thực tập của sinh viên. Cụ thể vai trò này được thể hiện thông qua các phiên kiểm huấn giữa kiểm huấn viên với sinh viên, kết quả trong thực hiện trợ giúp với đối tượng và quá trình làm việc với đối tượng được kiểm huấn viên kiểm tra và giám sát. Đối với kiểm huấn viên, sự đánh giá giám sát được thể hiện thông qua các buổi báo cáo tổng kết và bài báo cáo cuối kỳ thực hành - thực tập. Ở vai trò này, kiểm huấn viên cần có kỹ năng quản trị cũng như tinh thần trung thực, minh bạch, công bằng để đánh giá quá trình thực hành - thực tập của sinh viên.

5. Một số kết luận



Có thể thấy, hiện nay mặc dù đã được sự quan tâm ủng hộ của hệ thống chính sách pháp luật, hành lang pháp lý về ngành CTXH cũng như sự phát triển vượt bậc về hệ thống đào tạo ngành CTXH, ngành CTXH đã có những sự chuyển mình mạnh mẽ, mang lại những đóng góp to lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Để ngành CTXH trở thành ngành có tính chất đặc thù và phát triển hơn nữa, cũng như mang lại nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên ngành CTXH rất cần sự nỗ lực vươn lên của sinh viên cũng như nâng cao hiệu quả đào tạo thực hành và lý thuyết trong đào tạo ngành công tác xã hội.

Hiện nay, tuy còn nhiều khó khăn trong thực hành thực tập đào tạo ngành CTXH nhưng có thể thấy, với sự chú trọng của các bên liên quan, quá trình thực hành thực tập đã được đề cao trong tiến trình đào tạo và giảng dạy.

Bên cạnh đó, không thể phủ nhận vai trò quan trọng to lớn của đội ngũ kiểm huấn viên, những người có kinh nghiệm trong quá trình thực hành CTXH và kiến thức chuyên môn, sự tâm huyết, lòng yêu nghề sẽ mang lại cho sinh viên những bài học nghề nghiệp và xây dựng lên những thế hệ nhân viên xã hội có kiến thức chuyên môn và lòng yêu nghề./.

N.T.T.D

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hà Thị Thùy Dương (2016), *Giải pháp nâng cao chất lượng kiểm huấn viên trong đào tạo công tác xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Hội thảo tại trường Cao đẳng Trung ương Tp.HCM.
2. Phạm Thanh Hải (2016), *Xây dựng mạng lưới thực hành, thực tập hướng tới chuyên nghiệp nghề công tác xã hội tại trường Đại học Lao động – Xã hội (CS II)*, Tạp chí Khoa học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trang 214.
3. Hồ Sỹ Thái (2015), *Đội ngũ Kiểm huấn viên chuyên nghiệp – Yếu tố quan trọng trong đào tạo cử nhân công tác xã hội theo hướng thực hành*, Hội thảo khoa học quốc tế - Công tác xã hội Việt Nam thách thức tính chuyên nghiệp trước nhu cầu hội nhập.



MỘT SỐ HƯỚNG TIẾP CẬN CHỦ YẾU TRONG XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT MÔN HỌC

ThS. Nguyễn Thị Thùy Dương*

Tóm tắt: Cách tiếp cận trong thiết kế và xây dựng chương trình giáo dục nói chung, chương trình môn học nói riêng là sự thể hiện quan điểm của người thiết kế chương trình nhìn nhận về hiện tượng, thực tế và giá trị chương trình, về khối lượng kiến thức, thời lượng của chương trình.

Cách tiếp cận cũng thể hiện quan điểm của người thiết kế xây dựng chương trình về vai trò người dạy, người học, mục đích, mục tiêu của chương trình. Trong quá trình phát triển chương trình giáo dục từ trước tới nay, các chuyên gia xây dựng chương trình thường dựa theo 4 cách tiếp cận sau đây:

- 1) Cách tiếp cận nội dung (The content approach)
- 2) Cách tiếp cận theo mục tiêu (The objective approach);
- 3) Cách tiếp cận quá trình (The process approach) hay cách tiếp cận phát triển (The development approach);
- 4) Cách tiếp cận theo quan điểm CDIO (Conceive- Design- Implement - Operate; Khảo sát, hình thành ý tưởng - Thiết kế - Triển khai-Vận hành).

Mỗi cách tiếp cận trên đều thể hiện ưu điểm và đồng thời cũng bộc lộ những hạn chế.

Từ khóa: Hướng tiếp cận; xây dựng, chương trình đào tạo, chương trình chi tiết

1. Tiếp cận nội dung

Những người xây dựng chương trình theo cách tiếp cận nội dung cho rằng giáo dục chỉ là quá trình truyền thụ kiến thức của người dạy cho người học. Theo quan điểm này thì chương trình giáo dục nói chung, chương trình môn học nói riêng được cho là một bản phác thảo về nội dung kiến thức cần cho người dạy và người học và mục tiêu của chương trình chính là nội dung và khối lượng kiến thức cần được dạy và truyền thụ cho

* Khoa Văn hóa thông tin, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



người học. Chẳng hạn, chương trình một môn học là bản trình bày nội dung môn học, dựa theo đó người dạy sẽ biết họ phải dạy cái gì, người học cần biết mình phải học gì, tiếp nhận nội dung kiến thức gì. Như vậy, chương trình môn học được thiết kế xây dựng theo quan điểm cách tiếp cận này đơn thuần chỉ là mục lục của một cuốn sách hay giáo trình để dạy môn học đó, ngoài ra không đề cập đến chiến lược, phương pháp dạy học. Hệ quả là để truyền thụ nội dung kiến thức của chương trình, người dạy cũng chỉ cần tìm các phương pháp phù hợp để truyền đạt được nội dung kiến thức đó một cách nhiều nhất, vô hình chung đẩy người học vào thế thụ động tiếp nhận tiếp kiến thức. Đây là cách tiếp cận truyền thống trong việc xây dựng chương trình. Mặc dù hiện nay các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới hầu như không xây dựng chương trình học theo cách tiếp cận này, song ở nhiều cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hiện đang sử dụng cách tiếp cận nội dung trong thiết kế xây dựng chương trình vẫn là chủ đạo.

Theo cách tiếp cận này, chúng ta thừa nhận vai trò quan trọng của khối nội dung kiến thức người dạy và người học cùng phải đạt được, nhưng quá trình đào tạo không chỉ đơn giản như vậy. Cùng với sự bùng nổ thông tin với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin viễn thông, ước tính rằng cứ 5 - 7 năm, khối lượng thông tin toàn cầu lại tăng gấp đôi, sự gia tăng về kiến thức là tất yếu. Như vậy, nếu giáo dục chỉ đơn thuần là quá trình truyền thụ kiến thức, trong khi thời gian đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học là cố định (thậm chí còn giảm đi, từ 5 năm xuống còn có 4 năm), thì người dạy cũng không đủ khả năng để truyền thụ những khối kiến thức khổng lồ do thông tin mang lại, và người học sẽ bị lâm vào tình trạng quá tải vì bị nhồi nhét kiến thức, hơn nữa dù người học có tiếp thu được khối kiến thức tối đa đi chăng nữa thì nó cũng nhanh chóng bị lạc hậu, lỗi thời và không có tác dụng gì đối với thực tiễn. Với những phân tích trên, cách tiếp cận theo nội dung trong thiết kế xây dựng chương trình tỏ ra còn nhiều điểm yếu như:

- Khó xác định được mục tiêu cụ thể của chương trình, môn học định hướng để người dạy và người học cùng nhau đạt tới, do vậy cũng khó có thể xác định được chuẩn để thực hiện kiểm tra - đánh giá thành quả giảng dạy - học tập của giáo viên và sinh viên.

- Khó có thể đánh giá được mức độ hoàn thành chương trình dạy của giảng viên, thậm chí còn dẫn đến việc tùy tiện trong việc biên soạn chương trình giảng dạy, đề cương bài giảng.



- Không khuyến khích được người dạy có trách nhiệm gì với người học, những người tiếp thu nội dung kiến thức và là đối tượng của quá trình truyền thụ kiến thức và cũng không có trách nhiệm gì về sự tác động của nội dung kiến thức đến người học.

- Người học luôn bị động và phụ thuộc vào thầy trong quá trình lĩnh hội kiến thức và không biết sẽ phải thi như thế nào v.v...

Như phân tích ở trên, theo cách tiếp cận này, nội dung kiến thức là vấn đề cốt lõi của chương trình giáo dục hay chương trình môn học. Song nếu khi xây dựng chương trình chỉ chú trọng đến nội dung kiến thức mà bỏ qua hoặc không đề cập đến các yếu tố khác như mục tiêu, qui trình đào tạo, phương pháp dạy học và hình thức đánh giá kết quả học tập, thì chương trình đó khó có thể phù hợp với yêu cầu xã hội và nhu cầu của người học.

2. Tiếp cận mục tiêu

Khác với cách tiếp cận theo nội dung, xuất phát điểm của việc xây dựng chương trình đào tạo trước hết phải xác định được mục đích, mục tiêu của chương trình, của khoá đào tạo, của ngành đào tạo. Mục tiêu đào tạo của chương trình cần được xác định rõ ràng, tường minh và chi tiết cả về nội dung kiến thức, kỹ năng cần được rèn luyện cho người học, năng lực của người học cần được đào tạo, phương pháp đào tạo, cũng như phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả của đào tạo v.v.... Theo cách tiếp cận này, nội dung kiến thức, kỹ năng vẫn được chú trọng, song chỉ những loại kiến thức, kỹ năng nhằm giúp người học đạt tới những mục tiêu đào tạo đã được xác định từ trước. Dựa trên cơ sở mục tiêu đã được xác định, những nhà thiết kế xây dựng chương trình học đưa ra quyết định trong việc lựa chọn nội dung kiến thức, phương pháp, chiến lược dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp. Mục tiêu đào tạo là cơ sở lựa chọn nội dung đào tạo và đồng thời là tiêu chuẩn để đánh giá xem việc học tập có đạt được mục tiêu đề ra trong chương trình hay không. Mục tiêu đào tạo ở đây cũng là mục tiêu đầu ra (learning outcomes) của quá trình đào tạo thể hiện qua những thay đổi về năng lực hành động, về hành vi của người học từ lúc vào trường tới lúc ra trường và tham gia vào thị trường lao động.

Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở mục tiêu đào tạo tạo ra một “khuôn mẫu chuẩn” được hình thành qua các giai đoạn khác nhau của quy trình đào tạo, của một khoá học. Chương trình đó cũng giúp xác định mục tiêu riêng biệt cho từng cho từng nhóm môn học, cho từng môn học cụ thể cấu thành nên chương trình, thậm chí mục tiêu cho từng chương, phần trong mỗi môn học. Căn cứ vào mục tiêu cụ thể đó, người dạy, người học có thể lựa chọn nội dung kiến thức, phương pháp, chiến lược dạy - học tương ứng,



các phương tiện dạy - học phù hợp nhằm đạt được mục tiêu. Một khi “chuẩn” đã được xác định, các phương tiện đạt chuẩn cũng đã hình thành, thì việc đánh giá mức độ đạt chuẩn cũng sẽ được tiến hành một cách chính xác, khoa học. Kiểm tra - đánh giá kết quả đào tạo thực chất là sự đối chiếu kết quả đào tạo với hệ mục tiêu của quy trình đào tạo đã được xác định.

Bên cạnh những ưu điểm như phân tích ở trên, xây dựng chương trình theo cách tiếp cận mục tiêu cũng còn một số những nhược điểm sau:

- Giáo dục không đơn thuần là công cụ để rèn đúc tạo ra những sản phẩm theo một “khuôn mẫu” giống nhau như một dây chuyền công nghệ sản xuất trong đó các sản phẩm phải đạt chuẩn đã xác định từ trước. Trong khi đó, giáo dục với đối tượng là con người có đặc điểm là không ai giống ai về mọi phương diện thì việc áp dụng một quy trình công nghệ đào tạo trên cơ sở mục tiêu xác định cứng nhắc là khó có thể duy trì lâu.

- Giáo dục không chỉ là quá trình truyền thụ kiến thức, không chỉ là việc rèn luyện người học theo những mục tiêu xác định, giáo dục còn là quá trình phát triển con người, giúp người học phát huy tối đa kinh nghiệm, tiềm năng sẵn có của bản thân giúp họ tự hoàn thiện, tự khẳng định mình và sẵn sàng thích nghi với cuộc sống luôn biến động. Song, theo cách tiếp cận này, thì khả năng tiềm ẩn của cá nhân người học không được quan tâm phát huy, nhu cầu và sở thích riêng của họ cũng khó có thể được đáp ứng.

Nhiều chuyên gia chương trình giáo dục đều nhận thấy rằng cách tiếp cận theo mục tiêu tạo ra quy trình đào tạo chặt chẽ, dễ kiểm tra - đánh giá, song còn cứng nhắc, khuôn mẫu, đồng nhất trong quá trình đào tạo, chưa chú ý đến sự đa dạng, khác biệt của nhân tố người học, môi trường, xã hội trong quá trình giáo dục.

3. Tiếp cận phát triển

Cách tiếp cận phát triển hay còn gọi là cách tiếp cận quá trình cho giáo dục là sự phát triển, chương trình giáo dục được xem là quá trình (Curriculum as process and education as development). Giáo dục là sự phát triển với nghĩa là phát triển con người, phát triển mọi tiềm năng, kinh nghiệm của con người để giúp họ có thể làm chủ được bản thân, khẳng định được chính mình trong thực tế, đương đầu với mọi thử thách một cách chủ động, sáng tạo. Xây dựng chương trình theo cách tiếp cận phát triển chú trọng đến sự phát triển khả năng hiểu biết, tiếp thu ở người học hơn là truyền thụ khối lượng nội dung kiến thức đã được xác định từ trước. Xây dựng chương trình theo cách tiếp cận phát triển, các chuyên gia chương trình cho rằng người học không thể học tất cả những gì có trong



quá trình đào tạo của nhà trường. Vì vậy, chương trình cần phải được xây dựng làm sao để đào tạo ra những sản phẩm có thể đương đầu với những đòi hỏi của nghề nghiệp không ngừng thay đổi trong bối cảnh cuộc sống xã hội luôn có những biến đổi theo thời gian. Chương trình theo cách tiếp cận này sẽ giúp người học phát triển được tối đa các tố chất sẵn có, phát huy được năng lực tiềm ẩn của họ, đây là sự khác biệt với quan điểm tiếp cận theo mục tiêu với nét đặc trưng là cứng nhắc, khuôn mẫu.

Theo cách tiếp cận này với quan điểm là giáo dục là phát triển, còn chương trình đào tạo là quá trình, thì các nhà thiết kế xây dựng chương trình chú trọng nhiều đến khía cạnh nhân văn của chương trình đào tạo, của đối tượng đào tạo với nhu cầu, sở thích hứng thú riêng, và đây cũng được xem là xuất phát điểm của việc xây dựng chương trình. Chương trình đào tạo của nhà trường cung cấp các khối kiến thức cần thiết phải học để đạt được văn bằng nhất định, còn người học căn cứ vào nhu cầu, hứng thú và nền kiến thức, kinh nghiệm của họ đã tích lũy được, với sự tư vấn của người dạy, chủ động xây dựng chương trình riêng thoả mãn mục tiêu của họ.

Xây dựng chương trình theo cách tiếp cận phát triển tạo ra lý thuyết về phương pháp dạy - học chủ động “lấy người học làm trung tâm” Trong đó, vai trò người thầy chuyển thành người hướng dẫn (instructor), người học được rèn luyện cách tự học, tự phát hiện và giải quyết vấn đề, tự điều chỉnh quá trình đào tạo của mình với sự giúp đỡ của người thầy.

Nhiều chuyên gia giáo dục cho rằng cách tiếp cận này có nhiều ưu điểm hơn so với cách tiếp cận theo nội dung và mục tiêu vì chương trình xây dựng theo cách tiếp cận phát triển giúp hình thành ở người học tính chủ động, và chú trọng đến sự phát triển nhân cách, tính sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề trong tình huống thực của cuộc sống của người học.

4. Tiếp cận theo quan điểm CDIO

CDIO là viết tắt của cụm từ tiếng Anh Conceive – Design – Implement – Operate, nghĩa là: Hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện và vận hành. CDIO là một đề xướng của các khối ngành kỹ thuật thuộc ĐH Kỹ thuật Massachusetts, Mỹ, phối hợp với các trường đại học Thụy Điển. Đây là một giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội trên cơ sở xác định chuẩn đầu ra để thiết kế chương trình và phương pháp đào tạo theo một quy trình khoa học.



CDIO được xây dựng một cách hợp lý, logic và về phương pháp tổng thể mang tính chung hóa có thể áp dụng để xây dựng quy trình chuẩn cho nhiều lĩnh vực đào tạo khác nhau ngoài ngành kỹ sư (với những sự điều chỉnh, bổ sung cần thiết), trong đó có khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh).

Theo website chính thức của tổ chức CDIO, tầm nhìn của CDIO hướng tới việc: Tích hợp các kỹ năng nghề nghiệp như làm việc nhóm và giao tiếp; Đề cao việc học tập tích cực và qua trải nghiệm; Liên tục cải tiến thông qua quy trình đảm bảo chất lượng với mục tiêu cao; Làm phong phú khóa học với các dự án do sinh viên tự thiết kế – xây dựng và kiểm thử. Có thể hiểu, cách tiếp cận CDIO hướng tới đào tạo sinh viên phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn (năng lực C-D-I-O) và có ý thức trách nhiệm với xã hội.

Nhiều chuyên gia giáo dục cho rằng việc tiếp cận theo phương pháp CDIO sẽ đem lại các lợi ích sau:

- Đào tạo theo cách tiếp cận CDIO gắn với nhu cầu của người tuyển dụng, từ đó giúp thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực;
- Đào tạo theo cách tiếp cận CDIO giúp người học phát triển toàn diện với các “kỹ năng cứng” và “kỹ năng mềm” để nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi;
- Đào tạo theo cách tiếp cận CDIO sẽ giúp các chương trình đào tạo được xây dựng và thiết kế theo một quy trình chuẩn. Các công đoạn của quá trình đào tạo sẽ có tính liên thông và gắn kết chặt chẽ;
- Cách tiếp cận CDIO là cách tiếp cận phát triển, gắn phát triển chương trình với chuyển tải và đánh giá hiệu quả giáo dục đại học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học lên một tầm cao mới.

Độ bao phủ của CDIO hiện nay phát triển khá rộng. Cho đến nay mạng lưới các trường đại học áp dụng CDIO trên thế giới đang ngày càng tăng lên, đặc biệt là ở Mỹ. Tính đến mốc thời điểm này, đã có tới hơn 100 trường trên thế giới áp dụng, áp dụng với các môn về Vật lý, Kỹ thuật điện tử và Kỹ thuật máy. Ở châu Á, Singapore là nước đầu tiên triển khai CDIO. Quốc gia này đã áp dụng thành công tại 5 trường và 15 chuyên ngành (diplomas) từ năm 2007. Năm 2010, Singapore được tổ chức IchemE (S’pore) trao tặng giải thưởng Đào tạo xuất sắc các môn kỹ thuật hóa học (Excellence in Education and Training in Chemical Engineering)



nhờ thành tích áp dụng quy trình CDIO. Hiện nay, ở Việt nam mới có hai trường đại học chính thức triển khai CDIO, đó là Đại học Quốc gia TP. HCM và Đại học Duy Tân. Ngoài ra, một số trường đã và đang có kế hoạch áp dụng CDIO là Đại học Thái Nguyên và Đại học FPT./.

N.T.T.D

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bernd meier – Nguyễn Văn Cường, (2015), *Lý luận dạy học hiện đại - cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*, Nxb Đại học Sư phạm.
2. TS. Trần Thị Bích Liễu, (2014), *Giáo dục phát triển năng lực sáng tạo*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Võ Thị Ngọc Lan, Nguyễn Văn Tuấn, (2012), *Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh



PHÂN TÍCH CHUẨN ĐẦU RA VÀ VỊ TRÍ LÀM VIỆC - CƠ SỞ QUAN TRỌNG CỦA VIỆC QUẢN LÝ NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

TS. Lê Thị Thảo *

Tóm tắt: Khi bàn đến quản lý chương trình đào tạo thì việc xây dựng “chuẩn đầu ra” là việc làm hàng đầu và quan trọng bậc nhất. Xác định được chuẩn đầu ra giúp cơ sở đào tạo định hướng rõ mục tiêu đào tạo một cách cụ thể, thiết thực, giúp người học định hình vị trí công việc sau khi tốt nghiệp. Việc xây dựng chuẩn đầu ra hiện nay đã và đang được cơ sở đào tạo lưu ý và tổ chức thực hiện. Với ngành Công tác xã hội, ngành học mới được chú trọng và đầu tư trong những năm gần đây, mặt khác đây được xem vừa là một khoa học nhưng cũng vừa được xem là một nghề nên việc xây dựng chuẩn đầu ra cùng với việc xác định vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp càng đóng vai trò quan trọng hơn.

Từ khóa: chuẩn đầu ra, vị trí làm việc, công tác xã hội, quản lý, quan trọng.

1. Đặt vấn đề

Đối với nhiều quốc gia trên thế giới, CTXH đã phát triển trở thành một nghề chuyên nghiệp. Tuy nhiên, ở Việt Nam nghề CTXH mới chỉ ở bước đầu hình thành, chưa được phát triển theo đúng ý nghĩa của nó trên tất cả các khía cạnh. Thực tế cho thấy, đa phần nhân viên làm CTXH chưa được đào tạo cơ bản. Đội ngũ nhân viên này phát triển có tính tự phát chủ yếu là của các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu chiến binh, cán bộ phường, xã đôi khi là những người dân tự nguyện. Họ làm việc chủ yếu theo kinh nghiệm, chưa được đào tạo kỹ năng khoa học xã hội, kỹ năng nghề cần thiết về CTXH. Do vậy, hiệu quả giải quyết các vấn đề xã hội, vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng dân cư không cao, thiếu tính bền vững.

Ngày 25/3/2010, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020. Kể từ sau khi Đề án

* Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



phát triển nghề công tác xã hội ở Việt Nam được ban hành, Công tác xã hội đã được công nhận như một ngành khoa học, một nghề chuyên môn với việc ban hành mã ngành đào tạo và mã số ngạch viên chức. Cho đến nay, nghề công tác xã hội đã và đang dần hình thành, phát triển ở Việt Nam, nhưng về cơ bản, việc phát triển nghề này hiện nay vẫn chưa thực sự chuyên nghiệp và thiếu tính bền vững với nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó, thiếu hụt đội ngũ được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp là một trong những nguyên nhân chính. Việc phân tích chuẩn đầu ra và vị trí làm việc được xem là cơ sở quan trọng để xây dựng chương trình khung, xây dựng đề cương chi tiết, mô hình hóa hoạt động đào tạo... Bên cạnh đó, việc cụ thể hóa vị trí làm việc sẽ góp phần quan trọng để quá trình đào tạo sẽ diễn ra một cách hiệu quả và bài bản.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Khái niệm chuẩn đầu ra

Khái niệm “chuẩn đầu ra” (CĐR) xuất hiện trong các văn bản hành chính của ngành giáo dục lần đầu tiên trong Chỉ thị số 7823/CT-BGD&ĐT ngày 27/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo yêu cầu của Chỉ thị này, ngay trong năm 2010 các trường phải thực hiện việc công bố CĐR để được xã hội giám sát, tạo điều kiện thực hiện chủ trương nâng cao chất giáo dục và đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu xã hội. CĐR là một trong những giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, là cam kết của các cơ sở giáo dục đại học về chất lượng đào tạo với xã hội, về năng lực của người học sau khi tốt nghiệp.

**Khái niệm chuẩn đầu ra ngành đào tạo*

Chuẩn đầu ra là quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo.

**Mục tiêu xây dựng và công bố chuẩn đầu ra*

Công khai với xã hội về năng lực đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng của trường để: Người học, phụ huynh, nhà tuyển dụng biết và giám sát; Thực hiện những cam kết của nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo để cán bộ quản lý, giảng viên và người học nỗ lực vươn lên trong giảng dạy và học tập; Đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá và đổi mới phương pháp học tập; đồng thời, xác định rõ nghĩa vụ và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên trong các hoạt động giảng dạy, phục vụ giảng dạy và quản lý nhằm giúp người học vươn lên trong học tập và tự học để đạt chuẩn đầu ra.



Công khai để người học biết được các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp.

Tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

2.2. Nội dung của chuẩn đầu ra

Căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu chuyên môn của từng ngành đào tạo, nhà trường xây dựng và công bố chuẩn đầu ra trên cơ sở nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài; thực tiễn đào tạo và điều kiện đặc thù của trường để bảo đảm chuẩn đầu ra có tính khoa học, thực tiễn và thực hiện được trên thực tế. Chuẩn đầu ra của ngành đào tạo ở mỗi trình độ bao gồm các nội dung sau:

- *Yêu cầu về kiến thức:* tri thức chuyên môn, năng lực nghề nghiệp...

- *Yêu cầu về kỹ năng:*

* **Kỹ năng cứng:** Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề.

* **Kỹ năng mềm:** Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học.

- *Yêu cầu về thái độ:*

+ Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân;

+ Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ;

+ Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

+ Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp;

+ Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường;

+ Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế đã tham khảo.

Để thực hiện yêu cầu của chỉ thị nói trên, kể từ khi Chỉ thị 7823 được ban hành có rất nhiều cuộc thảo luận, hội thảo, tập huấn về khái niệm và phương pháp xây dựng CĐR đã được tổ chức. Trên báo chí phổ thông lẫn các tạp chí chuyên ngành trên cả nước cũng đã diễn ra nhiều cuộc trao đổi và tranh luận sôi nổi về khái niệm này. Ngoài ra, vào tháng 4/2010, Bộ cũng đã ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR để hỗ trợ các trường trong việc thực hiện xây dựng và công bố CĐR theo yêu cầu của Bộ.



Tóm lại, Chuẩn đầu ra là những quy định về kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề mà người học có thể đảm nhận sau khi ra trường, chuẩn đầu ra sẽ đáp ứng được các đòi hỏi của xã hội, của nhà tuyển dụng và phù hợp với chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục về mặt lý thuyết và ứng dụng.

Chuẩn đầu ra sẽ giúp cho người dạy và người học có thể hình dung cụ thể hơn về những công việc hoặc những nội dung cần thiết phải học để có thể thích ứng ngay với đòi hỏi công việc sau khi ra trường. Dựa vào chuẩn đầu ra chương trình, các giảng viên khi xây dựng đề cương học phần sẽ xác định học phần đó đáp ứng những chuẩn đầu ra chương trình nào. Từ các chuẩn đầu ra chương trình đã được xác định, giảng viên tiến hành thao tác hóa thành các mục tiêu học phần, sau đó xây dựng bảng đối sánh giữa các mục tiêu học phần với các chuẩn đầu ra chương trình nhằm thấy rõ mục tiêu nào đáp ứng chuẩn đầu ra nào.

Trên cơ sở đã phân tích việc xây dựng chuẩn đầu ra. Có thể xác định các nội dung cơ bản chuẩn đầu ra của ngành CTXH như sau:

Yêu cầu về năng lực, phẩm chất của sinh viên tốt nghiệp. Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo này, sinh viên sẽ đạt các chuẩn sau:

1) Năng lực chuyên môn (Năng lực 1)

* Tiêu chí 1: Vận dụng kiến thức giáo dục tổng quát (bao gồm một số kiến thức từ các học phần cơ bản, khoa học liên môn, bổ trợ, nền tảng) một cách hiệu quả vào công việc được định hướng, lựa chọn;

* Tiêu chí 2: Vận dụng kiến thức khoa học chuyên ngành hiệu quả trong nghề nghiệp lựa chọn cụ thể:

- Có năng lực vận dụng kiến thức phục vụ định hướng thực hành nghề nghiệp:
- + Cung ứng dịch vụ công tác xã hội tại các cơ sở và tổ chức xã hội (các cơ sở, cơ quan, tổ chức công và tư).
- + Làm công tác xã hội chuyên nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau như: sức khỏe, giáo dục, pháp luật, kinh tế, truyền thông, xã hội, văn hóa, môi trường...
- + Làm việc trực tiếp tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo có liên quan đến công tác xã hội.
- Có năng lực tư duy phản biện, sáng tạo trong quá trình làm việc;
- Có năng lực giải quyết vấn đề trong quá trình làm việc;
- Có năng lực hợp tác trong quá trình làm việc.



2) Năng lực ứng dụng và thực hành nghề nghiệp (Năng lực 2)

* Tiêu chí 1: Có năng lực vận dụng lý thuyết và các kỹ năng của các phương pháp công tác xã hội với cá nhân, nhóm và cộng đồng vào hoạt động thực tiễn để hoàn thành tốt nhiệm vụ của nhân viên công tác xã hội.

* Tiêu chí 2: Có năng lực nhận diện những vấn đề khó khăn trong cộng đồng, biết khai thác các tiềm năng bên trong và bên ngoài huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng.

* Tiêu chí 3: Có năng lực thực hành nghề công tác xã hội như: năng lực tiếp cận và làm việc với thân chủ, tham vấn, xây dựng và quản lý dự án phát triển cộng đồng, tổ chức các hoạt động nhóm trong công tác xã hội.

* Tiêu chí 4: Có năng lực vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các phương pháp công tác xã hội như: công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm, tổ chức và phát triển cộng đồng ... vào công việc thực tế của bản thân.

3) Năng lực phát triển nghề nghiệp (Năng lực 3)

* Tiêu chí 1: Có năng lực tự đánh giá bản thân

* Tiêu chí 2: Có năng lực tự học suốt đời

* Tiêu chí 3: Có năng lực nghiên cứu - thực hành Công tác xã hội và nghiên cứu liên ngành khoa học xã hội

* Tiêu chí 4: Có năng lực sử dụng các phần mềm thống kê và hỗ trợ phát triển nghề nghiệp

* Tiêu chí 5: Có năng lực hoạt động chính trị, xã hội phù hợp với định hướng nghề nghiệp

* Tiêu chí 6: Có năng lực giao tiếp với các cá nhân và tổ chức trong nghề nghiệp

4) Năng lực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)

* Tiêu chí 1: Có năng lực sử dụng vi tính và một vài phần mềm cơ bản phục vụ cho nghề nghiệp;

* Tiêu chí 2: Có năng lực sử dụng internet và sử dụng các thiết bị cơ bản hỗ trợ việc ứng dụng Công tác xã hội theo định hướng nghề nghiệp;

* Tiêu chí 3: Có năng lực truyền thông xã hội và giáo dục bằng công nghệ thông tin và một số kỹ thuật truyền thông

5) Năng lực ngoại ngữ

Năng lực ngoại ngữ đạt bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam đối với các ngành không chuyên ngữ theo các tiêu chí sau đây:



- * Tiêu chí 1: Vận dụng kỹ năng nghe trong giao tiếp thường nhật;
- * Tiêu chí 2: Vận dụng kỹ năng nói trong giao tiếp thường nhật;
- * Tiêu chí 3: Vận dụng kỹ năng đọc trong giao tiếp thường nhật trên máy tính, đọc và hiểu ở mức cơ bản một số tài liệu chuyên môn;
- * Tiêu chí 4: Vận dụng kỹ năng viết trong giao tiếp thường nhật trên máy tính.

6) Phẩm chất chính trị, đạo đức (Phẩm chất)

- * Tiêu chí 1: Có phẩm chất chính trị - tư tưởng đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp
- * Tiêu chí 2: Có trách nhiệm của người công dân và thái độ tích cực, chủ động với nghề nghiệp
- * Tiêu chí 3: Có đạo đức nghề nghiệp trong quá trình làm việc

7) Vị trí làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Bộ phận quản lý và tham vấn học đường trong hệ thống trường học; các tổ chức xã hội, đoàn thể có liên quan đến trẻ em và gia đình;

Cơ sở, tổ chức thuộc lĩnh vực an sinh xã hội (lĩnh vực lao động-xã hội, an sinh trẻ em, gia đình, trường học...), các lĩnh vực có liên quan như y tế, pháp luật, văn hoá, truyền thông, cũng như các cơ quan, tổ chức đoàn thể, xã hội khác;

Các cơ quan nhà nước liên quan đến chính sách xã hội; các trung tâm bảo trợ xã hội, giáo dục lao động xã hội;

Các trung tâm tư vấn, can thiệp và hỗ trợ tâm lý cá nhân....

Có thể làm việc độc lập với vai trò là nhà cán sự xã hội để trợ giúp cho các cá nhân, nhóm, cộng đồng

Làm việc trực tiếp tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo có liên quan đến công tác xã hội.

8) Khả năng học tập, nâng cao trình độ của sinh viên sau khi ra trường

Có khả năng học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ hoặc có thể học sau đại học trong nước và ngoài nước khi có đủ điều kiện.

Có khả năng nghiên cứu và ứng dụng những thành tựu nghiên cứu trong những quy mô của tổ chức.

Phân tích thật ngữ Chuẩn đầu ra ngành CTXH, có thể nhận thấy việc đào tạo ngành công tác xã hội được thiết kế khá khoa học. Điều này cũng là cơ sở quan trọng cho công tác quản lý ở nhiều cấp độ khác nhau. Từ quản lý trường đến khoa, từ quản lý khoa



đến bộ môn phụ trách. Đặc biệt, đây cũng là những luận chứng và luận cứ để các cao hơn quyết định cho phép mở mã ngành đào tạo.

Trên bình diện quản lý, việc xác định chuẩn đầu ra sẽ là bước đệm để xây dựng chương trình khung, chương trình chi tiết, xác định các hoạt động cơ bản giáo dục nghề, các hoạt khác. Trên tinh thần đó, điều nào yếu thì bổ sung hoàn thiện, điều nào đã tốt thì sẽ được định hướng tích cực.

Có thể phân tích vài lý do sau để khẳng định việc quản lý ngành, quản lý chuẩn đầu ra, quản lý hệ thống chất lượng..., có thể tiếp tục hoàn thiện các yêu cầu cơ bản song song với việc chính xác hóa:

Công tác xã hội là nghề chuyên hỗ trợ, giúp đỡ những người gặp khó khăn hoặc những người bị đẩy ra ngoài xã hội (người nghèo, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, phụ nữ, người già ...). Thực chất của nghề công tác xã hội là cung cấp dịch vụ cho người dân, nhân viên xã hội là người phục vụ chứ không phải là người chủ. Đối tượng được chăm sóc, phục vụ đều là những đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, là những người cần chăm sóc sức khỏe, được bảo vệ, che chở. Chính vì vậy, ngoài kiến thức, nhân viên công tác xã hội cần phải được đào tạo nhiều về kỹ năng mềm một cách hệ thống, chuyên nghiệp và khoa học ở các cơ sở giáo dục đại học.

Chuyên ngành công tác xã hội có mục tiêu là đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có sức khỏe, có kiến thức chuyên môn và nắm vững các kỹ năng thực hành cơ bản về công tác xã hội để giúp đỡ các cá nhân, các nhóm và cộng đồng chịu thiệt thòi trong xã hội tự vươn lên giải quyết những khó khăn, đáp ứng được nhu cầu cuộc sống của chính mình. Đây là một ngành nghề liên quan rất lớn đến con người, mang tính nhân văn sâu sắc.

3. Kết luận

Phân tích chuẩn đầu ra và vị trí làm việc được xem là cơ sở quan trọng để xây dựng chương trình khung, xây dựng đề cương chi tiết, mô hình hóa hoạt động đào tạo. Yêu cầu này vừa mang tính chất lý luận nhưng thực ra nó là yêu cầu không thể thiếu được để mỗi người sẽ có trách nhiệm hơn nữa trong các yêu cầu chuyên môn có liên quan đến giáo dục, xây dựng chương trình học, đánh giá chương trình.

Nguyên tắc này cần được tuân thủ nếu muốn tạo ra những cơ sở vững chãi và nhất quán từ nhiều phía. Chính sự định hướng sẽ tạo nên những hiệu ứng đồng bộ và hiệu quả trong đào tạo nói chung và đào tạo chuyên ngành Công tác xã hội ở các trường hiện nay./.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2004), Quyết định về việc ban hành Chương trình khung giáo dục đại học ngành Công tác Xã hội trình độ đại học, cao đẳng.
2. Nguyễn Thị Oanh (2012), Công tác xã hội - một ngành khoa học, một nghề chuyên môn, NXB Thanh Niên.
3. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định phê duyệt đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020, 2010.



XÂY DỰNG QUY TRÌNH THỰC HÀNH VÀ THỰC TẬP THEO ĐỊNH HƯỚNG TỰ CHỦ NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

ThS. Hoàng Thị Thu Hoa[†]

Tóm tắt: Để thực hiện yêu cầu đổi mới trong giáo dục và đào tạo cần phải đổi mới nhiều khâu trong quá trình đào tạo. Thực hành - thực tập là khâu rất quan trọng trong quá trình đổi mới đó. Hoạt động thực hành - thực tập đang được thực hiện mới chỉ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo chứ chưa thực sự phát huy tính tích cực, tự chủ của sinh viên. Đổi mới hoạt động thực hành - thực tập theo định hướng “tập trung quyền lợi, trách nhiệm cho cơ sở thực hành - thực tập và khuyến khích tính tự lập của sinh viên” là việc cần làm trong giáo dục hiện nay nhằm giúp sinh viên có cơ hội thực tế để trau dồi năng lực nghề nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo trong tiến trình hội nhập.

Từ khóa: Xây dựng, quy trình, thực hành, thực tập, định hướng, tự chủ, công tác xã hội

1. Đặt vấn đề

Đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, phù hợp với chủ trương “đổi mới quy trình đào tạo” của ngành, bậc đào tạo theo tinh thần của Bộ Giáo dục và đào tạo, các trường Cao đẳng - Đại học đã có nhiều cải tiến trong công tác thực hành - thực tập. Trong một số năm gần đây, các trường có khuynh hướng tổ chức thực tập theo định hướng “tăng cường sự chủ động của sinh viên”. Bằng cách này hay cách khác, các trường đang cố gắng “phân quyền” tự chủ cho sinh viên, cho đơn vị hướng dẫn thực hành - thực tập nhằm giảm bớt áp lực công việc, “gánh nặng” tài chính và điều quan trọng hơn chính là phát huy tinh thần tự chủ của sinh viên. Tổ chức thực hành - thực tập theo định hướng chủ động là hình thức thực hành - thực tập dựa trên tinh thần phát huy tính chủ động của sinh viên. Gắn trách nhiệm và sự tự chủ thực hiện công việc của đợt thực hành - thực tập cho sinh viên. Với hình thức thực hành - thực tập theo định hướng này đòi hỏi mỗi sinh viên phải tự phát huy năng lực, sở trường và kỹ năng tự tổ chức thực hiện và giải quyết vấn đề theo năng lực cá nhân.

[†] Khoa Quản lý nhà nước & Công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



Với định hướng này, các trường đào tạo ngành công tác xã hội cần quan tâm đến công tác phát triển năng lực cho người học nói chung và những kỹ năng cá nhân nói riêng. Bên cạnh đó, cần giúp sinh viên hình thành ý thức tự chủ, thái độ tích cực và tinh thần tự chịu trách nhiệm. Mặt khác, các trường đào tạo cũng cần có mối quan hệ chặt chẽ với các cơ sở thực hành - thực tập để tạo môi liên kết giữa bộ tam giác: cơ sở đào tạo - sinh viên - cơ sở thực hành, thực tập.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Tự chủ và giá trị của việc tổ chức thực hành - thực tập theo định hướng tự chủ

* **Theo từ điển Tiếng Việt tự chủ:** là khả năng lựa chọn, quyết định hành vi dựa trên kiến thức, kinh nghiệm và những phẩm chất tâm lý của cá nhân.

Thực hành - thực tập theo định hướng tự chủ là hình thức thực hành - thực tập ở đó vai trò chủ động là do sinh viên cùng cơ sở thực hành - thực tập đóng vai trò chủ động còn cơ sở đào tạo chỉ đóng vai trò định hướng và kết nối.

Như vậy, khi bàn đến tổ chức thực hành - thực tập theo định hướng tự chủ chúng ta quan tâm đến vai trò của sinh viên tham gia thực hành - thực tập và vai trò của cơ sở hướng dẫn thực hành - thực tập nhiều hơn.

- Sinh viên có thể chủ động liên hệ với đơn vị thực hành - thực tập dưới sự tư vấn và định hướng của cơ sở đào tạo.

- Cơ sở thực hành - thực tập chịu trách nhiệm đánh giá và chất lượng đợt thực hành - thực tập.

- Cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm giám sát, theo dõi và hỗ trợ sinh viên và cơ sở thực hành - thực tập khi cần thiết.

* **Giá trị của việc xây dựng quy trình thực hành - thực tập theo định hướng tự chủ ngành công tác xã hội.**

- Đối với cơ sở đào tạo: giảm bớt tính lý thuyết, hàn lâm trong đào tạo bởi phải xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng thực tế, đáp ứng yêu cầu của xã hội cùng với đặc thù của ngành công tác xã hội mang tính thực hành nhiều hơn và tiếp xúc trực tiếp với đối tượng có vấn đề. Bên cạnh đó, do cơ sở thực hành - thực tập đóng vai trò “then chốt” trong hướng dẫn, đánh giá sinh viên nên cơ sở đào tạo sẽ giảm bớt áp lực. Mặt khác, với cách làm này cơ sở đào tạo giảm bớt áp lực về tài chính và nguồn nhân lực phục vụ thực hành - thực tập.



- Đối với cơ sở tiếp nhận thực hành - thực tập: được chủ động đón tiếp và lựa chọn sinh viên phù hợp với đặc điểm của đơn vị. Được chủ động trong việc tổ chức hoạt động thực hành - thực tập và đánh giá sinh viên.

- Đối với sinh viên: sinh viên sẽ hứng thú và cảm thấy bản thân có giá trị vì được tự do lựa chọn cơ sở thực hành - thực tập theo sở thích. Điều này sẽ giúp sinh viên tích cực hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập. Sinh viên sẽ có cơ hội phát huy vai trò cá nhân của mình. Bên cạnh đó, sinh viên có cơ hội tăng cường năng lực độc lập, rèn luyện tính tự chủ trong công việc và trong cuộc sống.

Tóm lại: Thực hiện mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội thì việc tổ chức thực hành - thực tập theo hướng tự chủ là việc làm cần quan tâm để triển khai. Thực hành - thực tập theo hướng tự chủ không những tiết kiệm chi phí, nhân lực mà điều quan trọng hơn chính là tạo ra một đội ngũ phù hợp với tiêu chí “học đi đôi với hành – lý luận gắn liền với thực tiễn”.

2.2. Đề xuất mô hình thực hành - thực tập theo định hướng tự chủ ngành công tác xã hội - Xác định vai trò của các bên liên quan

** Về phía cơ sở đào tạo:*

- Là nhà tư vấn, định hướng giúp sinh viên khai thác bản thân, tìm kiếm sự phù hợp với lĩnh vực thực hành - thực tập (nhất là thực tập cuối khóa)

- Thiết lập “mạng lưới” thực hành - thực tập.

- Giữ mối quan hệ tốt với các cơ sở thực hành - thực tập.

- Lập nhóm giảng viên chuyên trách ở các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Công tác xã hội nhằm tăng cường số lượng cơ sở thực hành - thực tập.

- Xây dựng đội ngũ kiểm huấn viên tại các cơ sở.

- Xây dựng lại quy trình đánh giá kết quả thực hành - thực tập của sinh viên. Xây dựng quy chế tài chính phù hợp với đề xuất của cơ sở thực hành - thực tập.

Lưu ý vai trò của cơ sở đào tạo so với mô hình cũ được thay đổi: cơ sở đào tạo không đánh giá kết quả thực hành - thực tập của sinh viên. Thay vào đó chính là quá trình đào tạo kiểm huấn viên tại cơ sở và đưa ra yêu cầu đánh giá.

** Về phía sinh viên:*

- Thiết lập kế hoạch thực hành - thực tập theo kế hoạch học tập cá nhân và theo chương trình đào tạo.



- Tìm kiếm và cung cấp thêm cơ sở thực hành - thực tập cho cơ sở đào tạo nhằm tạo mạng lưới cơ sở thực hành - thực tập rộng hơn.

- Nghiêm túc tự lượng giá bản thân và thực hiện báo cáo đúng tiến độ.

- Chủ động đăng kí cơ sở thực hành - thực tập (đặc biệt là thực tập cuối khóa).

Lưu ý vai trò của sinh viên so với mô hình cũ được thay đổi: sinh viên phải chủ động liên hệ cơ sở thực tập dựa trên danh mục gợi ý của cơ sở đào tạo. Bên cạnh đó, sinh viên còn chủ động đề xuất cơ sở thực hành - thực tập theo sự hiểu biết và mối quan hệ của cá nhân. Mặt khác, sinh viên chủ động làm việc trực tiếp với người hướng dẫn, kiểm huấn viên để thực hiện nhiệm vụ thực hành - thực tập đáp ứng yêu cầu đào tạo.

** Về phía cơ sở tiếp nhận*

- Cung cấp đội ngũ kiểm huấn viên có chuyên môn, kỹ năng.

- Lên kế hoạch tiếp nhận và kế hoạch hỗ trợ sinh viên.

- Tổ chức quá trình thực hành - thực tập cho sinh viên.

- Xây dựng thang đánh giá sinh viên theo gợi ý của cơ sở đào tạo.

- Phản hồi thông tin về cơ sở đào tạo.

- Báo cáo tổng kết đợt thực hành - thực tập.

Lưu ý vai trò của cơ sở thực hành - thực tập so với mô hình cũ được thay đổi: cơ sở thực hành - thực tập chủ động trong việc tiếp nhận, hướng dẫn và đánh giá sinh viên. Được tự chủ thiết kế chương trình thực hành - thực tập phù hợp với thực tế của cơ sở.

** Quy trình thực hiện*

- **Bước 1:** Trước kì thực hành - thực tập, cơ sở đào tạo rà soát danh sách cơ sở thực hành thực tập, liên hệ (tiền trạm)

- **Bước 2:** Giới thiệu đến sinh viên và định hướng để sinh viên lựa chọn phù hợp

- **Bước 3:** Sinh viên tham gia lựa chọn cơ sở theo năng lực, điều kiện, sở thích,...

- **Bước 4:** Cơ sở đào tạo chốt danh sách và chuyển xuống cơ sở thực hành - thực tập.

- **Bước 5:** Cung cấp giấy giới thiệu, hồ sơ, biểu bảng cho mỗi sinh viên.

- **Bước 6:** Cử giảng viên (giảng dạy học phần phù hợp) đóng vai trò liên lạc (có thể gọi là phụ trách đợt thực hành - thực tập) giữa cơ sở thực hành - thực tập - cơ sở đào tạo và sinh viên.

- **Bước 7:** Cơ sở thực hành - thực tập tiếp nhận, tổ chức thực hành - thực tập và lượng giá kết quả.



- **Bước 8:** Họp - tổng kết - rút kinh nghiệm giữa 3 bên: cơ sở đào tạo - cơ sở thực hành - thực tập - sinh viên.

- Ưu và nhược điểm

Một số ưu điểm:

+ Thực hành - thực tập theo định hướng tự chủ một mặt giảm bớt áp lực cho cơ sở đào tạo, mặt khác còn giúp cơ sở đào tạo xây dựng chương trình đáp ứng được nhu cầu xã hội.

+ Thực hành - thực tập theo định hướng tự chủ có thể khắc phục được phần lớn những khiếm khuyết của hình thức thực hành - thực tập truyền thống. Trong đó điều cần quan tâm là vai trò độc lập, chủ động, sáng tạo của sinh viên ngày càng được khẳng định.

+ Nhiều trưởng đoàn sinh viên thực sự đã trở thành những “thủ lĩnh”, phát huy được năng lực, bản lĩnh cũng như lòng nhiệt tình, thức trách nhiệm, về chuyên môn và năng lực lãnh đạo.

+ Cơ sở thực hành - thực tập chủ động trong việc tiếp nhận - tổ chức và lượng giá sinh viên.

Một số nhược điểm:

+ Nếu cơ sở thực hành - thực tập có đội ngũ kiểm huấn viên không đảm bảo và tổ chức không nghiêm túc thì kết quả sinh viên thu được sau kì thực hành - thực tập kém chất lượng.

+ Một số sinh viên chưa quen sẽ chủ quan hoặc lơ là trong suốt đợt thực hành - thực tập dẫn đến cơ hội thực hành kỹ năng nghề thấp, từ đó chất lượng đào tạo kém hiệu quả.

3. Kết luận

Với định hướng tự chủ, có thể thấy, vấn đề thực hành - thực tập nghề của sinh viên ngành Công tác xã hội sẽ đạt được những kết quả tích cực từ việc chủ động trong cả quá trình tham gia. Cơ sở đào tạo sẽ phải suy nghĩ, điều chỉnh chương trình phù hợp với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với yêu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, cơ sở đào tạo giảm được một số áp lực để “toàn tâm toàn ý cho công tác đào tạo”. Cơ sở thực hành - thực tập sẽ chủ động hơn trong quá trình tiếp nhận, tổ chức thực hiện và lượng giá. Đây là cơ sở quan trọng và là điều kiện để sinh viên ngành Công tác xã hội thực hiện phương châm “học đi đôi với hành - lí luận gắn liền với thực tiễn”.

Để thực hiện mục tiêu “Xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra” và “đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội” thì việc thay đổi thực hành - thực tập theo định hướng



tự chủ là việc làm cần thiết, phù hợp và nên được tổ chức thực hiện. Mặc dù tổ chức thực hành - thực tập theo định hướng tự chủ chưa phải là cách tổ chức tốt nhất nhưng nó đã khắc phục được nhiều khuyết điểm mà hình thức truyền thống đã và đang làm./.

H.T.T.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2003), *Quyết định 36/2003, Quy chế thực hành, TTSP, Công báo 131-15-8.*
2. Mai Tuyết Hạnh (2010), *“Một số kinh nghiệm triển khai thực hành CTXH tại trường Đại học KHXX&NV” Kỷ yếu hội thảo xây dựng mạng lưới thực hành công tác xã hội các trường đại học tại Việt Nam, Đại học Lao động xã hội.*



ĐỊNH HƯỚNG CÔNG VIỆC SAU KHI RA TRƯỜNG CỦA NGƯỜI HỌC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI THEO NHU CẦU THỰC TẾ XÃ HỘI

*ThS. Lê Thị Hòa**

Tóm tắt: *Việc định hướng đầu ra cho sinh viên ngành Công tác xã hội là việc làm cần thiết trong công tác đào tạo của các cơ sở đào tạo. Căn cứ vào nhu cầu thực tế xã hội và hệ thống đầu công việc cụ thể, mỗi cơ sở đào tạo cần xây dựng chương trình đào tạo, phù hợp với nhu cầu đó để cơ hội việc làm sau khi ra trường của sinh viên học ngành Công tác xã hội sẽ thực tế và tăng năng lực cạnh tranh cao hơn.*

Từ khóa: *công việc, ngành Công tác xã hội, nhu cầu thực tế xã hội.*

1. Dẫn nhập

Công tác xã hội là một nghề gắn chặt với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội. Trong những năm qua, hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam, nhất là thành phố Hồ Chí Minh ngày càng đầy đủ, hoàn thiện. Bên cạnh đó, nhu cầu của người dân về các dịch vụ trợ giúp xã hội ngày càng tăng lên. Điều này đồng nghĩa với cơ hội việc làm dành cho những người học chuyên ngành công tác xã hội ngày càng nhiều.

Mặt khác, Căn cứ vào Quyết định 32/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ được ký ngày 25 tháng 3 năm 2010, về việc phê duyệt Đề án phát triển công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020, thường gọi tắt là Đề án 32 đã tạo ra bước ngoặt quan trọng với ngành CTXH ở Việt Nam. Điều này cũng minh chứng rằng: ngành, nghề công tác xã hội đang được sự quan tâm của Đảng - nhà nước và chính phủ. Như vậy, sinh viên tốt nghiệp ngành Công tác xã hội có nhiều hướng để lựa chọn công việc trong tương lai của mình.

Từ thực tiễn sự phát triển của đất nước và Thành phố cho thấy, hướng ra của những người học nghề công tác xã hội rất rộng. Tuy nhiên, chính việc thiếu hệ thống các đầu việc cụ thể, một mặt là điều kiện thuận lợi nhưng mặt khác là những thách thức, đòi hỏi trình độ, kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp ngành công tác xã hội.

2. Giải quyết vấn đề

* Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



Theo nhu cầu thực tế hiện nay, sinh viên tốt nghiệp ngành Công tác xã hội thường đang đảm nhiệm các đầu công việc:

Làm việc tại các cơ sở bảo trợ xã hội

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có 17 cơ sở bảo trợ xã hội công lập và 49 cơ sở bảo trợ xã hội tư thực được cấp phép hoạt động. Số lượng cán bộ, nhân viên tại các cơ sở khoảng 2.500 người làm công tác quản lý khoảng 8.000 đối tượng. Đây là môi trường làm việc hoàn toàn phù hợp với người học ngành công tác xã hội với mức thu nhập ổn định. Hàng năm, các cơ sở này đều có nhu cầu tuyển dụng nhân sự mới, nhất là chuyên ngành công tác xã hội vào làm việc. Tuy nhiên, đối với các cơ sở công lập trú đóng trên địa bàn Thành phố, yêu cầu các ứng viên phải có hộ khẩu hoặc tạm trú dài hạn thì mới được tuyển dụng.

Làm việc tại các cơ quan Nhà nước

Trong hệ thống các cơ quan Nhà nước cũng cần có nhân sự chuyên ngành công tác xã hội phục vụ cho việc hoạch định chính sách xã hội. Cơ quan có chức năng trực tiếp liên quan đến lĩnh vực này là ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và một số cơ quan khác như ngành văn hóa, giáo dục, y tế,... từ cấp Trung ương đến địa phương. Để vào làm việc tại các cơ quan này, ứng viên phải trải qua kỳ thi tuyển công chức hàng năm tại các ngành, các địa phương.

Làm việc tại các tổ chức Phi Chính phủ

Hiện nay, các tổ chức Phi Chính phủ hoạt động tại Việt Nam ngày càng nhiều kéo theo nhu cầu nhân lực ngành công tác xã hội tăng lên. Đây là cơ hội rất tốt cho sinh viên ngành công tác xã hội. Khi làm việc trong các tổ chức Phi Chính phủ, người lao động có cơ hội sử dụng ngoại ngữ, tiếp cận với các yêu cầu, điều kiện làm việc quốc tế. Môi trường này thật sự phù hợp với các sinh viên năng động, cầu tiến, tác phong làm việc chuyên nghiệp và đặc biệt là giỏi ngoại ngữ.

Làm việc tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội

Cùng với sự phát triển của xã hội và nhu cầu trợ giúp xã hội của người dân, ngày càng có nhiều các đơn vị thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ công tác xã hội. Hiện nay, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh mới chỉ có các trung tâm công tác xã hội trực thuộc các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội như Trung tâm công tác xã hội trẻ em trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm công tác xã hội thanh niên thuộc Thành Đoàn thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm công tác xã hội công đoàn



thuộc Liên đoàn Lao động Thành phố. Tuy nhiên, khi nhu cầu của người dân phát triển thì chắc chắn, các công ty tư nhân sẽ tham gia vào lĩnh vực này đồng nghĩa với việc cơ hội việc làm cho người học ngành công tác xã hội sẽ nhiều hơn.

Làm việc tại các trường học

Những sinh viên tốt nghiệp ngành công tác xã hội, nếu yêu thích và có khả năng giảng dạy thì có thể chọn lựa việc đi dạy tại các trường có đào tạo ngành này. Do đây là một ngành mới ở Việt Nam nên số lượng các chuyên gia, tiến sĩ, thạc sĩ chuyên ngành công tác xã hội còn rất ít, chưa đủ để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, đòi hỏi phải bổ sung, tăng cường. Đây là cơ hội tốt cho những sinh viên có đam mê và năng lực sư phạm.

Xuất khẩu lao động

Trên thế giới, nhất là các quốc gia phát triển có nhu cầu rất lớn về nhân viên công tác xã hội như việc trợ giúp người già, người bệnh,... Nếu bạn muốn làm việc ở nước ngoài với mức thu nhập cao thì bạn hoàn toàn có thể chọn hình thức xuất khẩu lao động. Đặc biệt, chúng ta đang sống trong cộng đồng kinh tế chung ASEAN nên cơ hội việc làm theo hình thức này sẽ ngày càng trở nên phổ biến. Đương nhiên, những yêu cầu về ngoại ngữ, kỹ năng làm việc là rất quan trọng nếu bạn muốn tham gia xuất khẩu lao động.

Tự tạo việc làm

Không nhất thiết phải đi làm cho các tổ chức, cá nhân khác, bạn hoàn toàn có thể tự tạo việc làm và tạo lập cuộc sống cho mình. Những ý tưởng khởi nghiệp có cơ hội được phát huy và hiện thực hóa. Bạn hoàn toàn có thể tự mình hoặc cùng với một nhóm bạn thành lập công ty cung ứng dịch vụ công tác xã hội hay là một đơn vị đóng vai trò cầu nối về nhân lực giữa các nhà tuyển dụng với sinh viên học ngành công tác xã hội hoặc một ý tưởng khả thi nào khác. Đương nhiên, để khởi nghiệp thành công không phải là điều dễ dàng. Bạn cần phải học hỏi thật nhiều, quyết tâm cao độ và có bản lĩnh để đối diện với khó khăn, thách thức trên con đường lập nghiệp.

Làm những ngành gần hoặc ngành khác với chuyên ngành đào tạo

Thực tế, có nhiều sinh viên tốt nghiệp nhưng không làm đúng chuyên ngành. Tương tự như vậy, sinh viên học công tác xã hội có thể đi làm những ngành gần như xã hội học, giáo dục,... hay làm hoàn toàn trái ngành. Những trường hợp này là điều không mong muốn nhưng sinh viên cũng cần phải chuẩn bị tâm lý để đối mặt. Cho dù không làm đúng chuyên ngành, tuy nhiên những kiến thức đã học chắc chắn sẽ có giá trị cho các bạn trong nghề nghiệp.



3. Kết luận và những kiến nghị

Trên đây là một số hướng ra cho sinh viên ngành công tác xã hội. Mỗi môi trường làm việc sẽ có những yêu cầu, đòi hỏi riêng. Mặt khác, trong thời đại hội nhập ngày nay, để tìm cho mình cơ hội việc làm tốt. Để làm được những công việc dù đúng với ngành được đào tạo hay những việc được cho là trái ngành thì sinh viên cần phải trang bị cho mình những kiến thức và kỹ năng sau đây:

Sinh viên cần nắm chắc kiến thức chuyên ngành, nhất là những môn liên quan trực tiếp đến định hướng nghề nghiệp của bản thân.

Sinh viên cần biết các kiến thức về kinh tế - xã hội và cả thời sự - chính trị vì điều này thể hiện trách nhiệm của bạn với đất nước, đồng thời giúp cho việc giao tiếp của bạn cũng trở nên thuận lợi hơn.

Kỹ năng sử dụng vi tính để phục vụ cho công việc. Bạn không cần phải biết hết mọi thứ về máy tính nhưng cần nắm các kỹ năng, ít nhất là những kỹ năng sử dụng vi tính cho hoạt động văn phòng.

Kỹ năng mềm là điều rất quan trọng với người làm công tác xã hội. Ngay từ khi còn là sinh viên, hãy tận dụng mọi cơ hội để tham gia các khóa học kỹ năng mềm và đặc biệt là tiếp cận với thực tiễn để trải nghiệm và rút ra những kinh nghiệm giá trị đối với bản thân.

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ có thể ví như kỹ năng “mở khóa” để bạn vươn ra thế giới. Do vậy, các bạn sinh viên phải thành thạo ít nhất 01 ngoại ngữ để có thể tham gia vào môi trường làm việc toàn cầu hiện nay.

Với thực trạng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp ngành Công tác xã hội hiện nay. Với kinh nghiệm và vị trí công tác hiện nay, thiết nghĩ, mỗi cơ sở đào tạo ngoài việc trang bị kiến thức chuyên môn, cần trang bị thêm các kiến thức, kỹ năng bổ trợ nghề nghiệp cho sinh viên. Mặt khác, để tăng tính cạnh tranh cho sinh viên của mình, mỗi cơ sở cũng cần hướng đến việc đào tạo song song ngành Công tác xã hội kèm thêm 1 ngành gần như: tâm lý học, giáo dục đặc biệt, ... để sinh viên ngành Công tác xã hội sau khi ra trường có cơ hội việc làm cao hơn./.

L.T.H



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy định chuẩn đầu ra Ngành Công tác xã hội (bậc Cao đẳng và Đại học), Bộ Giáo dục và đào tạo.
2. Nguyễn Thị Oanh (2012), *Công tác xã hội - một ngành khoa học, một nghề chuyên môn*, NXB Thanh Niên.
3. Quyết định 32/2010 QĐ-TTg ngày 25/3/2010, *Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2015*.



NÂNG CAO KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO SINH VIÊN - MỤC TIÊU QUAN TRỌNG TRONG ĐÀO TẠO CỬ NHÂN CÔNG TÁC XÃ HỘI

*ThS. Trần Minh Thanh Hà**

Tóm tắt: Một trong những mục tiêu đào tạo của ngành Công tác xã hội (CTXH) là nhằm tạo ra một đội ngũ Nhân viên xã hội (NVXH) có khả năng làm việc với nhiều đối tượng khác nhau với những đặc trưng riêng về tâm lý, xã hội. Do đó, kỹ năng giao tiếp (KNGT) là điều kiện thiết yếu để một NVXH có thể thiết lập quan hệ tích cực, thu thập thông tin, làm cơ sở để tiến hành công tác trợ giúp một cách có hiệu quả. Trong bài báo này, tôi trình bày về tầm quan trọng và các hoạt động nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên CTXH, đồng thời, chỉ ra một số khó khăn, trở ngại trong việc thực hiện mục tiêu này.

Từ khóa: Kỹ năng giao tiếp, nhân viên công tác xã hội, biện pháp nâng cao kỹ năng giao tiếp cho nhân viên công tác xã hội.

1. Đặt vấn đề

Kỹ năng giao tiếp - điều kiện cần của một nhân viên công tác xã hội. Thật vậy, giao tiếp là yếu tố không thể thiếu trong cuộc sống của mỗi cá nhân. Trong quá trình giao tiếp, con người được người khác đánh giá, được đánh giá người khác và tự đánh giá chính mình, làm cơ sở cho tự giáo dục bản thân. Thông qua giao tiếp con người tiếp thu, lĩnh hội nền văn hóa xã hội, hình thành và phát triển tâm lý, ý thức của cá nhân. Giao tiếp còn là công cụ để con người có thể học tập, nghiên cứu và tham gia vào hoạt động nghề nghiệp...

Đã là một con người có ngôn ngữ, có sự phát triển tâm lý bình thường thì đều có thể tiến hành hoạt động giao tiếp của mình. Tuy nhiên, hiệu quả giao tiếp của mỗi người là khác nhau, nó bị chi phối bởi chính kỹ năng giao tiếp của chủ thể.

Các nhà nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp trong công tác xã hội đều đánh giá cao vai trò của giao tiếp đối với một nhân viên xã hội. Barker (1995) cho rằng kỹ năng giao tiếp là một trong những kỹ năng quan trọng nhất của nhân viên xã hội bên cạnh các kỹ năng như: đánh giá vấn đề và tiềm năng của khách hàng, kết nối nhu cầu với nguồn lực, phát triển nguồn lực và thay đổi cấu trúc xã hội. Pamela Trevethick (2008) cũng nhận

* Khoa Sư phạm mầm non và Nghệ Thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



định, kỹ năng giao tiếp hiệu quả là một trong những thành phần quan trọng nhất trong công việc của một nhân viên xã hội. Mỗi ngày, NVXH có thể phải tiếp xúc với rất nhiều đối tượng khác nhau, trong đó có đối tượng trực tiếp (thân chủ/hệ thống thân chủ) là những người yếu thế với những nét tâm lý hết sức riêng biệt. Ngoài ra, trong quá trình tìm hiểu, nắm bắt thông tin về thân chủ, quá trình kết nối, vận động chính sách, tìm kiếm các nguồn lực... NVXH phải tiếp xúc với rất nhiều đối tượng khác như: các nhà quản lý, những thành viên trong gia đình thân chủ, chính quyền địa phương, các tổ chức, cơ quan, đơn vị, các cơ sở sản xuất, kinh doanh... Nếu không có kỹ năng giao tiếp NVXH sẽ khó tìm hiểu suy nghĩ và cảm nhận của những người đang sử dụng dịch vụ, người chăm sóc hoặc các chuyên gia khác; cung cấp các loại thông tin cần thiết; giải thích các tình huống phức tạp một cách chính xác; thương lượng, hòa giải và can thiệp một cách tế nhị và phù hợp...

Thực tế cho thấy, quá trình giao tiếp giữa con người với con người không đơn thuần là quá trình trao đổi thông tin mà còn là quá trình tương tác về mặt cảm xúc, tri giác lẫn nhau, đánh giá lẫn nhau. Bằng kỹ năng của mình, chủ thể có thể ngay lập tức tạo được “ấn tượng ban đầu” tích cực, gây được thiện cảm và thiết lập được mối quan hệ trợ giúp với đối tượng mà mình hướng tới. Kỹ năng giao tiếp giúp NVXH có thể đạt được một số mục tiêu quan trọng như: Biểu hiện sự thấu cảm, nhanh chóng thiết lập được mối quan hệ trợ giúp, xây dựng được lòng tin nơi thân chủ; thu thập thông tin, nắm bắt vấn đề của thân chủ từ những thông tin mà thân chủ và những người có liên quan cung cấp trên cơ sở niềm tin đã được xây dựng; làm tốt công tác tham vấn (các kỹ năng thấu cảm, đặt câu hỏi, phản hồi, xử lý im lặng... trong tham vấn có liên quan mật thiết với kỹ năng giao tiếp); giải quyết tốt các xung đột và dễ dàng kết nối thân chủ với các nguồn lực...

2. Giải quyết vấn đề

2.1 Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản của sinh viên công tác xã hội

Để nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên, chúng ta cần xác định rõ những kỹ năng thành phần trong đó. Đó vừa là tiêu chuẩn để đào tạo, đồng thời là tiêu chuẩn để đánh giá kỹ năng này ở sinh viên. Tuy nhiên, việc phân nhóm các kỹ năng giao tiếp cũng có nhiều quan điểm khác nhau.

A.A. Bôđaliiov, N.V.Cudômina, A. A. Leonchiev... đã chia quá trình giao tiếp thành 3 giai đoạn, tương ứng với đó là 3 nhóm kỹ năng: Nhóm kỹ năng định hướng giao tiếp, nhóm kỹ năng định vị giao tiếp và nhóm kỹ năng điều khiển giao tiếp.



Pamela Trevechick (2000) đã liệt kê ra hơn 50 kỹ năng trong thực hành CTXH, trong đó, phần lớn là các kỹ năng thể hiện trong giao tiếp giữa nhân viên xã hội với thân chủ bao gồm: KN lập kế hoạch và chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn; KN chào đón; KN thấu cảm; KN sử dụng các loại câu hỏi: câu hỏi mở, câu hỏi đóng, câu hỏi “cái gì”, câu hỏi phản hồi...; KN diễn giải; KN làm sáng tỏ vấn đề; KN tổng kết; KN đưa ra những thông tin phản hồi và nhận những thông tin phản hồi; KN định hướng đúng các vấn đề và mục tiêu của cuộc tiếp xúc với thân chủ; KN thúc đẩy, khuyến khích, thu hút sự tham gia của thân chủ; KN thăm dò; KN xử lý tình huống im lặng; KN khuyến khích sự tự bộc lộ, chia sẻ của thân chủ; KN kết thúc một cuộc phỏng vấn; KN đóng hồ sơ và kết thúc mối quan hệ trợ giúp; KN đưa ra lời khuyên hợp lý; KN cung cấp thông tin; KN cung cấp lời giải thích; KN khuyến khích; KN trấn an thân chủ; KN thuyết phục và chỉ dẫn; KN tham vấn; KN đàm phán; KN kết nối; KN hòa giải; KN hợp tác; KN thách thức và đương đầu; KN đối phó với thái độ thù địch, hung hăng, ...

V.P. Dakharov lại căn cứ vào trật tự các bước tiến hành của một pha giao tiếp để xác lập một hệ thống gồm 10 kỹ năng giao tiếp cơ bản. Chúng tôi căn cứ vào nhóm 10 kỹ năng này để phát triển và đánh giá kỹ năng giao tiếp của sinh viên. Các kỹ năng bao gồm:

Kỹ năng thiết lập mối quan hệ trong giao tiếp: Biểu hiện khả năng thiết lập được mối quan hệ tích cực với đối tượng một cách dễ dàng, nhanh chóng, khả năng mở đầu cuộc tiếp xúc một cách tự nhiên; ...

Kỹ năng biết cân bằng nhu cầu của chủ thể và đối tượng giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng nắm bắt, đánh giá nhu cầu của đối tượng trong giao tiếp; ...

Kỹ năng nghe đối tượng giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng tập trung lắng nghe, lắng nghe tích cực, biết cách sử dụng ngôn ngữ và cử chỉ phi ngôn ngữ để thể hiện sự lắng nghe và thấu cảm, kiên trì trong việc lắng nghe và khả năng điều chỉnh khi thân chủ làm chệch hướng nội dung cuộc tiếp xúc;...

Kỹ năng tự chủ cảm xúc, hành vi: Biểu hiện ở khả năng kiểm soát cảm xúc, hành vi, tránh định kiến, khả năng tự chủ khi thân chủ bất hợp tác hoặc có ý kiến bất đồng;...

Kỹ năng tự kiểm chế kiểm tra đối tượng giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng trấn an đối tượng khi họ rơi vào trạng thái tiêu cực, biết cách khuyến khích sự bộc lộ, chia sẻ, kiên trì trong việc hướng dẫn, chỉ dẫn, định hướng;...

Kỹ năng diễn đạt cụ thể dễ hiểu: Biểu hiện ở khả năng sử dụng các câu hỏi (đóng, mở, nhiều lựa chọn...), khả năng làm sáng tỏ vấn đề và biết đưa ra những lời khuyên có



ích, phù hợp, khả năng diễn đạt các ý tưởng rõ ràng, chính xác, dễ hiểu và đưa ra những lời khuyên phù hợp;...

Kĩ năng linh hoạt, mềm dẻo trong giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng xử lí các tình huống trong giao tiếp một cách mềm dẻo, linh hoạt và biết chọn không gian, thời gian tiếp xúc phù hợp khi giao tiếp với từng nhóm đối tượng;...

Kĩ năng thuyết phục đối tượng trong giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng vận động, thuyết phục và thu hút sự tham gia của đối tượng;...

Kĩ năng điều khiển quá trình giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng làm chủ cuộc tiếp xúc, biết cách kết thúc cuộc tiếp xúc một cách hiệu quả và khả năng định hướng cho đối tượng vào trọng tâm câu chuyện; khả năng định hướng đúng các vấn đề và mục tiêu của cuộc tiếp xúc với thân chủ...

Sự nhạy cảm trong giao tiếp: Biểu hiện ở khả năng nhận biết được cảm xúc của đối tượng trong khi giao tiếp, khả năng thể hiện sự thấu cảm đối với đối tượng thông qua ngôn ngữ và tín hiệu phi ngôn ngữ, khả năng nắm bắt được chân dung tâm lý của đối tượng khi tiếp xúc và khéo léo xử lý những tình huống im lặng trong giao tiếp...

Một số biện pháp nâng cao kĩ năng giao tiếp cho sinh viên ngành CTXH

Nhận thức được ý nghĩa quan trọng đó, Bộ môn CTXH, trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa luôn chú trọng nâng cao kĩ năng này ở sinh viên bên cạnh những kĩ năng nghề nghiệp khác, hướng tới đào tạo một lực lượng lao động có chất lượng làm việc trong lĩnh vực CTXH. Việc nâng cao kĩ năng giao tiếp cho sinh viên công tác xã hội được tiến hành thông qua nhiều hoạt động khác nhau, trong đó tập trung vào hoạt động dạy học trên lớp, các giờ thực hành, thực tập, thực tế và các hoạt động đoàn - hội, hoạt động xã hội.

Dạy học hướng đến rèn luyện kĩ năng thực hành, tăng cường sự tự tin và nâng cao kĩ năng giao tiếp cho sinh viên

Kĩ năng giao tiếp bằng tiếng Anh cũng được chú trọng thông qua học phần Tiếng Anh chuyên ngành (3TC). Ngoài ra, trong các chương trình hợp tác quốc tế giữa Bộ môn CTXH, Trường ĐHKH Huế với trường Đại học San José State (Mỹ), Đại học Diak (Phần Lan), Đại học Hawaii (Mỹ), Đại học Indiana (Mỹ)...chúng tôi cũng khuyến khích và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia, giúp các em có cơ hội học hỏi, thực hành giao tiếp bằng tiếng Anh.



Hoạt động Đoàn - Hội, hoạt động xã hội: Cơ hội rèn luyện kỹ năng giao tiếp của sinh viên

Ngoài tính nhân văn và ý nghĩa xã hội sâu sắc, các hoạt động Đoàn - Hội của Trường và của Bộ môn cũng chính là điều kiện để sinh viên CTXH có thể học hỏi thêm những tri thức, rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện sự tự tin và nâng cao kỹ năng giao tiếp như kỹ năng thuyết phục, vận động, thu hút sự tham gia, lắng nghe, đánh giá nhu cầu... Trên thực tế sau khi ra trường, những sinh viên hoạt động Đoàn - Hội xuất sắc hoặc những sinh viên tham gia những hoạt động tình nguyện tích cực thường dễ tiếp cận cơ hội việc làm ở địa phương hơn các sinh viên khác. Điều đó ít nhiều cho thấy tính hiệu quả của các hoạt động này.

Thực hành, thực tập, thực tế: Cơ hội để phát triển và hoàn thiện kỹ năng giao tiếp của những NVXH tương lai

2.2. Một số khó khăn, trở ngại

Với nhận thức đầy đủ, thái độ tích cực và những nỗ lực của mình trong hoạt động dạy học, hướng dẫn thực hành, thực tập, thực tế và tổ chức, tham gia các hoạt động Đoàn - Hội, các hoạt động xã hội, phần lớn sinh viên CTXH khi ra trường đã được cải thiện đáng kể kỹ năng giao tiếp với các đối tượng khác nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các em tìm kiếm việc làm, đồng thời hỗ trợ tích cực cho công tác nghề nghiệp sau khi ra trường.

Tuy nhiên, mục tiêu nâng cao kỹ năng giao tiếp cho sinh viên vẫn gặp một số khó khăn, trở ngại. Cụ thể:

Thứ nhất, kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh vẫn khá hạn chế, điều kiện để các em thực hành kỹ năng này vẫn chưa nhiều.

Thứ hai, nhiều em vẫn chưa ý thức được sự cần thiết phải rèn luyện kỹ năng này, luôn giữ tâm lý e ngại trong các lớp học, hoạt động Đoàn - Hội và trong tiếp xúc với các đối tượng khiến sự hình thành kỹ năng giao tiếp ở sinh viên CTXH không đồng đều.

Thứ ba, hoạt động Đoàn - Hội vẫn mang nặng màu sắc thiện nguyện, mức độ gắn kết giữa hoạt động Đoàn - Hội với hoạt động thực hành CTXH chưa cao. Hơn nữa, nhiều sinh viên cũng chưa tích cực trong các hoạt động này.

3. Kết luận

Kỹ năng giao tiếp là một điều kiện cần của nhân viên CTXH. Việc hình thành kỹ năng giao cho sinh viên CTXH ngay từ khi còn trên ghế nhà trường là một việc làm quan trọng.



Các cơ sở đào tạo cần xác định những khó khăn trở ngại trong quá trình hình thành kỹ năng giao tiếp cho các em để từ đó đề ra những biện pháp cụ thể nhằm hình thành kỹ năng này cho sinh viên như thông qua hoạt động Dạy học, hoạt động Đoàn - Hội, hoạt động xã hội và hoạt động thực hành, thực tập, thực tế, thông qua các môn học./.

T.M.T.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Văn Đức (2005), *Kỹ năng giao tiếp*, Nxb Hà Nội.
2. Trần Tuấn Lộ (1994), *Tâm lý học giao tiếp*, Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Pamela Trevethick (2000), *Social work skills - A practice handbook*, Website: <http://www.mheducation.co.uk/openup/chapters/0335206999.pdf>
4. Pamela Trevithick, Sally Richards, Gillian Ruch and Bernard Moss (2004), *Teaching and learning communication skills in social work education*, Website: <http://www.scie.org.uk/publications/knowledgereviews/kr06.pdf>



TRANG BỊ KĨ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI NHẪM NÂNG CAO KĨ NĂNG NGHỀ NGHIỆP KHI THAM GIA THỰC HÀNH - THỰC TẬP

*ThS. Hà Đình Hùng**

Tóm tắt: *Trang bị kĩ năng mềm cho sinh viên giúp người học duy trì một trạng thái khỏe mạnh về mặt tinh thần, có các hành vi phù hợp và tích cực với người khác, với nền văn hóa và với môi trường xung quanh là việc làm có ý nghĩa cho mọi người và cho mọi nghề. Thực hành - thực tập nghề nghiệp đối với sinh viên ngành Công tác xã hội là một vấn đề quan trọng. Để thực hiện tốt hoạt động này, sinh viên không chỉ cần được trang bị kiến thức chuyên môn mà còn cần được trang bị cho mình những kĩ năng mềm cơ bản. Bài viết này tập trung vào việc đề xuất các biện pháp nhằm trang bị cho sinh viên CTXH những kĩ năng mềm cần thiết khi tham gia thực hành - thực tập.*

Từ khóa: *kĩ năng mềm, biện pháp nhằm trang bị kĩ năng mềm, sinh viên CTXH, thực hành - thực tập.*

1. Đặt vấn đề

Xã hội ngày càng văn minh - hiện đại, thế giới đang bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của khoa học công nghệ và những tiến bộ vượt bậc của nó đã, đang và sẽ mang lại cho loài người những “tiện ích” nhất định. Nhưng cũng chính ở thế kỷ 21 này, con người đang phải đối diện với những thách thức to lớn từ môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và đặc biệt là mối quan hệ giữa người với người. Với sự thay đổi đó, xã hội nói chung và ngành giáo dục nói riêng đang từng ngày phải đối mặt với những thách thức và cần phải có những thay đổi để phù hợp với những mục tiêu và hoàn cảnh mới. Giáo dục cần phải liên tục đổi mới để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Đào tạo ra những con người vừa có tri thức khoa học, vừa có kĩ năng làm việc nhưng cũng phải vừa có thái độ, hành vi tích cực trước những sự thay đổi của môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Đó cũng là khả năng của một cá nhân để duy trì một trạng thái khỏe mạnh về mặt tinh thần, biểu hiện cụ thể bởi các hành vi phù hợp và tích cực với người khác, với nền văn hóa và với môi trường xung quanh. Chính vì thế việc trang bị kĩ năng mềm hết sức có ý nghĩa trong thời đại ngày nay, cho mọi người và cho mọi nghề.

* Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



Lĩnh vực Công tác xã hội - một lĩnh vực nghề nghiệp đặc thù, ở đó khi trở thành một nhân viên xã hội với những yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp đặc thù. Đứng trước những yêu cầu đó, mỗi sinh viên ngành Công tác xã hội cần ý thức về nghề nghiệp và tự nâng cao trình độ nhận thức, tay nghề và những kỹ năng bổ trợ khác. Đào tạo sinh viên ngành Công tác xã hội cần giúp sinh viên thấu hiểu những giá trị nghề nghiệp, yêu cầu về phẩm chất và năng lực của một nhân viên xã hội trong tương lai. Mặt khác cần giúp sinh viên hiểu rõ những khó khăn, trở ngại của nghề nghiệp để từ đó cùng với năng lực tự ý thức của sinh viên, nhà trường cần có những việc làm cụ thể để giúp sinh viên hoàn thiện năng lực nghề nghiệp, nâng cao giá trị bản thân.

Thực hành - thực tập nghề nghiệp đối với sinh viên ngành Công tác xã hội là một vấn đề cần quan tâm và đầu tư đúng đắn nhằm giúp sinh viên làm quen và thử thách bản thân cho công việc tương lai. Khi tham gia thực hành - thực tập nghề, sinh viên ngành Công tác xã hội phải hoàn thành các công việc chuyên môn: tiếp cận cơ sở, viết báo cáo, viết nhật ký, .v.v. Để thực hiện những việc này đòi hỏi sinh viên phải được trang bị các kỹ năng mềm (kỹ năng bổ trợ) cần thiết như: kỹ năng giao tiếp với các đối tượng đặc biệt, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng quản trò - nhảy múa tập thể, kỹ năng quan sát - lắng nghe, kỹ năng ghi chép, kỹ năng tổng hợp tài liệu, .v.v. Vì thế, cơ sở đào tạo cần giúp sinh viên được học tập, trải nghiệm những kỹ năng mềm này trong chính chương trình đào tạo.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Những kỹ năng mềm cần thiết cho sinh viên ngành Công tác xã hội.

*** Khái niệm kỹ năng mềm**

Hiện nay khi đề cập đến khái niệm kỹ năng mềm, có rất nhiều quan niệm khác nhau về nó. Có người cho rằng, khái niệm kỹ năng mềm và khái niệm kỹ năng sống là một, có người cho là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau, hai lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, dưới góc độ khoa học tâm lý, khoa học xã hội thì đây là hai khái niệm có liên quan đến nhau. Khái niệm kỹ năng sống là khái niệm rộng, còn khái niệm kỹ năng mềm là một khái niệm hẹp hơn.

Vậy, kỹ năng mềm là gì? Kỹ năng mềm là một thuật ngữ xã hội học chỉ những kỹ năng có liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ, khả năng hòa nhập xã hội, thái độ và hành vi ứng xử áp dụng vào việc giao tiếp giữa người với người.



Như vậy, khi đề cập đến kỹ năng mềm chúng ta thấy một đặc trưng rất rõ của loại kỹ năng này đó chính là yếu tố “sống chung”, kỹ năng mềm giúp mỗi cá nhân biết rõ vị trí của bản thân để cùng chung sống, cộng tác hay làm việc cùng những người xung quanh nhằm đem lại một cuộc sống tốt hơn hay để hoàn thành công việc hiệu quả hơn. Nói chung, kỹ năng mềm là những kỹ năng có liên quan đến việc hòa mình vào, sống với người khác hay tương tác với xã hội, cộng đồng, tập thể hoặc tổ chức để có cuộc sống tốt hơn.

Ngày nay, để có được sự thành đạt trong xã hội, con người ta cần phải biết khéo léo áp dụng cả hai loại kỹ năng này.

** Vai trò của kỹ năng mềm đối với lao động của nhân viên xã hội*

Môi trường làm việc của sinh viên khi đi thực tập là một môi trường mới hoàn toàn so với những năm học tập ở trường cao đẳng - đại học. Trong quá trình học tập, sinh viên cũng đã được trang bị nhiều kiến thức, kỹ năng khác nhau phục vụ cho nghề nghiệp, tuy nhiên mọi thứ đều chỉ là giả định. Thầy cô, bạn bè là những người đã gắn bó trong cả quá trình học tập nên việc tập giảng, tập xử lý tình huống chỉ mang tính tham khảo. Khi đi thực tập thì môi trường, mối quan hệ, tình huống đều là thật nên giáo sinh sẽ gặp không ít khó khăn. Vì thế, nếu sinh viên được trang bị để hình thành các kỹ năng mềm cần thiết thì sẽ góp phần cho việc thích nghi nhanh chóng với môi trường mới này.

Đối tượng làm việc trực tiếp của các sinh viên ngành Công tác xã hội khi đi thực tập rất đa dạng và nhiều thành phần khác nhau: người già ở viện - trung tâm dưỡng lão, trẻ bị nhiễm HIV, bệnh nhân tâm thần, người dân - cộng đồng hay là kiểm huấn viên tại cơ sở, người hướng dẫn thực hành và cả các bạn cùng nhóm... Vì vậy, việc nhận diện tình huống để kịp thời đưa ra cách ứng xử là điều quan trọng để tránh những sai lầm không đáng có. Nhận diện, chẩn đoán, đánh giá đối tượng là việc làm vô cùng quan trọng trong quá trình thực hành - thực tập, nên sinh viên sẽ thực hiện công việc tốt hơn nếu được trang bị những kiến thức, kỹ năng cơ bản về nhìn nhận và đánh giá con người, xử lý tình huống trong cuộc sống, tránh phiến diện, chủ quan, dẫn đến những hậu quả đáng tiếc.

Tuy nhiên kinh nghiệm về chuyên môn lẫn các kỹ năng xã hội của sinh viên còn hạn chế vì thế sẽ không tránh khỏi những sơ suất trong giao tiếp với những người liên quan ở đơn vị thực tập, sự kết hợp nhóm khi làm việc cùng nhau giữa các sinh viên hay thậm chí là kỹ năng giải quyết những tình huống khó với học sinh. Kỹ năng mềm sẽ giúp



cho sinh viên lường trước những khó khăn hay cả những thuận lợi là điều cần thiết cho công việc thực tập của nghề nghiệp.

** Hệ thống kỹ năng mềm phù hợp với lĩnh vực nghề công tác xã hội*

- Nhóm kỹ năng phát triển và thể hiện cá nhân

+ Kỹ năng thể hiện sự tự tin của bản thân: Là kỹ năng giúp cho sinh viên nhận biết được hình ảnh bản thân (những ưu điểm, nhược điểm) để từ đó biết cách thể hiện bản thân trước người khác một cách hiệu quả nhằm khẳng định uy tín và vị thế của sinh viên trước tập thể.

+ Kỹ năng nói chuyện thu hút trước đám đông: Là kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, phi ngôn ngữ, sự hài hước, dí dỏm trong giao tiếp nhằm tạo sức hấp dẫn để chinh phục các đối tượng trong thực hành - thực tập

+ Kỹ năng quản lý cảm xúc: Là kỹ năng nhận diện, biết, hiểu và điều chỉnh cảm xúc của bản thân và của người khác một cách hợp lý nhằm duy trì trạng thái cân bằng của cơ thể để tránh những căng thẳng và thiết lập cách giao tiếp, xử lý tình huống tốt hơn.

+ Kỹ năng giải quyết vấn đề: Là kỹ năng giúp sinh viên nhìn nhận vấn đề một cách hiệu quả để từ đó thiết lập kỹ thuật giải quyết vấn đề nhằm đạt kết quả tốt hơn.

-Nhóm kỹ năng tương tác với người khác

+ Kỹ năng đánh giá tâm lý đối tượng: Là kỹ năng giúp sinh viên nhận biết được những đối tượng khác nhau trong quá tiếp xúc để từ đó thiết lập cách giao tiếp - ứng xử phù hợp.

+ Kỹ năng làm việc nhóm: Là kỹ năng giúp sinh viên biết kết hợp với nhau để tạo thành một tập thể liên kết trong quá trình thực tập nhằm kịp thời hỗ trợ, giúp đỡ nhau hoàn thành các công việc một cách hiệu quả nhất.

+ Kỹ năng kể chuyện: Là kỹ năng thể hiện sự thu hút trong trò chuyện, tiếp xúc với người khác bằng chính nội dung câu chuyện và khả năng trình bày hấp dẫn người đối diện (nhất là với trẻ em, người bệnh tâm thần, người già, ...)

+ Kỹ năng tổ chức trò chơi: Là kỹ năng thu thập và triển khai trò chơi một cách sinh động trong giờ giảng, trong hoạt động ngoại khóa, hoạt động xã hội nhằm làm tăng tính tích cực, kiến tạo không khí thoải mái để người nghe tiếp thu vấn đề một cách nhẹ nhàng và hiệu quả hơn.



+ Kỹ năng múa - hát tập thể: Là kỹ năng sưu tầm và thiết kế những động tác nhảy múa đơn giản, phù hợp với từng đối tượng nhằm kiến tạo bầu không khí tập thể thoải mái, tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ thực hành - thực tập tốt hơn.

2.2. Biện pháp trang bị các kỹ năng mềm cho sinh viên ngành Công tác xã hội.

+ Biện pháp thứ nhất: Thiết kế chương trình huấn luyện kỹ năng mềm và đưa vào chương trình đào tạo. Hiện nay, một số trường cao đẳng và đại học đã đưa kỹ năng mềm vào chương trình đào tạo như là một học phần bắt buộc hoặc là một học phần phải lấy giấy chứng nhận để làm điều kiện tốt nghiệp. Có thể đào tạo kỹ năng mềm được kéo dài trong khóa học - kết thúc ở năm thứ 3 ở bậc đại học và thứ 2 ở bậc cao đẳng. Chương trình được xây dựng dựa trên yêu cầu nghề nghiệp trong tương lai. Như đã trình bày ở trên thì nghề dạy học là một nghề đặc biệt, ngoài các môn học có tính chất nghiệp vụ như Công tác xã hội cá nhân, Công tác xã hội nhóm, Phát triển cộng đồng hay Tâm lý học... thì xác định những kỹ năng mềm liên quan như: kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý cảm xúc, kỹ năng tổ chức trò chơi, kỹ năng đánh giá người khác, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ, ...

+ Biện pháp thứ hai: Thông qua các hoạt động tập thể - hoạt động của Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên. Khuyến khích, động viên sinh viên tham gia các hoạt động xã hội, các hoạt động văn thể mỹ, các buổi báo cáo chuyên đề hay các chương trình trò chơi dành cho giới trẻ. Tuy nhiên, để việc tham gia có hiệu quả thì việc ghi nhận bằng khen thưởng, cộng vào điểm rèn luyện, bài thu hoạch hoặc là có giấy xác nhận cũng là vấn đề cần lưu ý để sinh viên tích cực và tham gia có ý thức hơn. Từ đó sẽ hình thành sự tự tin, các kỹ năng hoạt động xã hội và đó còn là cơ hội để sinh viên rèn luyện và phát triển toàn diện nhân cách.

+ Biện pháp thứ ba: Các cuộc thi mang tính nghiệp vụ chuyên ngành để giúp sinh viên tập dợt những điều đã học trên lớp cũng là việc làm cần thiết và hữu ích. Khi tham gia vào cuộc thi bắt buộc sinh viên phải chuẩn bị ôn tập lại những kiến thức đã được học trong chương trình và biến nó thành cái của cá nhân để dự thi. Từ đó sẽ giúp sinh viên hình thành được các tố chất cần có của một nhân viên xã hội như: kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình. Các cuộc thi nghiệp vụ này được tổ chức bằng nhiều hình thức như: thi kiến thức về ngành nghề, xử lý tình huống thực tế, thi trình bày báo cáo - nhật ký ấn tượng.



+ Biện pháp thứ tư: Giảng viên cần sử dụng phương pháp dạy học tích cực, tổ chức giờ học sinh động để giúp sinh viên có thể học hỏi, tham khảo để ứng dụng vào hoạt động công việc của mình khi đi thực tập. Mặt khác, khi giáo viên sử dụng các kỹ thuật dạy học, các phương pháp tích cực thì sinh viên sẽ phát huy hết năng lực học tập của bản thân từ đó kỹ năng mềm sẽ được hình thành và phát triển một cách tự nhiên thông qua các giờ học trong quá trình học tập. Sinh viên có cơ hội được làm việc cùng nhau, có cơ hội thể hiện bản thân trước đám đông, có cơ hội được tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

2.3. Kinh nghiệm trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên ngành Công tác xã hội:

+ *Biện pháp thứ nhất:* thiết kế chuyên đề hỗ trợ trước các đợt thực hành - thực tập của sinh viên

Đợt 1: Trước khi tham gia thực tế cơ sở và thực hành công tác xã hội cá nhân, nhóm và phát triển cộng đồng, sinh viên học 5 chuyên đề:

Nghề công tác xã hội: giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về nghề nghiệp, về các đơn vị sẽ được tham quan, học tập và đặc trưng, yêu cầu nghề nghiệp.

Giao tiếp với các đối tượng đặc biệt: giúp sinh viên xác định các đối tượng cần được hỗ trợ trong xã hội và nhận diện đặc điểm tâm sinh lý nổi bật từ đó đưa ra cách tiếp cận, giao tiếp phù hợp.

Tổ chức trò chơi, sinh hoạt tập thể: giúp sinh viên hiểu biết và có thể tổ chức một số trò chơi theo đặc điểm người chơi: độ tuổi, trình độ văn hóa, đặc điểm tâm lý, ... để tiếp cận và khai thác thông tin hiệu quả.

Tổ chức hát - múa tập thể: giúp sinh viên hiểu biết để có thể tổ chức hát và thực hiện một số động tác nhảy - múa đơn giản theo đặc điểm người chơi: độ tuổi, trình độ văn hóa, đặc điểm tâm lý, ... để tiếp cận và khai thác thông tin hiệu quả.

Kỹ năng thu thập thông tin, viết báo cáo, nhật kí thực hành - thực tập: giúp sinh viên biết cách thu thập các thông tin cần thiết khi tiếp cận cơ sở, phân biệt và biết cách viết kế hoạch và nhật kí thực hành - thực tập.

Đợt 2: Trước khi đi thực tập cuối khóa, sinh viên học 3 chuyên đề (dự kiến):

Kỹ năng định hướng nghề nghiệp: giúp sinh viên định hình công việc trong tương lai và xác định sự phù hợp với bản thân để lựa chọn lĩnh vực thực tập nghề nghiệp phù hợp.



Kỹ năng thiết lập quan hệ xã hội: giúp sinh viên biết được các mối quan hệ xã hội cần thiết lập trong quá trình thực tập để sinh viên biết cách xác lập, duy trì để thực hiện tốt nhiệm vụ thực tập nghề nghiệp.

Kỹ năng làm việc với các dự án có yếu tố nước ngoài: giúp sinh viên có hiểu biết về đặc thù làm việc trong các dự án có yếu tố nước ngoài để sinh viên chuẩn bị kỹ năng ngoại ngữ, tác phong làm việc để dễ dàng tiếp cận và hoàn thành nhiệm vụ thực tập nghề nghiệp tốt hơn.

+ *Biện pháp thứ hai:* Thiết kế chuyên đề bồi dưỡng chuyên biệt trong chương trình đào tạo

Kỹ năng giao tiếp với trẻ em: giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản về đặc điểm tâm sinh lý trẻ em lang thang cơ nhỡ để có cách giao tiếp phù hợp khi tương tác với các em.

Kỹ năng tìm kiếm công việc trong lĩnh vực công tác xã hội: giúp sinh viên hiểu biết về các công việc ở lĩnh vực công tác xã hội để từ đó xác định công việc nhằm lựa chọn đơn vị thực tập phù hợp.

Kỹ năng tuyên truyền trong cộng đồng: giúp sinh viên biết các cách truyền thông với các vấn đề xã hội.

Kỹ năng thể hiện bản thân và tương tác với người khác: giúp sinh viên hiểu rõ bản thân (vai trò, vị trí, năng lực) và biết cách làm việc cùng với người khác một cách hiệu quả.

+ *Biện pháp thứ ba:* lồng ghép các chuyên đề thực tế trong một số môn học
Chuyên đề “Kỹ năng tiếp cận với đối tượng đặc biệt”

Chuyên đề “Hành vi lệch chuẩn và thay đổi hành vi ở người bệnh tâm thần và trẻ em lang thang cơ nhỡ” trong học phần Hành vi con người và môi trường xã hội.

Chuyên đề “Kỹ năng cần thiết của nhà tham vấn” trong học phần Tham vấn cơ bản

3. Kết luận

Thực trạng sinh viên tham gia công tác thực tập hiện nay đang trở thành mối quan tâm hàng đầu của các đơn vị đào tạo. Nhìn nhận một cách khách quan thì hiện nay sinh viên thực tập đã có thể đáp ứng được yêu cầu về mặt chuyên môn nhưng về kỹ năng tiếp cận công việc, kỹ năng viết báo cáo - nhật ký, kỹ năng đánh giá thậm chí là các kỹ năng hỗ trợ khác như: kỹ năng nói chuyện trước đám đông, kỹ năng tương tác với học sinh, kỹ năng thuyết phục học sinh, ... vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy việc trang bị hệ thống kỹ năng mềm liên quan đến nghề nghiệp là việc làm quan trọng và cần thiết. Kỹ năng mềm sẽ là



chìa khóa giúp sinh viên trang bị các kỹ năng cần thiết để bước đầu chuẩn bị hành trang trở thành một nhân viên xã hội trong tương lai.

Việc xác định được hệ thống kỹ năng mềm cần thiết để giảng dạy cho sinh viên ngành Công tác xã hội sẽ là một cách làm hiệu quả hình thành cho sinh viên các kỹ năng bổ trợ không chỉ cho các đợt kiến tập - thực tập mà còn là sự chuẩn bị lâu dài cho công việc của nghề nghiệp tương lai - con đường lập nghiệp của sinh viên ngành Công tác xã hội. Trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên bằng nhiều cách. Đó có thể là thiết kế kỹ năng mềm thành một môn học và đưa vào chương trình đào tạo hoặc lồng ghép vào các môn học liên quan, các hoạt động đoàn thể hay đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên. Đó là những việc làm có tính tích cực trong việc nâng cao kỹ năng cho sinh viên không những trong học tập, trong công việc sau này mà cả trong chính cuộc sống của các em./.

H.Đ.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Minh Hiền (2013), *Lý thuyết và thực hành công tác xã hội*, Nxb Thống kê.
2. Nguyễn Hữu Long và các tác giả khác (2010), *Kỹ năng thực hành xã hội cho sinh viên*, Nxb Trẻ.
3. Nhiều tác giả (dịch từ Education for Creative living) (2004), *Giáo dục vì cuộc sống sáng tạo*, Nxb Đại học Tổng hợp.
4. Nguyễn Vĩnh Thắng, (2008), *Top 10 Kỹ năng mềm cho giới trẻ*, Nxb Trẻ.
5. Nguyễn Cao Thường (chủ biên) (1992), *Tâm lý học và xã hội học đại cương*, Trường Đại học kinh tế Quốc dân.
6. Nguyễn Quang Uẩn (2008), *Khái niệm kỹ năng sống xét theo góc độ Tâm lý học*, Tạp chí Tâm lý học.
7. Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. HCM (2013), *Đề cương thực hành thực tập theo tín chỉ*.



QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRƯỜNG HỌC Ở MỸ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

ThS. Lê Thị Thảo Linh*

Tóm tắt: Nước Mỹ được xem là nơi khởi nguồn của công tác xã hội trường học, công tác xã hội trường học ở Mỹ được hình thành và phát triển từ nhu cầu của thanh thiếu niên, nó có mối liên hệ mật thiết với sự biến đổi của các đối sách chính trị, xã hội, dân số,... Từ quá trình hình thành và phát triển công tác xã hội trường học ở Mỹ có thể thấy được vấn đề cấp bách trong việc đáp ứng các dịch vụ an sinh xã hội trước nhu cầu của đời sống xã hội hiện đại. Quá trình này là bài học kinh nghiệm quý báu cho nước ta, khi mà công tác xã hội trường học mới đang bắt đầu nhận được sự quan tâm của xã hội trong những năm gần đây.

Từ khóa: công tác xã hội trường học; công tác xã hội; thanh thiếu niên

1. Đặt vấn đề

Đầu thế kỷ 20, nước Mỹ đứng trước những thách thức về dân số, áp lực kinh tế và sự phân hóa giàu nghèo, trong xã hội Mỹ lúc này xuất hiện nhiều nhóm thanh thiếu niên yếu thế với điều kiện phát triển bất lợi. Khi đó, công tác xã hội trường học đã xuất hiện ở Mỹ dưới hình thức “giáo viên thăm hỏi”, đây được coi là vị trí khởi nguồn cho công tác xã hội trường học sau này.

Bài viết này thông qua phân tích các tài liệu liên quan để khái quát quá trình phát triển công tác xã hội trường học ở Mỹ, đồng thời căn cứ vào thực trạng phát triển công tác xã hội trường học ở Việt Nam để đưa ra một số gợi ý cho quá trình phát triển lĩnh vực này ở nước ta.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Bối cảnh xã hội cho sự phát triển công tác xã hội trường học ở Mỹ

Trước hết là sự thay đổi trong kết cấu dân số, vào những năm 1900 những người dưới 20 tuổi ở nước Mỹ chiếm 44% tổng dân số, từ những 1970, lực lượng dân số trẻ của nước Mỹ không ngừng gia tăng.

Tiếp theo là sự hình thành tính đa nguyên trong các trường học ở Mỹ, với sự gia tăng tỉ lệ học sinh đến từ các nền văn hóa, tôn giáo, màu da, chủng tộc, vùng miền khác

* Khoa Quản lý nhà nước và Công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



nhau. Học sinh đến từ rất nhiều nền văn hóa, tôn giáo, màu da, sắc tộc khác nhau khi tham gia học tập trong các nhà trường ở Mỹ phải chấp nhận sử dụng chung một loại ngôn ngữ chính là tiếng Anh (trừ các trường học đặc thù), đồng thời phải hòa nhập với những quan niệm giá trị đặc thù của người Mỹ. Điều này ít nhiều làm gia tăng sự mặc cảm, tự ti cho những học sinh trong nhóm thiểu số, khi mà họ cố gắng để thích nghi với một môi trường sống mới.

Cùng với sự phát triển kinh tế, người lao động ở Mỹ phải đứng trước áp lực công việc, thời gian làm việc gia tăng, có rất nhiều phụ huynh vì tập trung quá nhiều thời gian cho công việc nên thời gian dành cho con cái càng ngày càng ít đi. Đồng thời, sự biến đổi mạnh mẽ trong đời sống của các gia đình ở Mỹ cũng là một điều đáng được quan tâm. Sự thay đổi trong các gia đình ở Mỹ được thể hiện ở những đặc điểm sau:

Gia tăng tỉ lệ ly hôn, ly thân và kéo theo sự xuất hiện ngày càng nhiều các gia đình đơn thân;

Gia đình hạt nhân thay thế dần cho kiểu gia đình truyền thống;

Xuất hiện ngày càng nhiều em bị bỏ rơi, phải sống trong các trại tập trung hay các cơ sở chăm sóc chuyên biệt và thiếu đi sự quan tâm, chăm sóc của cha mẹ;

Tỉ lệ các cặp cha mẹ là người đồng tính cũng gia tăng;

Sự chênh lệch giàu nghèo kéo theo một bộ phận không nhỏ trẻ em không được quan tâm, chăm sóc, giáo dục đúng mức;

Phụ nữ có nhiều cơ hội được làm việc hơn, áp lực công việc làm cho thời gian của người mẹ dành cho con cái cũng ít đi.

Với những thay đổi trong cấu trúc đời sống gia đình ở Mỹ đã kéo theo những ảnh hưởng không nhỏ đến việc chăm sóc và giáo dục con cái, thanh thiếu niên phải học cách tự lập từ rất sớm, dễ hình thành nên những trào lưu, những hiện tượng mới trong giới trẻ, từ đó cũng rất dễ bị ảnh hưởng từ chính những trào lưu này. Trong những gia đình thiếu điều kiện về vật chất thường kéo theo sự “nghèo nàn” cả về đời sống tinh thần. Sự xuất hiện của hàng loạt những biến động trong đời sống kinh tế, xã hội và gia đình ở Mỹ đã mang đến có trẻ em, thanh thiếu niên rất nhiều ảnh hưởng tiêu cực như:

Thanh thiếu niên hút thuốc trong độ tuổi từ 13 - 14 ngày càng gia tăng;

Học sinh, sinh viên uống rượu và sử dụng các chất có cồn trong trường học ngày càng trở nên nghiêm trọng;

Thanh thiếu niên sử dụng ma túy cũng tăng cao, đặc biệt nằm trong độ tuổi từ 16 - 20;



Tỉ lệ thanh thiếu niên tử vong do sử dụng quá liều các chất kích thích cũng tăng lên;

Thành thiếu niên bị xâm hại tình dục xuất hiện ngày càng nhiều, tỉ lệ trẻ em bị xâm hại tình dục trong các gia đình có thu nhập thấp cao hơn gấp 2 lần so với trẻ em ở các gia đình có điều kiện kinh tế tốt hơn;

Hiện tượng thanh thiếu niên quan hệ tình dục sớm và có thai ngoài ý muốn ở các trẻ em gái cũng xuất hiện nhiều hơn, nhóm trẻ em gái có thai ngoài ý muốn thường không tiếp tục sự nghiệp học hành của mình và tỉ lệ mang thai lần hai cũng rất cao, trẻ em được sinh ra từ những bà mẹ tuổi vị thành niên thường không được chăm sóc đầy đủ về thể chất lẫn tinh thần và có nguy cơ trong tương lai lại trở thành những bà mẹ tuổi vị thành niên;

Vấn đề sức khỏe tinh thần trường học cũng nghiêm trọng hơn với các hiện tượng nổi cộm như trầm cảm, mất niềm tin, đặc biệt là hiện tượng thanh thiếu niên tự sát cũng ngày càng gia tăng;

Nhiều thanh thiếu niên trưởng thành trong môi trường bạo lực gia đình, bạo lực học đường, mất trật tự an ninh xã hội, nhu cầu an toàn của họ chưa được quan tâm đầy đủ, họ thường cảm thấy lo lắng và sợ hãi;

Nhiều thanh thiếu niên đồng tính, song tính hoặc chuyển giới thường xuyên gặp phải các vấn đề về sức khỏe tinh thần vì chưa nhận được sự chấp nhận và tôn trọng của bạn bè, gia đình, xã hội, có nhiều trường hợp học sinh, sinh viên tự tử vì liên quan đến vấn đề giới tính;

Khoảng cách giàu nghèo giữa các gia đình cũng thúc đẩy sự mất bình đẳng trong quan hệ giữa học sinh, sinh viên với nhau;

Thanh thiếu niên sống trong các gia đình nghèo, vô gia cư thường thiếu sự chăm sóc đầy đủ về ăn uống, quần áo, y tế, giáo dục,...họ thường tìm đến những ma túy và các chất kích thích như một cách để chứng minh sự tồn tại của mình, theo đó tỉ lệ vi phạm pháp luật của nhóm trẻ này cũng rất cao vì không được trang bị những kiến thức đầy đủ về chính trị, luật pháp, giáo dục.

Đứng trước thực trạng xuất hiện và có xu hướng gia tăng của những “nhóm trẻ em yếu thế” hay còn gọi là “nhóm trẻ thiếu đi sự công bằng” (child maladjustment) này, chính phủ Mỹ cần thiết phải có sự can thiệp của những người làm công tác cộng đồng, hội liên hiệp phụ nữ, nhân viên phúc lợi xã hội và nhà trường là địa chỉ phù hợp nhất để triển khai các hoạt động can thiệp - hỗ trợ này.



Hệ thống giáo dục phổ thông của Mỹ bao gồm các trường công lập và các trường tư thục, với nhiều hình thức dạy học như lớp học tại gia đình, trường học trực tuyến. Các trường công lập giáo dục miễn phí cho công dân từ 5 - 18 tuổi, đại bộ phận học sinh đều tham gia học tập tại các trường công lập. Những năm 1960, trong các trường công lập ở Mỹ xuất hiện nạn phân biệt chủng tộc và bất bình đẳng trong môi trường học đường, điều này đã làm cho vị trí của các trường công lập bị hạ thấp hơn trước. Từ đó kéo theo 3 thay đổi đáng chú ý trong hệ thống giáo dục của Mỹ:

Các nhà trường bắt đầu chú ý đến chất lượng giáo dục, một mặt tăng cường giáo dục cho học sinh những năng lực cơ bản, mặt khác chú ý đến bồi dưỡng năng lực toán học và khoa học cho học sinh;

Các nhà giáo dục nhận thấy việc đánh giá kết quả học tập và đánh giá các vấn đề tâm lý của học sinh hiện nay tồn tại nhiều bất cập do chưa chú ý đến những biến động trong đời sống kinh tế - xã hội của nước Mỹ lúc đó, việc đánh giá không phân biệt giữa những nhóm học sinh khác nhau về văn hóa, sắc tộc, vùng miền, điều kiện kinh tế... là thiếu khách quan;

Nhiều điều luật liên bang của Mỹ đã nhấn mạnh tính cần thiết của công tác xã hội trường học, đồng thời cung cấp kinh phí cho các nhà trường để hỗ trợ cho những học sinh có nguy cơ bỏ học vì điều kiện gia đình khó khăn và những học sinh đang gặp khó khăn về kỹ năng học tập.

Ngoài ra, việc quan tâm đến những người tàn tật cũng là một trong những mục tiêu giáo dục của nước Mỹ. Từ những năm 1880, nước Mỹ đã xuất hiện những cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật. Năm 1975, trong luật giáo dục trẻ em khuyết tật (the Education for All Handicapped Children Act) đã nhắc đến việc trẻ em khuyết tật sẽ được hưởng giáo dục miễn phí tại các trường công lập phù hợp. Điều này có nghĩa khuyến khích các nhà trường nên thiết kế các loại hình dịch vụ giáo dục đặc biệt và tuyển dụng những giáo viên có chuyên môn về các lĩnh vực giáo dục đặc biệt ấy, để tạo cơ hội học tập cho nhóm học sinh khuyết tật. Luật giáo dục cho người khuyết tật năm 1990 (the Individuals with Disabilities Education Act) quy định các cấp chính quyền cần thiết phải cung cấp cho trẻ khuyết tật các dịch vụ giáo dục ngay từ sớm, đồng thời giúp đỡ người thân của những học sinh khuyết tật này. Từ năm 1995 - 1996, đa số người khuyết tật dưới 22 tuổi ở Mỹ đã được đăng ký để tham gia vào các chương trình giáo dục đặc biệt.



Những thay đổi trong hệ thống giáo dục nhà trường, đặc biệt là yêu cầu phải chú ý đến các nhóm học sinh khuyết tật, chú ý đến phát triển toàn diện năng lực cho học sinh, đã thúc đẩy các nhà trường phải tìm kiếm sự hỗ trợ từ những người có chuyên môn trong các lĩnh vực khác nhau để cùng tham gia vào mục tiêu giáo dục của nhà trường. Đây là bối cảnh xã hội tiền đề cho sự xuất hiện và phát triển các loại hình nghề nghiệp đặc thù trong các nhà trường ở Mỹ, trong đó có công tác xã hội trường học.

2.2. Quá trình phát triển công tác xã hội trường học ở Mỹ

Thời kỳ đầu thế kỷ 20: “giáo viên thăm hỏi” là xuất phát điểm của công tác xã hội trường học ở Mỹ

Trong cuốn sách “Công tác xã hội trường học” của hai học giả người Mỹ là Lynn Bye và Michelle Alvarez đã nhắc đến: Công tác xã hội trường học ở Mỹ được manh nha phát triển từ đầu thế kỷ 20, trước hết nó hướng đến nhóm thanh thiếu niên yếu thế trong xã hội, đến giai đoạn 1906 - 1907 công tác xã hội trường học được chính thức đưa vào triển khai thực tiễn tại New York, Chicago, Boston và Hartford. Năm 1906, Winifred S.Bivin là tình nguyện viên của Hiệp hội từ thiện Hartford (Mỹ) đã được cử đến trường The Second North để giúp đỡ Nellie (một em học sinh 13 tuổi, đang gặp khó khăn)[4]. Đây được xem như là sự kiện khởi đầu cho sự phát triển của công tác xã hội trường học ở Mỹ.

Tại New York, những nhân viên công tác cộng đồng đến từ Hartley House và Greenwich House cho rằng cần thiết phải nâng cao hiểu biết cho đội ngũ giáo viên về công tác xã hội trường học, đồng thời họ đã cử hai nhân viên công tác xã hội đến các trường học để tiến hành phỏng vấn, trao đổi với giáo viên và cộng đồng ở đây để nâng cao nhận thức cho họ về vấn đề này.

Tại Boston, để xây dựng được mối quan hệ hài hòa giữa gia đình và nhà trường trong việc giáo dục học sinh, Hội giáo dục phụ nữ đã cử các “Giáo viên thăm hỏi” (Visiting Teacher - tên gọi trước đây của nhân viên công tác xã hội trường học) đến các nhà trường để phụ trách công tác duy trì mối liên hệ mật thiết giữa gia đình, nhà trường và học sinh.

Năm 1913, Hội giáo dục Rochester New York bắt đầu cấp kinh phí cho những người làm công tác “Giáo viên thăm hỏi”. Tại thời điểm đó nhân viên công tác xã hội trường học giữ vai trò là người duy trì và phát triển mối liên kết giữa gia đình - nhà trường - cộng đồng. Theo đó, sau khi học sinh hoàn thành các thủ tục nhập học bắt buộc,



nhà trường vì muốn tìm hiểu sự khác nhau giữa các học sinh về văn hóa, ngôn ngữ, tầng lớp xã hội, nhu cầu học tập,... sẽ giao nhiệm vụ cho nhân viên công tác xã hội trường học đi khảo sát về hoàn cảnh gia đình của học sinh, đặc điểm tích cách của học sinh, đặc điểm gia đình và cộng đồng dân cư nơi gia đình học sinh sinh sống, sau đó báo cáo tình hình cụ thể cho nhà trường. Nhân viên công tác xã hội trường học cũng phải có trách nhiệm giải thích cho phụ huynh học sinh về ý nghĩa và tác dụng của việc tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến học sinh và gia đình học sinh, đồng thời cung cấp cho phụ huynh học sinh biết về tình hình học tập của học sinh và những vấn đề mà học sinh đang gặp phải. Bên cạnh đó, nhân viên công tác xã hội trường học phải cố gắng mang lại thật nhiều cơ hội học tập cho những nhóm học sinh đặc biệt, động viên họ cố gắng học tập và rèn luyện để trang bị cho mình những kiến thức và công cụ hữu ích trong cuộc sống.

Thời kỳ 1920 - 1970 của thế kỷ 20: Phát triển theo hướng chuyên môn hóa

Từ những năm 1920, nhân viên công tác xã hội trường học ở Mỹ có thêm một vai trò mới là thực hành trị liệu tâm lý. Để thúc đẩy mọi người quan tâm đến vấn đề sức khỏe tinh thần, đặc biệt là chú ý đến những vấn đề về cảm xúc và hành vi của học sinh, trong cộng đồng đã thành lập nhiều Phòng khám sức khỏe tâm thần với nhiệm vụ chẩn đoán và trị liệu cho thanh thiếu niên đang gặp phải những vấn đề về cảm xúc và hành vi. Khi đó, chính quyền New York đã sử dụng công quỹ để hỗ trợ kinh phí cho tất cả các nhân viên công tác xã hội trường học trên nước Mỹ nhằm thực hiện một đề án phòng ngừa các hành vi không tốt của thanh thiếu niên trong thời gian là 3 năm. Đến năm 1930, quỹ này đã dừng việc hỗ trợ kinh phí cho đề án này, nhưng có rất nhiều tổ chức và chính quyền địa phương khác trong cộng đồng nhận thấy ý nghĩa thiết thực của đề án, họ đã tự nguyện đóng góp để duy trì đề án này, mặt khác có rất nhiều tổ chức giáo dục ở các địa phương khác cũng chủ động thành lập nhiều đề án tương tự như “Giáo viên thăm hỏi”. Cũng trong năm 1930, đứng trước sự phát triển của công tác xã hội trường học, “Hiệp hội giáo viên thăm hỏi quốc gia” (National of Visiting Teachers, viết tắt là NAVT) đã được thành lập ở Mỹ.

Những năm 30 của thế kỷ 20, kinh tế thế giới suy thoái, chính phủ Mỹ cắt giảm viện trợ cho những người làm công tác “Giáo viên thăm hỏi”. Bản thân những người làm công tác này cũng bắt đầu chuyển dịch vai trò của mình, từ việc phụ trách duy trì và phát triển mối liên kết giữa gia đình - nhà trường - cộng đồng, đi đến chỉ tập trung vào việc hỗ trợ cho những vấn đề sinh tồn cơ bản và những vấn đề về tình cảm của học sinh. Họ bắt



đầu tập trung chú ý đến cá nhân học sinh nhiều hơn hoặc những vấn đề có liên quan đến bối cảnh gia đình của học sinh, họ cũng quan tâm đến những vấn đề ảnh hưởng đến quá trình trưởng thành của thanh thiếu niên.

Những năm 40 của thế kỷ 20, các nhà công tác xã hội đã bắt đầu chú ý đến tính cần thiết và tầm quan trọng của mô hình công tác xã hội hướng đến từng cá nhân cụ thể (làm việc với từng cá nhân học sinh, sinh viên). Thông qua các hoạt động hỗ trợ triếp cho gia đình, nhà trường và học sinh, nhân viên công tác xã hội trường học cũng hy vọng học sinh sẽ nhận được nhiều sự hỗ trợ từ gia đình, nhà trường và xã hội. Nhân viên công tác xã hội trường học đang dần đứng hẳn về phía học sinh để nói rõ với gia đình, nhà trường và cộng đồng về ý nghĩa công việc của họ là để giúp đỡ học sinh giải quyết khó khăn. Đồng thời, nhân viên công tác xã hội trường học cũng định hướng cho nhà trường và phụ huynh học sinh nhìn thấy được một cách khách quan những vấn đề đang tồn tại trong việc chăm sóc và giáo dục học sinh, nhìn thấy chính xác những khó khăn mà học sinh đang phải đối mặt. Từ đó, giới thiệu cho phụ huynh học sinh và thầy cô giáo đến các tổ chức ngoài nhà trường để tìm hiểu thêm về các phương pháp giúp học sinh giải quyết những khó khăn của mình (Poole, 1949).

Năm 1943, “Hiệp hội giáo viên thăm hỏi quốc gia” đổi tên thành “Hiệp hội các nhà công tác xã hội trường học Mỹ” (American Association of School Social Workers, viết tắt là AASSW). Năm 1949, Hiệp hội này bắt đầu kết hợp với các hiệp hội công tác xã hội khác nhằm thu hút sự chú ý của xã hội, thu hút các nguồn lực trong cộng đồng để phát triển các loại hình dịch vụ xã hội. Đến năm 1955, “Hiệp hội các nhà công tác xã hội trường học Mỹ” đã hợp nhất với 06 hiệp hội công tác xã hội ở các lĩnh vực khác để thành lập “Hiệp hội các nhà công tác xã hội quốc gia” (National Association of Social Workers, viết tắt là NASW), nhằm thúc đẩy sự phát triển chuyên môn của lĩnh vực công tác xã hội, tăng cường giao lưu và ảnh hưởng đến các chính sách công cộng, tăng cường mối liên hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội, tăng cường sự hiểu biết của ba lực lượng đối với những người làm công tác xã hội.

Năm 1969, Cosin đã tiến hành đánh giá và phân loại 107 chương trình công tác xã hội trường học và phân thành 09 nhóm dịch vụ sau:

- Công tác xã hội trường học đối với thanh thiếu niên và người thân;
- Công tác quản lý trường học;
- Công tác tuyên truyền công tác xã hội trường học;



- Trị liệu lâm sàng thanh thiếu niên;
- Tăng cường liên hệ giữa gia đình với các tổ chức cộng đồng;
- Xuất phát từ quan điểm của học sinh để tiếp cận vấn đề của họ và giải thích cho giáo viên về các vấn đề của học sinh;
- Cố vấn học tập cho học sinh;
- Phát triển chính sách và bồi dưỡng năng lực lãnh đạo;
- Cung cấp cho giáo viên những dịch vụ hỗ trợ chuyên nghiệp.

Từ đây, Cosin cho rằng công tác xã hội trường học cần phải được tiếp cận mang tính hệ thống nhiều hơn nữa.

Thời kỳ từ sau 1970 đến nay: Phát triển theo hướng mở rộng liên kết, tiếp cận hệ thống

Từ những năm 1970, cùng với sự gia tăng về số lượng các nhà công tác xã hội trường học, công tác xã hội trường học có sự chuyển biến theo hướng tiếp cận gia đình và hợp tác với cộng đồng để giúp đỡ những học sinh khuyết tật và những học sinh có vấn đề về hành vi, công tác xã hội trường học vì nhà trường phục vụ và phát huy tác dụng trong việc kết nối nhà trường với cộng đồng, giúp cho giáo dục nhà trường đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Nhân viên công tác xã hội trường học có ít thời gian dành cho từng học sinh mà dành nhiều thời gian hơn cho việc quản lý giáo viên, các nhóm cộng đồng và các tổ chức phục vụ cộng đồng (Gottlieb, 1971). Trong việc hỗ trợ cho học sinh khuyết tật, nhân viên công tác xã hội tiến hành đánh giá sự thân thiện với người khuyết tật trong các công trình công cộng và các loại hình dịch vụ công cộng, từ đó thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ công cộng theo hướng gần gũi với người khuyết tật.

Năm 1978, “Hiệp hội các nhà công tác xã hội quốc gia” đã xuất bản tạp chí “Công tác xã hội giáo dục” (Social Work in Education). Đồng thời ban hành Bộ tiêu chuẩn hành nghề công tác xã hội trường học ở Mỹ (Standard for School Social Work Service), bộ tiêu chuẩn nghề nghiệp này đã được thông qua ba lần hiệu đính vào các năm 1992, 2002 và 2012, qua đó làm rõ yêu cầu về năng lực thực hành nghề đối với những người làm công tác xã hội trường học (competence of professional), chuẩn bị chuyên nghiệp và phát triển (professional preparation and development) cũng như cơ cấu hành chính và chính sách hỗ trợ (administrative structure and support) nhằm thúc đẩy sự phát triển của nghề nghiệp này theo hướng chuyên nghiệp hóa và hiện đại hóa, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.



Từ năm 1980 đến 1990, ở Mỹ xuất hiện nhiều chính sách pháp luật thúc đẩy sự phát triển của công tác xã hội trường học, số lượng những người làm công tác xã hội trường học cũng theo đó mà tăng lên không ngừng, khắp nơi trên nước Mỹ đều xuất hiện nhiều hội nghị, hội thảo khoa học về công tác xã hội trường học, rất nhiều sách chuyên khảo, sách giáo trình, tạp chí khoa học về công tác xã hội trường học đã được xuất bản.

Xu hướng phát triển công tác xã hội trường học theo hướng chuyên nghiệp hóa, đã làm xuất hiện những yêu cầu mới để đảm bảo tính chuyên nghiệp cho những người làm công tác xã hội trường học. Theo đó, năm 1992, Hiệp hội các nhà công tác xã hội Mỹ đã đưa ra chương trình đánh giá tư cách hành nghề công tác xã hội trường học lần đầu tiên cho những người đang đảm nhận công việc này, mặc dù việc đánh giá này không còn được tiếp tục tiến hành, nhưng có một số tổ chức cung cấp dịch vụ công tác xã hội trường học, và nhiều cơ sở giáo dục của nhà nước đã dựa vào đó để bắt đầu cung cấp các khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn ngắn hạn cho sinh viên chuyên ngành và những người quan tâm đến lĩnh vực này. Nội dung bồi dưỡng bao gồm: phát triển xã hội và hành vi, đối sách cải biến cộng đồng và thể chế, gia đình và cộng đồng, lý luận về tổ chức, quan hệ công cộng, đánh giá và chẩn đoán vấn đề, phương pháp quản lý trường hợp, mô hình và kỹ năng tiếp cận vấn đề, các loại chính sách liên quan,...

Mục tiêu giáo dục của Mỹ năm 2000 đã kêu gọi trong công tác giáo dục cần chú ý đến một số khía cạnh như: 1/Chuẩn bị tâm lý cho trẻ trước tuổi đến trường; 2/Hoàn thành công việc học tập của học sinh; 3/Nâng cao thành tích học tập của học sinh; 4/Xây dựng bộ tiêu chuẩn đánh giá thành tích học tập; 5/Đảm bảo chất lượng đào tạo nghề; 6/Nâng cao trình độ văn hóa của người trưởng thành; 7/Xây dựng môi trường học tập an toàn, kỷ luật, không chất kích thích; 8/Tăng cường sự tham gia của phụ huynh trong giáo dục học sinh; 9/Phát triển kỹ năng chuyên môn cho giáo viên; 10/Cải cách tài chính để tăng tính linh hoạt cho các nhà trường.

Những mục tiêu này đều mở ra cho công tác xã hội trường học những cơ hội phát triển mới với nhiều điều kiện hỗ trợ phát triển từ chính phủ. Với mục đích giảm bớt những dịch vụ xã hội trùng lặp và bổ sung những loại hình dịch vụ xã hội còn thiếu, các dịch vụ công tác xã hội bắt đầu chuyển biến theo hướng tích hợp hóa, nhà trường trở thành một trung tâm phòng ngừa, đánh giá và đảm bảo những nhu cầu về sức khỏe tâm sinh lý của học sinh. Nhân viên công tác xã hội trường học trở thành người liên hợp giữa các loại hình dịch vụ xã hội, đây cũng là một vai trò quan trọng của công việc này. Người



làm công tác xã hội trường học thông qua việc tìm hiểu hoàn cảnh gia đình - xã hội của học sinh, thông qua những đặc điểm về hành vi và cảm xúc của học sinh thu được từ phụ huynh và giáo viên, đồng thời thông qua việc trực tiếp quan sát học sinh trong lớp học, và nhiều kênh thông tin khác nhau để tiến hành thiết xây dựng hồ sơ thông tin cho học sinh, đánh giá môi trường học đường, đánh giá được mối quan hệ toàn diện giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng, để thúc đẩy môi trường học đường - gia đình - cộng đồng tốt đẹp, văn minh, tất cả vì sự phát triển lành mạnh và toàn diện của học sinh.

Nhân viên công tác xã hội dần dần không còn xuất hiện như một người với một chuyên môn nhất định trong trường học, mà xuất hiện như một thành viên của một nhóm liên ngành, ví dụ như tham gia vào phòng y tế học đường để hỗ trợ việc chẩn đoán và theo dõi sức khỏe toàn diện của học sinh, tham gia nhóm phòng ngừa bạo lực học đường để cung cấp những hoạt động hỗ trợ phù hợp. Sự xuất hiện của các chính sách luật pháp liên quan đã tạo điều kiện pháp lý cho nhân viên công tác xã hội trường học có được cơ hội tiếp cận học sinh từ nhiều góc độ khác nhau như cá nhân, nhóm, lớp học, gia đình, nhà trường, cộng đồng. Từ đó có cơ hội hợp tác với nhiều lực lượng liên quan để bảo đảm cho học sinh có được môi trường học đường tích cực và văn minh. Nhân viên công tác xã hội trường học một mặt đại diện cho học sinh, phụ huynh và nhà trường để mang lại nhiều sự hỗ trợ từ phía cộng đồng, một mặt vận dụng các phương pháp đánh giá khoa học và chuyên nghiệp để đảm bảo tính hiệu quả trong công việc của họ.

2.3. Một số bài học kinh nghiệm cho việc phát triển công tác xã hội trường học ở Việt Nam

So với một quốc gia có hơn một trăm năm lịch sử phát triển công tác xã hội trường học như nước Mỹ, thì công tác xã hội trường học ở Việt Nam hiện nay mới đang ở trong giai đoạn phát triển sơ bộ. Thông qua việc phân tích quá trình phát triển công tác xã hội trường học ở Mỹ, chúng tôi đã rút ra được một số bài học kinh nghiệm trong quá trình phát triển lĩnh vực này nước ta.

Cần thiết sự vào cuộc của chính phủ và các bộ ngành liên quan, phối hợp với Hiệp hội dạy nghề và nghề công tác xã hội, phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghề công tác xã hội tiêu biểu trong cả nước để ban hành bộ tiêu chuẩn hành nghề công tác xã hội trường học ở Việt Nam. Trong đó, cần quy định rõ người làm công tác xã hội trường học hoạt động dưới hình thức nào (hoạt động độc lập, biên chế trong trường học hay hoạt động trong các tổ chức, hiệp hội nghề công tác xã hội,...) và chế độ đãi



ngộ với họ ra sao (quyền lợi, trách nhiệm); Cần xác định rõ vị trí, vai trò, nội dung, phương pháp thực hành của người làm công tác xã hội trong nhà trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác xã hội trường học đến với đông đảo quần chúng nhân dân, đặc biệt là đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, các bậc phụ huynh và các em học sinh. Thực tế cho thấy, công tác xã hội trường học ở nước ta mới chỉ thu hút được sự quan tâm của giới chuyên môn và sinh viên chuyên ngành.

Cần sớm lựa chọn một mô hình công tác xã hội trường học phù hợp với tình hình thực tế của nước ta, thông qua việc nghiên cứu các mô hình công tác xã hội trường học đã có trên thế giới. Từ đó, thúc đẩy đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công tác xã hội trường học theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại hóa và phù hợp với tình hình thực tế của nước ta.

3. Kết luận

Công tác xã hội trường học đã được nhiều nước trên thế giới tập trung nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng trong thực tiễn. Trong khi đó, lĩnh vực công tác xã hội nói chung và công tác xã hội trường học ở Việt Nam vẫn còn là vấn đề mới mẻ. Đào tạo công tác xã hội ở Việt Nam vẫn đang trong tình hình đào tạo chung chung, chưa có sự phân ngành rõ rệt. Mặt khác, công tác xã hội được xem là một nghề “rất đặc biệt” - đòi hỏi năng lực thành nghề cao. Vì vậy, song song việc đào tạo chung về công tác xã hội, thiết nghĩ các cơ sở đào tạo cần tiến tới việc đào tạo chuyên sâu và công tác xã hội trường học là lĩnh vực cần được nghiên cứu, đào tạo một cách chuyên nghiệp./.

L.T.T.L

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.Lynn Bye, Michelle Alvarez. *School SocialWork: Theory to Practice* [M]. Belmont, CA : ThomsonBrooks/ Cole, c2007,2005,(18).



XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA - MỘT SỐ BÀI HỌC TỪ THỰC TIỄN

ThS. Lê Thùy Dung*

Tóm tắt: Ngành Công tác xã hội là một khoa học góp phần giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của từng cá nhân, từng nhóm nhỏ và cộng đồng những người yếu thế. Tuy vậy, CTXH đến nay vẫn là một lĩnh vực còn rất mới mẻ đối với Việt Nam khi bước vào thế kỷ XXI. Bước đầu việc xây dựng chương trình đào tạo ngành CTXH ở các trường đại học, cao đẳng gặp không ít những khó khăn, thách thức. Xây dựng chương trình đào tạo cần phải có sự tham khảo, kế thừa và tích hợp từ nhiều yếu tố, căn cứ vào nhu cầu đào tạo đặc thù của từng vùng lãnh thổ, địa phương. Do đó, đây được coi là bài toán không dễ dàng giải đáp. Trước thực tiễn trên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã nỗ lực và xây dựng một chương trình đào tạo mang tính linh hoạt, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của địa phương và xã hội.

Từ khóa: Kinh nghiệm; Đào tạo; Chương trình đào tạo; Công tác xã hội; Đại học.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang trên con đường hội nhập nền kinh tế của mình vào thế giới (WTO, GAT...). Song song với mục tiêu phát triển kinh tế thì phải có nguồn lực kèm theo là ưu tiên quan trọng hàng đầu. Đảng và Chính phủ đã đặt ra mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo là bước đột phá để phát triển nền kinh tế. Tại Khu vực Bắc Trung Bộ nói chung và tỉnh Thanh Hóa nói riêng có một vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, khu vực này đang đối mặt với nhiều vấn đề làm cản trở sự phát triển bền vững, trong đó có một số vấn đề xã hội đang nảy sinh, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân. Một trong những chìa khóa then chốt nhằm giải quyết trực tiếp những vấn đề xã hội đó là cần phát triển mạnh mẽ ngành CTXH nhằm đào tạo một đội ngũ nhân viên xã hội có kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp phục vụ cho các mục tiêu vì cộng đồng. CTXH phát triển mạnh sẽ góp phần phát triển và cải thiện hệ thống an ninh xã hội, trợ giúp con người và cộng đồng giải quyết và

* Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm



đôi phó với các khó khăn trong cuộc sống ở khu vực Bắc Trung Bộ nói chung, tỉnh Thanh Hóa nói riêng. Trước thực tiễn nêu trên, việc mở và phát triển ngành CTXH trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là một yếu tố thêm chốt. Đặc biệt là Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo ngành CTXH theo Quyết định số: 3447/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 9 năm 2015, mã ngành 5276010. Do vậy, việc xây dựng một chương trình đào tạo chuẩn cần phải được tích hợp, tham khảo từ nhiều trường Đại học, Học viện cũng như căn cứ vào chương trình chuẩn của Bộ giáo dục và nhiều yếu tố khác để tạo nên một chương trình đào tạo tân tiến, đảm bảo về khối lượng kiến thức, chương trình cốt lõi ngành CTXH cũng như nhu cầu thực tiễn của xã hội.

2. Một số kinh nghiệm xây dựng chương trình đào tạo

2.1. Tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo

Nhà trường bắt đầu thực hiện việc xây dựng chương trình từ cuối năm 2014 bằng việc tổ chức khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn lực lao động CTXH đáp ứng nhu cầu xã hội hiện tại và trong tương lai ở Khu vực Bắc Trung Bộ và Nam Sông Hồng nói riêng và cả nước nói chung. Qua đó, nhà trường nắm bắt được nhu cầu cần đào tạo CTXH của một nguồn lực lớn trong xã hội. Đây là một trong những cơ sở tiên đề quan trọng nhằm thúc đẩy xây dựng chương trình, gắn với đào tạo nhu cầu xã hội.

2.2. Xây dựng tài liệu đào tạo cho chuyên ngành

Ngoài các môn học bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường đã mời các giảng viên và chuyên gia có kinh nghiệm từ các trường đại học, học viện tham gia biên soạn bài giảng cho các học phần còn lại trong chương trình theo quy định cụ thể như sau:

Các chủ biên biên soạn đề cương môn học nộp cho Nhà trường. Trên cơ sở đó, Nhà trường thành lập các Hội đồng để thảo luận về đề cương môn học với từng chủ biên để đi đến thống nhất về nội dung của từng môn học.

Các chủ biên căn cứ vào đề cương được thống nhất tiến hành biên soạn bài giảng và nộp sản phẩm cho Nhà trường. Nhà trường tiến hành lấy ý kiến phản biện của các chuyên gia về bài giảng được biên soạn, các chủ biên chỉnh sửa lại lần cuối bài giảng bài giảng của mình trên cơ sở các góp ý của chuyên gia.

2.3. Hoàn thiện nội dung và chương trình đào tạo



Trên cơ sở bám sát vào Quyết định Số 35/2004/QĐ-BGDĐT ngày 11/10/2004 về việc: “Ban hành Chương trình khung giáo dục đại học ngành CTXH trình độ đại học, cao đẳng” của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo cử nhân Công tác xã hội của bộ môn được xây dựng công phu ngay từ khi mới thành lập bộ môn với sự tham khảo chương trình đào tạo từ nhiều trường khác nhau như: Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Huế... và đóng góp ý kiến của các chuyên gia trong và ngoài nước. Khung chương trình được xây dựng theo hệ thống tín chỉ, đảm bảo tính khoa học, hiện đại, cập nhật thường xuyên và đặc biệt chú trọng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng chuyên sâu lĩnh vực CTXH. Với khối lượng kiến thức toàn bộ khóa học là 126 tín chỉ (Chưa tính kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh), trong đó: Kiến thức giáo dục đại cương là 38 tín chỉ chiếm 30.2% khối lượng kiến thức toàn khóa học. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp là 88 tín chỉ chiếm 69.8%, bao gồm: kiến thức cơ sở là 24 tín chỉ, kiến thức chuyên ngành 46 tín chỉ; Thực tế và Thực tập tốt nghiệp 18 tín chỉ. Bộ môn đã xây dựng chuẩn đầu ra cho ngành CTXH với yêu cầu sinh viên ngành CTXH sau khi tốt nghiệp cần nắm vững kiến thức chuyên ngành công tác xã hội (CTXH cá nhân, CTXH nhóm, phát triển cộng đồng, an sinh xã hội); sinh viên có đủ phẩm chất đạo đức của người nhân viên CTXH và nắm vững các quy điều đạo đức của ngành CTXH; sinh viên cần có các kỹ năng của nghề CTXH như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng giải quyết vấn đề... Bên cạnh đó, sinh viên cần có đủ trình độ để xây dựng và quản lý dự án CTXH, biết sử dụng ngoại ngữ để đọc tài liệu chuyên ngành CTXH. Chương trình đào tạo ngành CTXH cũng được biên soạn theo hướng tinh giảm số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại cơ sở. Khối lượng kiến thức của chương trình đã được xác nhận phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho một chương trình giáo dục đại học 4 năm. Chương trình cũng được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học.

2.4. Đội ngũ cán bộ, giảng viên

Do được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chú trọng chỉ đạo và đầu tư từ nhiều năm, đồng thời cán bộ giảng viên nhà trường ý thức cao, quyết tâm đổi mới và thi đua vừa làm việc vừa tích cực đào tạo nên chất lượng đội ngũ giảng viên không ngừng tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Ngành CTXH đến nay đã có đủ số lượng giảng viên trên đại học



đảm bảo theo quy định tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011 của Bộ GD&ĐT về Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng.

Trong những năm qua, Khoa Quản lý Nhà nước và Công tác xã hội luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của Đảng uỷ, Ban Giám hiệu Nhà trường hướng dẫn giúp đỡ của các cơ chức năng, sự phối kết hợp của các đơn vị trong toàn trường và sự cố gắng nỗ lực của Khoa, công tác xây dựng đội ngũ giảng viên của Khoa luôn bảo đảm đúng hướng và đạt được những kết quả quan trọng. Chất lượng giảng dạy được giữ vững và phát triển; trình độ kiến thức, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên không ngừng được nâng lên đáp ứng được yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục đào tạo. Lãnh đạo khoa đã thực hiện nhiều nội dung, biện pháp xây dựng đội ngũ giảng viên theo đúng quy trình của công tác cán bộ, từ quy hoạch, tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, quản lý, đánh giá và thực hiện chế độ chính sách cán bộ... Trong đó Khoa xác định lấy bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng, phương pháp sư phạm là khâu then chốt trong xây dựng đội ngũ giảng viên.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đã được đảng uỷ, lãnh đạo Khoa quan tâm, chỉ đạo bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng. Hiện khoa có 41 giảng viên cơ hữu, trong đó có 02 Tiến sĩ, 14 Nghiên cứu sinh, 25 Thạc sĩ. Ngoài ra, hàng năm Khoa còn mời GS, TS, chuyên gia đầu ngành tham gia thỉnh giảng, đảm bảo chuẩn chuyên môn theo điều lệ trường Đại học. Quy mô giảng viên hài hòa về tuổi đời, giới tính và trình độ, cập nhật phương pháp giảng dạy hiện đại, thân thiện lấy người học làm trung tâm của quy trình giáo dục đại học. Với nguồn lực giảng viên uy tín, chất lượng, có thể đáp ứng tốt các chương trình đào tạo hiện khoa đang quản lý. Trong đó giảng viên cơ hữu giảng dạy tại bộ môn CTXH là 15 giảng viên, giảng viên tham gia thỉnh giảng là 20, đảm bảo chuẩn chuyên môn theo điều lệ trường Đại học. Quy mô giảng viên hài hòa về tuổi đời, giới tính và trình độ, cập nhật phương pháp giảng dạy hiện đại, thân thiện lấy người học làm trung tâm của quy trình giáo dục đại học. Hàng năm đảng uỷ, lãnh đạo Khoa luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức bồi dưỡng tại chức để nâng cao bản lĩnh nghề nghiệp và năng lực sư phạm cho đội ngũ giảng viên thông qua tập huấn cấp khoa và bộ môn. Tổ chức rút kinh nghiệm về phương pháp giảng bài cho từng đối tượng, phương pháp nghiên cứu khoa học, tổ chức hội thảo khoa học. Đáp ứng từng bước nhu cầu dạy và học và luôn lấy người học làm trung tâm trong quá trình đổi mới phương



pháp giảng dạy. Với chủ trương đúng, quyết tâm cao và có nhiều biện pháp tích cực, đồng bộ, sáng tạo, chất lượng xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên của Nhà trường sẽ không ngừng được nâng lên, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo của Nhà trường trong những năm tiếp theo.

2.5. Chuẩn bị cơ sở vật chất

Ngoài việc thụ hưởng toàn bộ cơ sở vật chất của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Khoa Quản lý Nhà nước và Công tác xã hội nói chung và bộ môn CTXH nói riêng còn có trung tâm tư liệu của khoa phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học chuyên môn của cán bộ và sinh viên chuyên ngành CTXH. Đây là đơn vị chịu trách nhiệm chính về chuyên môn về chuyên ngành CTXH tại trường.

Ngoài hệ thống giảng đường, Trung tâm Thông tin - Thư viện, ngành CTXH hiện có 20 phòng học lý thuyết, 04 phòng thực hành được trang bị hiện đại, đồng bộ đảm bảo phục vụ thực hành công nghệ cho sinh viên. Có 01 phòng làm việc cho các chuyên gia, giáo sư cộng tác giảng dạy và nghiên cứu, 03 phòng học chuyên đề nâng cao và nhiều thiết bị tân tiến phục vụ hoạt động dạy học. Ngoài ra, bộ môn còn tiến hành cộng tác với các cơ sở lao động xã hội trong toàn tỉnh thiết lập hệ thống cơ sở thực hành kỹ năng thường xuyên như: Hội Bảo trợ trẻ em tàn tật, Hội người mù; Hội người khuyết tật... các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể (Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Mặt trận tổ quốc, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ...) nhằm giúp sinh viên cọ sát và làm quen với môi trường thực tế. Kỳ vọng của bộ môn là xây dựng một đội ngũ giảng viên giỏi, tâm huyết với nghề, năng động và tích cực tham gia các hoạt động văn hóa - xã hội, dịch vụ xã hội nghiên cứu thực tế để có thể làm cho chương trình đào tạo được cập nhật sinh động, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của người học. Sinh viên sau tốt nghiệp có thể hội nhập ngay được vào thị trường lao động.

3. Kết luận

Như vậy, sau gần 3 năm xây dựng chương trình đào tạo ngành CTXH của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, nhà trường đã xây dựng thành công và ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được nhu cầu cung cấp kiến thức, kỹ năng cần thiết cho người học. Chương trình được xây dựng trên những quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời tiếp thu sự tiến bộ của nền giáo dục phát triển, phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam, ngày càng được người học và các chuyên gia trong và ngoài nước đánh giá cao./.

L.T.D



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Thị Ngọc Lan, Nguyễn Văn Tuấn (2012), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM.
2. Võ Thị Ngọc Lan (2014), *Một số kinh nghiệm xây dựng chương trình đào tạo 150 tín chỉ theo hướng tiếp cận CDIO ở Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM*, Tạp chí Khoa học ĐHSP TP. HCM, tr.103-113.
3. Hà Thị Thư (2010), *Một số kinh nghiệm xây dựng chương trình đào tạo công tác xã hội - chuyên ngành “Giáo dục chăm sóc người khuyết tật” hệ trung cấp tại cơ sở 2, Trường Đại học Lao động - Xã hội*, Kỷ yếu ngày CTXH thế giới 2010, Trường Đại học Lao động - Xã hội 2.
4. Đoàn Thị Minh Trinh (chủ biên, 2012), *Thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM.
5. Dimitri P. Bertsekas, Mass fall (2009), *Lecture slides on dynamic programming base on lectures given massachusetts institute of technology Cambridge*.
6. Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/2/2011, “*Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng*”, Bộ GD&ĐT.
7. Quyết định số 35/2004/BGDĐT, ngày 11/10/2004, “*Ban hành khung chương trình giáo dục đại học ngành công tác xã hội trình độ đại học, cao đẳng*”, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
8. Quyết định số 3447/QĐ-BGDĐT, ngày 07 tháng 9 năm 2015, “*Về việc giao cho Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành công tác xã hội, mã ngành 52760101*”, Bộ Giáo dục và Đào tạo.



MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HÀNH - THỰC TẬP TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

ThS. Trần Thanh Hà[‡]

Tóm tắt: *Thực hành thực tập là yếu tố then chốt không thể thiếu trong chương trình đào tạo của ngành công tác xã hội dù là ở bậc Đại học, Cao đẳng hay Trung cấp. Thực hành thực tập là cầu nối để sinh viên va chạm thực tế, gắn kết giữa kiến thức lý thuyết với thực tại xã hội. Thực hành thực tập là cơ hội để sinh viên trau dồi và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, tuân thủ quy điều đạo đức của ngành dưới sự hướng dẫn của kiểm huấn viên cơ sở và kiểm huấn viên nhà trường. Thông qua thực hành thực tập, sinh viên được tôi luyện kỹ năng và các phẩm chất đáp ứng với vai trò của một người nhân viên công tác xã hội tương lai. Qua đó tạo nên một đội ngũ sinh viên đủ năng lực, đáp ứng được những đòi hỏi gắt gao, cạnh tranh khi tham gia vào thị trường lao động nhất là trong bối cảnh “người nhiều, việc ít” như hiện nay, hơn nữa là với một ngành chuyên biệt như công tác xã hội. Trong phạm vi bài tham luận này, chúng tôi tập trung vào phân tích ba yếu tố mà theo ý kiến của chúng tôi đây là ba yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng thực hành thực tập trong đào tạo ngành công tác xã hội. Đó là: (1) Thiết kế chương trình thực hành thực tập; (2) Thực hành thực tập có kiểm huấn và (3) Thái độ cầu thị, chủ động của sinh viên trong quá trình thực hành thực tập.*

Từ khóa: *nâng cao hiệu quả, thực hành, thực tập, đề xuất.*

1. Đặt vấn đề

Quyết định 32/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ được ký ngày 25 tháng 3 năm 2010, về việc phê duyệt Đề án phát triển công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020, thường gọi tắt là Đề án 32 đã tạo ra bước ngoặt quan trọng với ngành CTXH ở Việt Nam. Đây là dấu mốc quan trọng thúc đẩy nghề công tác xã hội phát triển chuyên nghiệp hơn. Từ đó, công tác đào tạo ngành Công tác xã hội cần được quan tâm cả về lượng và về chất nhằm tạo ra đội ngũ lao động đáp ứng nhu cầu xã hội.

[‡] Phòng CT HSSV



CTXH vừa là một khoa học, vừa là một nghề chuyên môn. Để đào tạo một sinh viên ngành CTXH trở thành một Nhân viên xã hội (NVXH) chuyên nghiệp phải đảm bảo ba mục tiêu: Kiến thức - Thái độ - Kỹ năng trong suốt chương trình đào tạo dù là ở bậc ĐH - CĐ hay bậc Trung cấp. Nếu thiếu kỹ năng thì không thể nào có thể “hành nghề thực thụ” mà chỉ là lý thuyết suông, không đáp ứng được yêu cầu nghề. Trong khi đó, trọng tâm chương trình đào tạo bậc Cao đẳng là đào tạo nghề hay nói cách khác là đào tạo ra những cử nhân biết làm nghề. Kỹ năng nghề nghiệp có được là dựa trên hệ thống tri thức được tiếp cận bởi môn học và khả năng áp dụng những tri thức đó vào từng tình huống cụ thể. Và để trở thành kỹ năng đòi hỏi mỗi sinh viên phải trải qua quá trình thực hành với thời gian hợp lý. Không chỉ vậy, sự hình thành kỹ năng nghề nghiệp ở sinh viên còn phải được định hướng thông qua sự hướng dẫn của kiểm huấn viên. Và điều quan trọng nhất quyết định sự hình thành và thành thạo kỹ năng nghề nghiệp là động lực học tập và ý thức về ngành nghề của chính mỗi sinh viên. Vì vậy, để tạo nên một NVXH có kỹ năng nghề nghiệp là sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố chương trình đào tạo, thực hành có kiểm huấn và động lực từ phía người học.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Xây dựng chương trình thực hành thực tập phù hợp

CTXH vừa là một khoa học, vừa là một ngành nghề, do đó, song song với đào tạo lí luận là xây dựng các chương trình thực hành thực tập. Thực hành là cầu nối giữa lý thuyết và thực tiễn xã hội, qua đó góp phần hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Thực hành được xem là bắt buộc đối với ba học phần then chốt: CTXH cá nhân, CTXH nhóm, Tổ chức và phát triển cộng đồng. Thực tập tốt nghiệp sinh viên sẽ chọn 1 trong 3 nội dung này để thực tập. Chưa kể đến ở một số cơ sở đào tạo còn triển khai thực hành ở các học phần chuyên biệt, như: Quản lý dự án, quản trị CTXH,... Mỗi học phần sẽ giúp sinh viên hình thành những kỹ năng đặc thù thông qua sự hướng dẫn của kiểm huấn viên. Với cách thiết kế chương trình thực hành thực tập như vậy, về cơ bản sinh viên phải hình thành được các kỹ năng khi làm việc với cá nhân, làm việc với nhóm và làm việc với cộng đồng dựa trên sự gắn kết giữa kiến thức lý thuyết và thực hành.

Xây dựng chương trình thực hành thực tập không chỉ đơn thuần là thiết kế số tín chỉ hay phân bổ thời gian thực hành thực tập thỏa đáng mà còn là thiết lập mạng lưới các cơ sở thực hành thực tập đa dạng, phong phú và phù hợp. Nhờ đó, tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hành kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. Tiến trình xây dựng mạng lưới



cơ sở bao gồm: Tìm hiểu đối tượng mà cơ sở phục vụ, kể cả số lượng; sứ mệnh của cơ sở; tình trạng nhân sự; các dịch vụ cung cấp; tiềm năng tiếp nhận sinh viên thực hành thực tập; phương pháp công tác xã hội nào sinh viên sẽ áp dụng trong quá trình thực hành thực tập tại cơ sở (cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng?); cơ hội học tập nào sẵn có cho sinh viên?; số lượng sinh viên có khả năng được tiếp nhận?; loại kiến thức, kỹ năng, giá trị mà sinh viên có thể học được ở đây là gì? cơ sở có đồng tình xem việc tiếp nhận và kiểm huấn sinh viên thực hành thực tập là quan trọng hay không?; Cơ sở có ủng hộ nhân viên của mình làm kiểm huấn viên và tạo thuận lợi để họ kiểm huấn sinh viên không?; Nhiệm vụ của nhà trường là phát triển sự hợp tác của cơ sở và duy trì nó bằng nhiều cách để sinh viên có thể có được môi trường thực tập có hiệu quả. Tại TP.HCM mạng lưới các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công tác xã hội tương đối nhiều và đa dạng về loại hình. Đây có thể được xem là một thế mạnh mà các địa phương khác khó có thể có được, tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên được thực hành thực tập.

Để thực hiện được điều này chúng ta cần: rà soát lại toàn bộ chương trình đào tạo, tất nhiên là không thể bỏ qua chương trình thực hành thực tập. Trong đó cần chú trọng:

2.2. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá: kiến thức, kỹ năng, thái độ sinh viên

Thiết kế thời gian thực hành thực tập phù hợp với từng nội dung và loại hình: Cá nhân, nhóm, phát triển cộng đồng và thực tập tốt nghiệp.

Lập danh mục các cơ sở thực hành thực tập phù hợp với nội dung và loại hình thực hành thực tập: Cá nhân, nhóm, phát triển cộng đồng và thực tập tốt nghiệp.

Kiểm chứng sự tương ứng và thống nhất giữa các học phần liên quan đến thực hành - thực tập. Theo thứ tự: CTXH Cá nhân, CTXH Nhóm hay Tổ chức và phát triển cộng đồng; hoặc là theo một thứ tự khác phù hợp hơn.

2.3. Kiểm huấn viên - người cầm tay chỉ việc cho sinh viên

Thực hành thực tập trong CTXH đòi hỏi cần phải có Kiểm huấn viên, với tư cách là người đồng hành cùng sinh viên trong suốt quá trình thực hành thực tập. Kiểm huấn viên hướng dẫn, định hướng cho sinh viên trong việc kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn. Đối tượng làm việc đặc thù của CTXH là con người, công cụ hành nghề của người NVXH chính là nhân cách của họ. Do đó, quá trình thực hành thực tập của sinh viên cần được sự hướng dẫn của kiểm huấn viên. Trong thực hành CTXH có hai dạng kiểm huấn viên: Kiểm huấn viên cơ sở và kiểm huấn viên nhà trường. Mỗi dạng kiểm huấn viên đóng những vai trò khác nhau trong suốt quá trình trợ giúp sinh viên thực hành thực tập.



Trong đó, kiểm huấn viên cơ sở thường là chịu trách nhiệm hướng dẫn sinh viên về nội dung chuyên môn thực tiễn và những cách giải quyết những vấn đề phát sinh khi sinh viên thực hành thực tập tại cơ sở. Còn kiểm huấn viên nhà trường sẽ có trách nhiệm hướng dẫn sinh viên cách thức gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, hướng dẫn cách thức xây dựng kế hoạch can thiệp, kỹ năng viết nhật ký, ghi chép báo cáo,... Không chỉ vậy, kiểm huấn viên còn là người hướng sinh viên thực hành đến những phẩm chất đạo đức mà nghề CTXH cần phải có, trong đó, ba phẩm chất quan trọng nhất của người NVXH chuyên nghiệp là: Trung thực, có cái nhìn tích cực vô điều kiện và biết thấu cảm. Chính vì thế, sự kết hợp hài hòa giữa hai kiểm huấn viên sẽ giúp sinh viên được thụ hưởng tốt nhất những tri thức về mặt lý luận và những tri thức về thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành những kỹ năng nghề nghiệp cũng như hình thành những phẩm chất đáp ứng yêu cầu của CTXH.

Tuy vậy, nhiều cơ sở thực hành hiện nay vẫn còn tồn tại bất cập khi mà người kiểm huấn lại không phải là người có chuyên môn về CTXH. Điều này khiến cho quá trình thực hành thực tập của sinh viên tại cơ sở gặp nhiều bất lợi, mà bất lợi lớn nhất chính là thiếu hụt sự hướng dẫn chuyên môn về mặt thực tiễn. Mặt khác, cũng có những cơ sở vẫn chưa tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên được tiếp cận với đối tượng thụ hưởng ở cơ sở để thực hành thực tập; Hoặc người kiểm huấn không dành thời gian cho kiểm huấn sinh viên.

Để thực hiện được điều này chúng ta cần: đánh giá tổng quan năng lực của kiểm huấn viên nhà trường và kiểm huấn viên cơ sở. Trong đó cần chú trọng:

Thống kê số lượng kiểm huấn viên nhà trường và kiểm huấn viên cơ sở.

Rà soát chất lượng của đội ngũ kiểm huấn (bằng cấp, năng lực làm việc, kỹ năng hướng dẫn sinh viên, ...)

Đánh giá được năng lực của kiểm huấn viên và có chế độ bồi dưỡng chuyên môn, hỗ trợ tài chính để nâng cao trách nhiệm của kiểm huấn viên tại cơ sở.

Xây dựng hợp đồng lao động cho đội ngũ kiểm huấn cơ sở, nhằm gia tăng tính cam kết và trách nhiệm trong kiểm huấn.

Tinh thần cầu thị, chủ động của sinh viên trong quá trình thực hành thực tập

Một trong bảy nguyên tắc hành động của CTXH là NVXH tự ý thức về bản thân. Đây là nguyên tắc đòi hỏi người NVXH phải biết được điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân, tích cực chủ động học hỏi không ngừng nâng cao chuyên môn với tinh thần cầu thị.



“Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng”, hay nói cách khác, đó là sự tự ý thức về những động cơ, thái độ, hành vi và năng lực chuyên môn của bản thân. Từ đó, mỗi sinh viên khiêm tốn, lắng nghe và tiếp thu những góp ý từ kiểm huấn viên trong quá trình thực hành thực tập giúp sinh viên dễ dàng vượt qua những khó khăn, hoàn thiện hơn các kỹ năng còn yếu, hình thành nên những kỹ năng còn thiếu. Không chỉ vậy, sự tự ý thức về bản thân còn thôi thúc sinh viên luôn nâng cao chuyên môn thông qua việc tích cực, chủ động, dấn thân, nhiệt huyết trong thực hành thực tập. Một sinh viên có sự tự ý thức về bản thân cao thì mức độ thành công trong nghề nghiệp cũng sẽ cao hơn so với những sinh viên khác.

Sự tự ý thức về chính mình là điều rất quan trọng cho việc thực hành và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên trong thực hành thực tập. Một chương trình thực hành thực tập được triển khai phù hợp; Kiểm huấn viên tận tình chỉ dẫn cho sinh viên thực hành thực tập. Nhưng kết quả thực hành thực tập cũng khó có thể tốt được nếu như chính bản thân sinh viên không tích cực, không chủ động làm việc, không biết khiêm tốn học hỏi, không chịu khó lắng nghe và thay đổi. Đây là một hiện trạng đang diễn ra ở một bộ phận sinh viên còn có thái độ trông chờ, ỷ lại và lười biếng, đặc biệt là không có hứng thú với ngành học. Điều đó làm giảm đi đáng kể hiệu quả chất lượng thực hành thực tập của cơ sở đào tạo.

Để thực hiện được điều này chúng ta cần: xây dựng chương trình đào tạo theo định hướng tập trung phát triển và bồi dưỡng năng lực của sinh viên. Trong đó, nhà trường cần chú trọng:

Tăng cường thời lượng thực hành các môn học - đặc biệt là những học phần phục vụ thực hành - thực tập.

Xây dựng hệ thống chuyên đề tự chọn phù hợp nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

Tăng cường hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ cho sinh viên bởi kiểm huấn viên nhà trường và kiểm huấn viên cơ sở trong suốt quá trình thực hành - thực tập.

Tạo mối quan hệ gần gũi, lắng nghe nhu cầu, nguyện vọng của sinh viên liên quan đến công tác tổ chức thực hành - thực tập.

Tổ chức các hoạt động hướng nghiệp để giúp sinh viên hiểu rõ về ngành nghề đang học và lựa chọn hướng đi phù hợp.

Đánh giá kết quả thực hành - thực tập khách quan, chính xác,...



3. Kết luận

CTXH là một ngành nghề còn non trẻ ở Việt Nam nhưng đã dần khẳng định được vị thế, đặc biệt là kể từ sau Đề án 32. Công tác đào tạo Công tác xã hội ngày càng được mở rộng ở nhiều trường ĐH-CD và Trung cấp. Các hoạt động nâng cao nghiệp vụ chuyên môn (tập huấn, hội thảo,..) cho giảng viên các trường được chú trọng. Nhờ đó, cung cấp một đội ngũ có chuyên môn CTXH cho thị trường lao động vốn đang rất thiếu. Nhưng để nhà trường đảm bảo được chất lượng đầu ra trước khi cung cấp có thị trường lao động thì “sản phẩm” đó phải đáp ứng đủ chuẩn về Kiến thức - Thái độ - Kỹ năng. Trong đó, kỹ năng là tiêu chuẩn mà qua đó thể hiện bao hàm cả kiến thức và thái độ của sinh viên trong quá trình đào tạo. Do vậy, việc xây dựng kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên CTXH là một đòi hỏi cấp thiết. Kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên được hình thành và rèn luyện dưới sự tác động bởi nhiều yếu tố: chương trình thực hành thực tập của cơ sở đào tạo, đội ngũ kiểm huấn viên và một yếu tố không kém phần quan trọng là sự tự ý thức của bản thân mỗi sinh viên. Sự kết hợp cả ba yếu tố này một cách hài hòa là điều kiện thuận lợi góp phần triển nở kỹ năng nghề nghiệp, đó là sự chuẩn bị kỹ lưỡng hành trang cho người NVXH chuyên nghiệp./.

T.T.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lâm Thị Ánh Quyên, Nguyễn Ly Lai (2015), *Hoạt động đào tạo Công tác xã hội trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, Kỹ yếu Hội thảo khoa học Tiến tới chuyên nghiệp hóa nguồn nhân lực Công tác xã hội Việt Nam*, 2015.
2. Nguyễn Thị Oanh (2012), *Công tác xã hội - một ngành khoa học, một nghề chuyên môn*, NXB Thanh Niên.
3. Nguyễn Thị Nhân (2010), *Chia sẻ kinh nghiệm về xây dựng đội ngũ kiểm huấn viên và phát triển mạng lưới cơ sở thực tập công tác xã hội*, Kỷ yếu ngày CTXH thế giới 2010, trường Đại học Lao động xã hội cơ sở II.
4. Quyết định 32/2010 QĐ-TTg ngày 25/3/2010, *Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2015*.

TRAO ĐỔI VỀ NGUYÊN TẮC VÀ QUY TRÌNH XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI



TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

*ThS. Lê Bá Thành **

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: chương trình đào tạo (CTĐT), cơ sở vật chất, chất lượng giảng viên, chất lượng bài giảng và việc biên soạn chương trình chi tiết... Chương trình chi tiết (CTCT) vừa là công cụ, vừa là thước đo trình độ của giảng viên trong việc triển khai nội dung học phần. Việc xây dựng chương trình chi tiết phụ thuộc vào tầm nhìn và năng lực của GV, chương trình đó phải phù hợp với năng lực người học đồng thời tiếp cận được những kiến thức mới, tiên tiến của xã hội.

Xây dựng CTCT môn học là một việc làm quen thuộc đối với mọi giảng viên ở các trường ĐH, CĐ. Một việc làm tưởng chừng như đơn giản nhưng sự thật lại cực kỳ phức tạp và hao tốn nhiều tâm sức, là yếu tố quyết định sự thành bại của chuẩn đầu ra. Tuy nhiên, hiện nay việc xây dựng CTCT vẫn chưa được nhiều GV đặt đúng vị trí của nó, xem nhẹ việc xây dựng CTCT dẫn đến chất lượng chưa cao.

Là một ngành mới của trường, ngành CTXH cần tích cực và nghiêm túc thực hiện việc xây dựng CTCT môn học, HP theo đúng yêu cầu của lãnh đạo nhà trường và đảm bảo được chuẩn đầu ra của môn học, HP qua đó thực hiện được chuẩn đầu ra của ngành học.

2. Giải quyết vấn đề

2. 1. Sự tất yếu phải xây dựng CTCT môn học, học phần

Chương trình chi tiết học phần là tài liệu do giảng viên biên soạn để cung cấp cho người học trước khi giảng dạy môn học, trong đó bao gồm có các nội dung chủ yếu như: Thông tin về giảng viên, thông tin chung về môn học, mục tiêu của môn học, tóm tắt nội dung môn học, nội dung chi tiết môn học, học liệu, hình thức tổ chức dạy học, chính sách đối với môn học và phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập môn học...

Việc xây dựng đề cương môn học là một yêu cầu bắt buộc đối với mỗi giảng viên trước khi lên lớp HP nào phải có CTCT của HP đó.

Thực tế CTCT chính là bản ghi tóm tắt những điểm cốt yếu của môn học, HP để theo đó mà phát triển ra khi nghiên cứu hoặc soạn đề cương bài giảng

** Phòng Quản lý và đào tạo, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*



CTCT được coi là “bản cam kết” giữa GV và SV về kiến thức, kỹ năng mà SV cần phải lĩnh hội, về những phương pháp học tập mà SV cần phải thực hiện; là cơ sở để SV lập kế hoạch chủ động học tập, nghiên cứu và tham gia hoạt động kiểm tra - đánh giá; là căn cứ để nhà trường kiểm tra hoạt động dạy của GV và hoạt động học tập, nghiên cứu của SV.

Chính vì vậy việc xây dựng và biên soạn CTCT là điều tất yếu đối với GV trong trước khi tiến hành hoạt động biên soạn bài giảng và giảng dạy.

2.2 Những nguyên tắc xây dựng CTCT

CTCT phải cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin về học phần phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Trong đó, phần nội dung chi tiết học phần nhất thiết phải có 3 phần: nội dung cốt lõi (cần phải biết), nội dung liên quan gần (nên biết) và nội dung liên quan xa (có thể biết).

CTCT phải tiếp cận chuẩn mực tiên tiến của giáo dục đại học trong nước và thế giới.

CTCT phải quán triệt quan điểm “Đổi mới phương pháp đào tạo theo ba tiêu chí: trang bị cách học; phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học” như tinh thần của Nghị quyết 14/2006/NQ-CP của Chính phủ về “Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt nam giai đoạn 2006 – 2020”.

2.3. Quy trình xây dựng CTCT môn học ngành CTXH tại trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa

- Xác định mục tiêu môn học: xác định mục tiêu tóm tắt của môn học.
- Xác định sự tương quan giữa môn học đang xét với các môn khác trong chuỗi các môn học của tổng thể chương trình Nhằm xác định các môn tiên quyết, các môn nên được học trước cũng như các môn sẽ sử dụng kiến thức được giảng dạy ở môn đang xét. Mỗi môn học được xem như một hộp đen, chúng ta sẽ xác định các môn phải học trước môn này để bảo đảm một số chuẩn đầu vào cho môn học đang xét và các môn sẽ thừa kế hay sử dụng các chuẩn đầu ra của môn học
 - Xác định chuẩn đầu ra theo 3 phần:
 - + Kiến thức khoa học, kỹ thuật của môn học, HP
 - + Kỹ năng cá nhân và kỹ năng giao tiếp.
 - + Thái độ.



- Xác định sự tương quan giữa các chuẩn đầu ra của môn học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Việc xác định sự tương quan giữa các chuẩn đầu ra của môn học với các chuẩn đầu ra của cả chương trình để bảo đảm rằng chuỗi các môn học bảo đảm thực hiện được các chuẩn đầu ra của cả chương trình và nó cũng giúp chúng ta phát hiện các bất thường của chương trình như việc thiếu các môn học để bảo đảm đạt được một hoặc vài chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Xác định các phương pháp giảng dạy cho từng phần của môn học, HP, các phương pháp đánh giá để bảo đảm thực hiện được các chuẩn đầu ra đã nêu của môn học, HP. Phương pháp giảng dạy phải bảo đảm sự tích hợp được việc dạy các kỹ năng cá nhân, kỹ năng cộng đồng, hình thành thái độ vào việc dạy các kiến thức khoa học, kỹ thuật (nội dung chính của môn học).

3. Kết luận

Việc xây dựng chương trình chi tiết ngành công tác xã hội có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xây dựng chuẩn đầu ra ngành công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Bài viết đã tập trung đi sâu vào bàn luận các nguyên tắc xây dựng chương trình chi tiết và quy trình xây dựng chương trình chi tiết ngành công tác xã hội. CTCT phải cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin về học phần phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Xác định rõ mục tiêu môn học, chuẩn đầu ra theo ba phần kiến thức, thái độ, kỹ năng. Góp phần hoàn thiện hơn việc xây dựng chương trình chi tiết ngành công tác xã hội tại trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa./.

L.B.T

TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. . *Nghị quyết số 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội 2013
2. Nguyễn Vũ Bích Hiền. (2012). *Các xu hướng phát triển chương trình đào tạo theo quan điểm lấy người học làm trung tâm*. Tạp chí khoa học,
3. Nguyễn Thanh Sơn (2015). *Phát triển năng lực người học đáp ứng yêu cầu xã hội tại các trường đại học Việt Nam*. Bản tin khoa học và giáo dục
4. Đặng Bá Lãm, 2015 - *Chương trình giáo dục hướng tới phát triển năng lực người học* – Tạp chí Quản lý Giáo dục (Học viện Quản lý Giáo dục), Số đặc biệt tháng 4/2015.
5. Lâm Quang Thiệp, Lê Việt Khuyến, 2010 - *Chương trình và quy trình đào tạo đại học trong học chế tín chỉ - Một số vấn đề về giáo dục đại học* (Tài liệu tham khảo phục vụ kỳ thi ngạch giảng viên lên giảng viên chính).



VAI TRÒ CỦA THỰC HÀNH, THỰC TẬP TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI - THỰC TIỄN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

*ThS. Lê Thị Dương**

Tóm tắt: *Thực hành, thực tập thực tế luôn là những học phần quan trọng trong toàn bộ chương trình đào tạo của các ngành nghề, nhằm giúp sinh viên có cơ hội rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế, kết nối cơ hội việc làm; là hoạt động giáo dục đặc thù nhằm góp phần hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp cần thiết của sinh viên theo mục tiêu đào tạo đã đề ra. Trong đào tạo ngành Công tác xã hội (CTXH) thực hành thực tập tại các cơ sở xã hội, tổ chức xã hội, địa bàn phường/xã, các em từng bước nắm bắt được yêu cầu công việc, thích nghi và làm quen với môi trường thật sự mang tính chất CTXH đáp ứng yêu cầu hoạt động nghề nghiệp sau khi ra trường.*

Từ khóa: *vai trò thực hành thực tập, thực tiễn, công tác xã hội, đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.*

1. Đặt vấn đề

Trong lĩnh vực công tác xã hội sinh viên sẽ được đi thực hành và thực tập nhiều lần. Với hai học phần thực hành liên quan đến chuyên ngành CTXH đó là học phần CTXH cá nhân, nhóm và học phần tổ chức và phát triển cộng đồng. Cùng với với một kỳ thực tập tốt nghiệp cuối khóa để ra trường. Đối với sinh viên những ngành này, hoạt động thực hành, thực tập tốt nghiệp có vai trò quan trọng không chỉ với quá trình học tập mà còn với cả sự nghiệp của sinh viên trong tương lai. Kết quả thực tập tốt nghiệp thường được tính điểm với số tín chỉ tương đối lớn, ảnh hưởng đến kết quả xếp loại tốt nghiệp của sinh viên. Nhưng thực ra, điểm số chỉ đóng một vai trò nhỏ mà vấn đề quan trọng hơn là thông qua kỳ thực tập này sẽ giúp sinh viên được tiếp cận với nghề nghiệp mà các bạn đã lựa chọn khi bước chân vào trường đại học.

Các hoạt động thực tiễn thêm một lần nữa giúp sinh viên hiểu được mình sẽ làm công việc như thế nào sau khi ra trường và có những điều chỉnh kịp thời, cùng với chiến lược rèn luyện phù hợp hơn. Quá trình áp dụng các kiến thức học được trong nhà trường

* Khoa Quản lý nhà nước và Công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



vào thực tế công việc giúp sinh viên nhận biết được điểm mạnh, điểm yếu của mình và cần trang bị thêm những kiến thức, kỹ năng gì để đáp ứng nhu cầu công việc. Trong thực tế, chương trình đào tạo trong các trường đại học đã cung cấp hệ thống lý luận, lý thuyết hữu dụng về ngành nghề cần được áp dụng vào thực tiễn sinh động với đối tượng và môi trường nghề nghiệp cụ thể. Vì thế, các kỳ thực tập càng trở nên cần thiết đối với sinh viên. Những trải nghiệm ban đầu này giúp sinh viên tự tin hơn sau khi ra trường và đi tìm việc, giúp các bạn không quá ảo tưởng dẫn đến thất vọng về thực tế khi thực sự tham gia thị trường lao động. Trong quá trình thực tập, sinh viên có thể thiết lập được các mối quan hệ trong nghề nghiệp của mình, điều này rất hữu ích cho sinh viên khi ra trường.

Đối với công tác xã hội - do có nhiều đặc trưng mang tính chất nghề nghiệp, sinh viên bắt buộc phải tham gia nhiều khóa thực hành, thực tập khác nhau, kéo dài từ năm nhất đến năm tư. Thông qua các học phần này, các em được tiếp nhận, rèn luyện và trau dồi đạo đức nghề nghiệp, kỹ năng cần có cũng như các kinh nghiệm cần thiết trong công việc sau này. Có thể nói, để các em có thể trở thành một nhân viên xã hội thực thụ, đáp ứng đủ các tiêu chí trong 10 chuẩn đầu ra của ngành, các học phần thực hành, thực tập thực tế cũng như các yêu cầu thực tế của từng môn học chuyên ngành là điều kiện tiên quyết bên cạnh các nội dung lý thuyết được tiếp nhận trên giảng đường. Thông qua việc thực hành thực tập tại các cơ sở xã hội, tổ chức xã hội, địa bàn phường/xã, các em từng bước nắm bắt được yêu cầu công việc, thích nghi và làm quen với môi trường thật sự mang tính chất công tác xã hội, lựa chọn được công việc thích hợp với các đối tượng xã hội yêu thích cho mình.

2. Giải quyết vấn đề

Vai trò của thực hành, thực tập trong đào tạo ngành Công tác xã hội - thực tiễn tại Khoa Công tác xã hội, trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Ngay từ đầu khi xây dựng chương trình đào tạo, ngành Công tác xã hội (CTXH) luôn xác định và đặt nặng tầm quan trọng của các học phần thực hành thực tập. Nhận thức rõ, CTXH là một ngành khoa học đặc thù so với các ngành khoa học khác hiện có trong trường, trong đó điều kiện quyết định là sinh viên phải tham gia các khóa thực hành thực tập bắt buộc bên cạnh yêu cầu thực hành của giảng viên trên từng môn học chuyên ngành. Nếu như các ngành khác trong trường, học phần thực tập thực tế cao nhất chỉ có 4 tín chỉ thì đối với ngành CTXH, trong tổng số 126 tín chỉ đào tạo cho toàn khóa thì những học phần có liên quan tới thực hành thực tập chiếm tới 15 tín chỉ, cụ thể: 5 tín chỉ cho học phần “Thực



hành CTXH cá nhân và nhóm” - học kỳ 6 năm 3, 5 tín chỉ cho học phần “Thực hành phát triển cộng đồng” học kỳ 6 năm 3, 8 tín chỉ cho học phần “Thực tập tốt nghiệp cuối khóa” kỳ 8 năm 4. Với những học phần khác nhau thì yêu cầu đối với sinh viên, cơ sở thực tập cũng như nội dung sẽ khác nhau tương ứng với trình độ của từng khóa lớp.

Học phần “Thực hành công tác xã hội cá nhân và nhóm” - áp dụng cho sinh viên năm 3 (học kỳ 6)

Sau khi sinh viên học 2 môn chuyên ngành là “công tác xã hội cá nhân” và “công tác xã hội nhóm”, sinh viên sẽ được gửi tới các cơ sở xã hội, tổ chức xã hội trên địa bàn TP. Thanh Hóa và các tỉnh lân cận. Ở học phần này, giảng viên vẫn là người liên hệ cơ sở cho sinh viên. Các cơ sở xã hội, tổ chức xã hội trong học phần này phải mang tính chất chuyên nghiệp, đặc thù công tác xã hội, kiểm huấn viên cơ sở đã được đào tạo về CTXH và sinh viên sẽ làm việc cá nhân riêng lẻ và chỉ sinh hoạt theo nhóm với các hoạt động hỗ trợ cơ sở.

Mục đích của học phần này là giúp sinh viên có cơ hội rèn luyện kỹ năng và phát triển tác phong chuyên nghiệp và nối kết lý thuyết với thực hành.

Nội dung thực tập sẽ bao gồm 3 phần:

Tìm hiểu cơ sở thực tập: bao gồm Mục đích - đối tượng; Các hoạt động - chức năng chính; chính sách và thực hiện; Vai trò của cơ sở trong bối cảnh cộng đồng.

Về công tác xã hội cá nhân: Sinh viên áp dụng phương pháp CTXH cho một trường hợp cụ thể (cá nhân hay gia đình) được cơ sở giao, thông qua các bước: Tìm hiểu thực trạng vấn đề, lên kế hoạch giải quyết, thực hiện kế hoạch, lượng giá. Sinh viên sử dụng những kỹ năng đã học như vấn đàm, vãng gia, ghi chép tiến trình, làm hồ sơ xã hội để áp dụng phương pháp trên.

Về công tác xã hội nhóm: Sinh viên tham gia sinh hoạt với một nhóm sẵn có ở cơ sở, hoặc thành lập nhóm mới có sự theo dõi của kiểm huấn viên. Sinh viên ứng dụng kỹ năng quan sát và vận dụng lý thuyết để phát hiện tiến trình tâm lý của nhóm (mối tương tác, hợp tác, mâu thuẫn, lãnh đạo, các vai trò thể hiện trong nhóm và xác định nhóm đang ở giai đoạn phát triển nào...). Tùy theo nhu cầu, mục tiêu của nhóm, sinh viên cùng nhóm thực hiện một chương trình sinh hoạt.

Thời gian thực tập cũng được chia làm 2 giai đoạn :

- Giai đoạn 1 : Tìm hiểu cơ sở
- Giai đoạn 2 : Công tác xã hội cá nhân và/hoặc Công tác xã hội nhóm



Sau khi đợt thực tập kết thúc, các mong muốn mà sinh viên có được là:

- Đạt được kỹ năng: quan sát, vấn đàm, nhận diện vấn đề.
- Phát triển sự tự tin và khả năng làm việc với cá nhân và nhóm.
- Phát triển sự nhận thức về bản thân trong mối quan hệ với thân chủ và người khác.
- Phục vụ yêu cầu tại nơi thực tập như một nhân viên xã hội có khả năng làm việc với cá nhân và nhóm.

Để hoàn thành học phần này, sinh viên bắt buộc phải thực hiện các yêu cầu Khoa quy định như: Ghi chép nhật ký các công việc hàng ngày sinh viên làm khi đi thực tập; Viết bảng tìm hiểu về cơ sở thực tập; Ghi chép tiến trình các cuộc vấn đàm, vãng gia, thảo luận nhóm; Ghi chép tiến trình của nhóm và trường hợp cá nhân đã tìm hiểu và theo dõi; Lượng giá thực tập giữa kỳ và cuối kỳ và Sinh viên nộp sổ nhật ký thực tập cho kiểm huấn viên 2 ngày trước mỗi lần họp kiểm huấn.

Phần đánh giá của giảng viên sẽ dựa trên Sổ nhật ký thực tập; Các buổi họp định kỳ với hướng dẫn viên thực tập; Lượng giá giữa kỳ và cuối kỳ: tự đánh giá của sinh viên, đánh giá của nhóm sinh viên thực tập chung, đánh giá của hướng dẫn viên thực tập (kiểm huấn viên trường và kiểm huấn viên cơ sở trên các mặt như nội dung case study, công việc sinh viên hoàn thành tại cơ sở, kỷ luật và thái độ làm việc,...); Nghiên cứu 1 ca điển hình.

Học phần “Thực hành phát triển cộng đồng” áp dụng cho sinh viên năm 3

Để tham gia được học phần này, sinh viên bắt buộc phải hoàn thành học phần “ Tổ chức và phát triển cộng đồng”. Mục đích của học phần thực hành này nhằm giúp sinh viên có cơ hội xâm nhập thực tế, rèn luyện kỹ năng và phát triển tác phong chuyên nghiệp trong lĩnh vực phát triển cộng đồng.

Nội dung thực tập bao gồm: Sinh viên được tạo điều kiện để làm việc tại một địa bàn dân cư cần phát triển; sinh viên vận dụng lý thuyết đã học để tìm hiểu tình hình thực tế, có cái nhìn tổng quan về cộng đồng : địa lý, dân số, xã hội, tài nguyên, hạ tầng cơ sở, các mặt mạnh yếu, tiềm năng của cộng đồng, các vấn đề và nhu cầu cộng đồng hiện nay, mạng lưới hỗ trợ, cơ cấu lấy quyết định... Từ những nghiên cứu về cộng đồng, sinh viên xây dựng một đề án khả thi áp dụng phương pháp phát triển cộng đồng.

Việc tìm địa bàn cho sinh viên thực tập học phần này chủ yếu tại các khu dân cư nhất là khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Thời gian thực hành được triển khai trong vòng một tháng



Học phần “thực tập tốt nghiệp” - áp dụng cho sinh viên năm tư (học kỳ cuối)

Học phần “thực tập tốt nghiệp” là một học phần rất quan trọng trong toàn bộ chương trình học của sinh viên vì đây là học phần mà sinh viên thể hiện được tất cả kiến thức và kỹ năng mà mình tiếp nhận được trong suốt 4 năm học. Đây cũng là cơ hội để sinh viên chọn lựa nghề nghiệp cho mình sau khi ra trường. Thực tế trong những năm vừa qua, không ít sinh viên sau khi kết thúc thực tập đã được các cơ sở xã hội, tổ chức xã hội, dự án, trường học, bệnh viện,... giữ lại làm nhân viên chính thức. Trong học phần này, thay vì giảng viên liên hệ cơ sở thực tập thì sinh viên sẽ chủ động trong tìm cơ sở mà mình cảm thấy thích, có mối liên hệ và có thể tạo điều kiện cho công việc của mình sau này. Tất nhiên những cơ sở này phải đảm bảo yêu cầu chuyên môn về công tác xã hội.

Về nội dung thực tập, sinh viên có thể chọn 2 trong 3 lĩnh vực sau đây để thực tập tốt nghiệp:

Công tác xã hội cá nhân: Sinh viên áp dụng CTXH cá nhân cho một trường hợp cụ thể trong các dạng đối tượng sau đây: Trẻ /thanh thiếu niên vi phạm pháp luật; Người khuyết tật, người nghèo, người có HIV/AIDS,... tại cộng đồng; Người sống trên đường phố; Người dễ bị tổn thương sống trong các cơ sở xã hội;. Sinh viên sử dụng những kỹ năng đã học như vấn đàm, vãng gia, ghi chép tiến trình, làm hồ sơ xã hội, nối kết nguồn lực....để tìm hiểu thực trạng vấn đề, lên kế hoạch giải quyết, thực hiện kế hoạch, lượng giá

Công tác xã hội nhóm: Sinh viên chọn một trong những đối tượng sau: Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Người có HIV/AIDS; Phụ nữ nghèo; Phụ huynh trẻ khuyết tật; Người cao tuổi;... Sinh viên thành lập nhóm mới, ứng dụng kỹ năng quan sát và vận dụng lý thuyết để phát hiện tiến trình tâm lý của nhóm (mối tương tác, hợp tác, mâu thuẫn, lãnh đạo, các vai trò thể hiện trong nhóm và xác định nhóm đang ở giai đoạn phát triển nào.). Tùy theo nhu cầu, mục tiêu của nhóm, sinh viên cùng nhóm lên kế hoạch hoạt động trong ít nhất 6 tháng

Phát triển cộng đồng: Sinh viên chọn một địa bàn dân cư hay một tổ chức xã hội đang thực hiện dự án phát triển cộng đồng. Sinh viên tham gia vào dự án và vận dụng lý thuyết đã học để đánh giá tác động của dự án đối với sự phát triển của cộng đồng, ghi nhận và phân tích những thay đổi của cá nhân, nhóm trong cộng đồng nhờ có dự án.

Với học phần này, đến cuối kỳ thực tập, sinh viên phải có thể:

Vận dụng nhuần nhuyễn các kỹ năng như quan sát, vấn đàm, nhận diện vấn đề, nối kết nguồn lực



- Gia tăng sự tự tin và khả năng làm việc với cá nhân và nhóm
- Phát triển nhận thức về bản thân trong mối quan hệ với thân chủ và người khác
- Làm việc cách năng động, sáng tạo và có trách nhiệm tại nơi thực tập như một nhân viên xã hội.

Về yêu cầu đối với sinh viên:

- Trình kế hoạch thực tập lên khoa ít nhất là 5 ngày trước khi đi thực tập
- Thực hiện đúng và đủ thời gian thực tập
- Làm việc chặt chẽ với kiểm huấn viên cơ sở và hướng dẫn viên thực tập
- Nộp bài đầy đủ và đúng hạn

Bảng tóm tắt lưu đồ thực tập của Khoa Công tác xã hội

1) Trách nhiệm

2) Tiến trình

Tài liệu / biểu mẫu

Điều phối viên

Kiểm huấn viên khoa

Điều phối viên, kiểm huấn viên

Điều phối viên, kiểm huấn viên

Thư mời hợp tác, đề cương học phần

Bản thỏa thuận

Bảng tính giờ, nhật ký, hồ sơ xã hội. biểu mẫu kế hoạch can thiệp

3) Kết thúc

Form lượng giá giữa kỳ, cuối kỳ

Hướng dẫn viết báo cáo cuối kỳ

Điều phối viên

4) Báo cáo thực tập

Đánh giá học phần sẽ dựa trên: Sổ nhật ký thực tập (nộp 2 tuần/lần); Các buổi họp với kiểm huấn viên cơ sở, và với hướng dẫn viên thực tập (nộp biên bản các cuộc họp chậm nhất là 3 ngày sau mỗi lần họp); Lượng giá giữa kỳ và cuối kỳ; Báo cáo khoa học (có đầy đủ hình ảnh minh họa, ít nhất 70 trang).

Bên cạnh các chương trình thực hành, thực tập thực tế bắt buộc của Khoa và Trường, ở các môn học chuyên ngành, sinh viên cũng được giảng viên phụ trách các môn học yêu cầu liên hệ giữa lý thuyết môn học trên lớp và áp dụng thực hành trên thực tế.



Sinh viên chủ động liên hệ với các cơ sở xã hội, tổ chức xã hội, phường/xã trên địa bàn mình sinh sống. Ngoài ra, vào cuối kỳ, sinh viên sẽ được yêu cầu chọn công tác xã hội cá nhân hoặc công tác xã hội nhóm để làm việc với người cao tuổi. Thông qua những hình thức như thế này, sinh viên sẽ có cơ hội ứng dụng lý thuyết trên lớp vào thực tế, tăng cường kỹ năng thực hành cũng như tìm ra những điểm yêu thích với đối tượng của môn học mặc dù ban đầu không thật sự có khái niệm làm việc hoặc chọn lựa đối tượng này làm đối tượng thực tập tốt nghiệp cho mình.

Có thể nói, thông qua sự kết nối chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành ở các môn học chuyên ngành, hệ thống thực hành thực tập thực tế sát sao, đã giúp sinh viên phát hiện những điểm mạnh của bản thân, ứng dụng những gì đã học vào thực tiễn cuộc sống và công việc, tạo nhiều cơ hội cho tương lai việc làm sau này. Thống kê việc làm sau khi ra trường của sinh viên Khoa trong những năm vừa qua cho thấy, số lượng các em ra trường làm đúng chuyên ngành khá cao. Đây là kết quả đáng mừng và là động lực cho công tác đào tạo của Khoa.

** Một số kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao chất lượng thực hành, thực tập trong đào tạo Công tác xã hội*

- Liên hệ với các cơ sở thực tập có uy tín
- Trực tiếp xuống cơ sở hướng dẫn sinh viên thực tập hàng ngày

3. Kết luận

Đặc trưng trong đào tạo công tác xã hội chính là công tác thực hành, thực tập. Kết quả đào tạo được thể hiện rõ nét trong thực hành, thực tập. Sinh viên phải có năng lực vận dụng kiến thức được đào tạo các học phần chuyên môn, các kỹ năng tương ứng để giải quyết các nhiệm vụ thực hành, thực tập.

Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với kinh nghiệm đào tạo ngành Công tác xã hội đang còn non trẻ cần phải nghiên cứu nội dung thực hành thực tập nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội Tuy nhiên, sắp tới để nâng cao chất lượng thực hành, thực tập khoa Công tác xã hội tiếp tục cải tiến và ứng dụng bộ chuẩn nghề nghiệp - chuẩn đầu ra nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội./.

L.T.D



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định phê duyệt đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020*, 2010.
2. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế, Công tác xã hội kết nối và chia sẻ*, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2011



CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI HỌC ĐƯỜNG TRONG HỆ THỐNG CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM

*ThS. Đoàn Văn Trường**

Tóm tắt: Công tác xã hội học đường là một lĩnh vực còn rất mới ở Việt Nam. Thực tế cho thấy, trong các trường học đang đối diện với nhiều vấn đề xã hội như: Tình trạng học sinh, sinh viên bỏ học, bạo lực, tự tử, vấn đề về sức khỏe, mối quan hệ giữa thầy và trò, sức ép học hành, thi cử... Việc đưa nhân viên xã hội học đường sẽ đóng vai trò như cầu nối giữa phụ huynh, nhà trường và cộng đồng; cũng như xây dựng cùng lúc nhiều hoạt động như tổ chức (và thực hiện) những buổi tập huấn kỹ năng hoặc tham vấn cho những người có nhu cầu, phát triển những chương trình ngăn ngừa những hành vi xấu có khuynh hướng phát triển trong trường học. để giúp các em có được điều kiện và phát huy khả năng học tập tốt nhất trong đời sống góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo hiện nay.

Từ khóa: học đường, xây dựng chương trình đào tạo, công tác xã hội, sư phạm, hệ thống.

1. Đặt vấn đề

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng phát biểu “Giáo dục trong nhà trường chỉ là một phần, còn cần có sự giáo dục ngoài xã hội và trong gia đình để giúp cho việc giáo dục trong nhà trường được tốt hơn. Giáo dục trong nhà trường dù tốt đến mấy, nhưng thiếu giáo dục trong gia đình và ngoài xã hội thì kết quả cũng không hoàn toàn” (Trích bài phát biểu tại Hội nghị cán bộ Đảng trong ngành giáo dục tháng 6/1957). Thực tế hiện nay cho thấy, với những gì giáo dục đã và đang làm ít nhiều đã mang đến những lợi ích thiết thực cho người học. Tuy nhiên, chính sự tác động quá lớn của kinh tế, văn hóa xã hội và cả giá trị sống đến giáo dục - đặc biệt trực tiếp là người học. Người học ngày nay bên cạnh được thụ hưởng những chính sách ưu đãi thì cũng đang phải đối diện với những khó khăn nhất định. Từ chương trình học quá tải đến việc thiếu sự trợ giúp gia đình do phụ huynh phải lo kinh tế, từ việc phải dành nhiều thời gian cho việc học đến việc bị hấp dẫn bởi những thay đổi của xã hội, ... Chính vì thế, người học đã và đang phải cần sự

* Khoa Quản lý Nhà nước và Công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



giúp sức từ mọi phía, từ thầy cô, bạn bè, gia đình cho đến các nhà chức trách hay các nguồn lực để thích nghi với việc học tập và có cuộc sống tốt hơn.

Vấn đề đặt ra cho tất cả chúng ta - những nhà giáo dục, ai sẽ là người làm cầu nối để người học có cơ hội giảm bớt khó khăn trong học tập hay được thụ hưởng, được trợ giúp kịp thời. Theo quy định hiện hành của Luật giáo dục Việt Nam. Tại Chỉ thị số 71/2008/CT-BGDĐT về tăng cường phối hợp nhà Trường, gia đình và xã hội trong công tác giáo dục trẻ em, học sinh, sinh viên ngày 23/12/2008 của Bộ Giáo dục và đào tạo đã chỉ rõ: “Thường xuyên giữ mối liên hệ với gia đình, cơ quan, tổ chức, đoàn thể có liên quan để kịp thời xử lý thông tin thường xuyên, đột xuất liên quan đến học sinh, sinh viên. Phối hợp trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi lành mạnh trong nhà trường và tại địa phương, đặc biệt vào các dịp khai giảng, kết thúc học kỳ, kết thúc năm học, nghỉ hè hằng năm. Nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến từ phía gia đình, cơ quan, tổ chức, đoàn thể có liên quan trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, học sinh, sinh viên”. Mặt khác, Điều 93 Luật Giáo dục 2005 khẳng định “Nhà trường có trách nhiệm chủ động phối hợp với gia đình và xã hội để thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục”. Để giúp nhà trường thực hiện được công tác này, chúng ta cần nhân lực bởi theo thực tế hiện nay, các chức danh trong nhà trường đều đã có những nhiệm vụ khác nhau, được thực hiện theo đúng chức năng - nhiệm vụ nên khó có thể thực hiện được công tác nối kết các lực lượng hỗ trợ, đề xuất hay tìm kiếm các nguồn hỗ trợ cho người học hiệu quả.

Công việc của nhân viên xã hội là giúp thân chủ đối phó với những tình huống khó khăn trong cuộc sống và gắn kết họ với những nguồn lực trong cộng đồng có thể giúp họ vượt qua được khó khăn. Ở trường học, cần có nhân viên xã hội để xây dựng một môi trường thân thiện giúp học sinh thành công trong học tập và hoàn thiện nhân cách. Vì vậy, nhân viên xã hội học đường sẽ đóng vai trò như cầu nối giữa phụ huynh, nhà trường và cộng đồng; cũng như xây dựng cùng lúc nhiều hoạt động như tổ chức (và thực hiện) những buổi tập huấn kỹ năng hoặc tham vấn cho những người có nhu cầu, phát triển những chương trình ngăn ngừa những hành vi xấu có khuynh hướng phát triển trong trường học, thực hiện những hoạt động can thiệp nhằm giảm thiểu những vấn đề gây cản trở việc học tập của học sinh,...

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Những thuận lợi để xây dựng chương trình đào tạo công tác xã hội học đường



Những con số từ thực tế cho thấy: riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có gần 20.000 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trên 13.000 hộ gia đình nghèo (theo tiêu chí 12 triệu đồng/người/năm của thành phố), nhưng chỉ có nhân viên thuộc các Hội, đoàn thể; 500 người thuộc các cơ sở xã hội ngoài công lập; trên 100 người thuộc các tổ chức phi chính phủ. Tại Hoa Kỳ, chỉ riêng vùng Trung Tây theo thống kê, có khoảng 20.000 nhân viên xã hội học đường làm việc tại vùng này. Hay một thống kê khác về lĩnh vực này cho thấy: năm 1871 Vương quốc Anh là nước đầu tiên trên thế giới triển khai các dịch vụ công tác xã hội vào trong hệ thống các trường học, trong đó các nhân viên công tác xã hội học đường có nhiệm vụ giúp đỡ học sinh vượt qua những khó khăn về tâm lý xã hội, giúp các em học sinh phát huy tối đa tiềm năng và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ học tập. Sau đó là các trường học tại New York, Boston và Hartford vào năm 1906 trong nỗ lực hỗ trợ chương trình xóa mù chữ trong các gia đình ở Mỹ. Tiếp đó là sự phát triển công tác xã hội học đường ở Thụy Điển năm 1950, các nước Canada, Australia vào những năm 1940, các nước châu Âu như Phần Lan, Đức vào những năm 1960, New Zealand, Singapore, Trung Quốc (Đài Loan, Hồng Kong) vào thập kỉ 70, cho đến những năm 80 và 90 tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Mông Cổ, Ả Rập Xê út...

Đề án Phát triển công tác xã hội trở thành một nghề ở Việt Nam của Chính phủ cũng đã có những khẳng định tạo thuận lợi để xây dựng chương trình đào tạo Công tác xã hội học đường. Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về nghề công tác xã hội; xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội đủ về số lượng, đạt yêu cầu về chất lượng gắn với phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các cấp, góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến. Hay việc ban hành mã số ngạch, chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức công tác xã hội; Tổng kinh phí thực hiện Đề án là 2.347,4 tỷ đồng (Ngân sách Trung ương bố trí trong dự toán hàng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội 590,4 tỷ đồng, trong đó, hỗ trợ địa phương 180 tỷ đồng, Ngân sách địa phương: 1.715 tỷ đồng, Vốn ODA và các nguồn viện trợ quốc tế khoảng 42 tỷ đồng.), ... Trong đề án này cũng có những quy định, chính sách dành cho ngành Giáo dục và đào tạo: Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng đào tạo cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ công tác xã hội; nghiên cứu hoàn thiện chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên công tác xã hội và thiết lập mạng lưới viên chức công tác xã hội trong các trường học.



Cùng với những thuận lợi đó và đặc thù đào tạo của hệ thống các trường Sư phạm sẽ là lợi thế trong việc xây dựng, triển khai chương trình đào tạo Nhân viên xã hội trong trường học. Đào tạo những giáo viên và những nhà giáo dục nắm vững tri thức chuyên môn, có khả năng hoạt động giáo dục, giảng dạy và học tập suốt đời, có nhân cách và những phẩm chất của người thầy, nhằm cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy. Có hệ thống cơ sở thực hành - thực tập phong phú từ mầm non đến tiểu học, trung học, ... sẽ là cơ hội phát triển ngành Công tác xã hội học đường.

Từ những thuận lợi, thiết nghĩ, các trường Sư phạm nên xây dựng nội dung chương trình đào tạo nhân viên công tác xã hội trong trường học. Một mặt, tạo ra sự khác biệt trong đào tạo ngành Công tác xã hội với các trường có đào tạo ngành Công tác xã hội. Mặt khác tận dụng được cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, đặc biệt hơn là hệ thống cơ sở thực hành - thực tập. Bên cạnh đó chính là “đầu ra” của sinh viên. Sau khi Bộ Lao động thương binh và xã hội kết hợp với Bộ Giáo dục và đào tạo thống nhất mã nghề, biên chế nhân viên trong trường học thì ngay thời điểm này việc xây dựng chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội - chuyên ngành Công tác xã hội học đường trong các trường Sư phạm là việc cần thực hiện.

2.2. Những rào cản ảnh hưởng đến xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành công tác xã hội học đường trong các trường sư phạm

Rào cản thứ nhất: sử dụng biên chế nhân viên xã hội trong trường học. Mặc dù hiện nay nghề công tác xã hội đã được cấp mã hành nghề. Đã có những quy định về tiêu chuẩn đạo đức, năng lực và yêu cầu đối với nhân viên xã hội theo từng lĩnh vực công việc. Tuy nhiên, hầu hết ở trường học hiện nay không dành biên chế cho lĩnh vực này. Một số trường học hiện nay đã và đang bắt đầu có biên chế cho nhân viên - chuyên viên tư vấn tâm lý chứ chưa có biên chế cho nhân viên xã hội trong trường học. Mặt khác, đôi lúc chúng ta còn nhầm lẫn vai trò của chuyên viên tham vấn tâm lý với vai trò của nhân viên xã hội. Vì thế, việc phân định vai trò, nhiệm vụ của 2 biên chế này là việc cần quan tâm khi bàn đến công tác đào tạo nhân viên xã hội trong trường học.

Rào cản thứ hai: kinh nghiệm đào tạo sinh viên công tác xã hội chuyên ngành công tác xã hội học đường của đội ngũ giảng viên tại Việt Nam. Ở Việt Nam hiện nay, không riêng gì lĩnh vực công tác xã hội trong trường học mà cả số lượng giảng viên được đào tạo bài bản, đủ trình độ - bằng cấp phù hợp trong lĩnh vực công tác xã hội nói chung



vẫn còn thiếu. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến công tác xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo chuyên ngành Công tác xã hội học đường.

Rào cản thứ ba: khung chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội học đường chưa có trong danh mục đào tạo của Bộ Giáo dục và đào tạo. Hiện nay, tại quy định về khung chương trình đào tạo bậc đại học - cao đẳng cho các ngành đào tạo thì vẫn chưa có khung chương trình chuyên sâu cho từng ngành nói chung và ngành công tác xã hội nói riêng. Mỗi cơ sở đào tạo tùy vào đặc trưng, thế mạnh và nhu cầu để xây dựng chương trình chuyên sâu cho cơ sở đào tạo của mình.

Rào cản thứ tư: công tác xã hội là lĩnh vực mới mẻ tại Việt Nam. Mặc dù trên thế giới, lĩnh vực công tác xã hội đã ra đời và tồn tại từ rất lâu nhưng riêng ở Việt Nam thì đây là lĩnh vực mới chỉ được quan tâm những năm gần đây. Vì thế, việc kêu gọi, thu hút sinh viên vào học ngành Công tác xã hội nói chung và chuyên ngành Công tác xã hội học đường nói riêng là một việc làm khó khăn, đòi hỏi hành động từ nhiều phía: Bộ giáo dục và đào tạo, nhà trường và truyền thông, ...

2.3. Định hướng xây dựng chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội học đường

2.3.1. Định hướng xây dựng chuẩn đầu ra

Đào tạo cán bộ trình độ cao đẳng, đại học ngành Công tác xã hội và công tác xã hội học đường có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn cơ bản và kỹ năng thực hành nghề công tác xã hội và nghề công tác xã hội học đường; có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp vào phân tích, phát hiện và giúp đỡ cá nhân, nhóm và cộng đồng tự giải quyết những vấn đề xã hội.

Người học tốt nghiệp trình độ đại học, cao đẳng ngành Công tác xã hội và công tác xã hội học đường có năng lực thực hiện các công việc của nghề công tác xã hội và đặc trưng của công tác xã hội trong trường học chuyên nghiệp như cung cấp trực tiếp các dịch vụ công tác xã hội tại các cơ sở và tổ chức xã hội trong các lĩnh vực an sinh xã hội, sức khỏe và giáo dục; cung cấp nguồn nhân lực trong các tổ chức của Đoàn thanh niên - hội sinh viên, các tổ chức của thiếu niên - nhi đồng.

Kiến thức

Nắm được kiến thức cơ bản về tâm lý học, xã hội học để phân tích và xác định vấn đề của đối tượng; phương pháp tiếp cận công tác xã hội chuyên nghiệp và kiến thức hỗ trợ vào việc giúp đỡ các cá nhân, nhóm và cộng đồng tự giải quyết các vấn đề xã hội. Các



kiến thức cơ bản về tâm sinh lý lứa tuổi và kiến thức tổ chức hoạt động dành cho học sinh hay các nguồn lực xã hội để trợ giúp học sinh.

Kỹ năng

Sử dụng các kỹ năng công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ công tác xã hội trực tiếp cho các cá nhân, gia đình và nhóm giúp học sinh tự giải quyết vấn đề;

Có kỹ năng vận động chính sách xã hội và hỗ trợ hướng dẫn nghề nghiệp cho học sinh.

Có kỹ năng tổ chức quản lý các loại hình sinh hoạt dành cho học sinh. Kỹ năng tổ chức trực tiếp các hoạt động cho học sinh.

Có kỹ năng nhận diện và tìm kiếm nguồn lực hỗ trợ học sinh giải quyết các khó khăn trong quá trình học tập.

Thái độ/đạo đức

Giúp người học phát triển thái độ làm việc có tinh thần trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp. Đặc biệt giúp người học nắm rõ và biết cách vận dụng phù hợp các quy điều đạo đức nghề công tác xã hội và công tác xã hội trong trường học với quá trình thực hiện vai trò, nhiệm vụ của một nhà công tác xã hội trong trường học chuyên nghiệp.

Việc làm

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công tác xã hội học đường có thể làm việc tại:

Các cơ quan của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội từ cấp tỉnh trở xuống

Các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các loại đối tượng xã hội khác nhau thuộc các lĩnh vực như y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội, ...

Cán bộ tại các cơ sở của Đoàn thanh niên - Hội liên hiệp thanh niên - các trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên, trường học và các nhà văn hóa.

Giáo viên giảng dạy các môn bổ trợ kỹ năng xã hội cho học sinh tại các cấp học.

Nhân viên xã hội trong trường học.

Định hướng xây dựng chương trình khung đào tạo

Khối kiến thức

Khối kiến thức giáo dục đại cương: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo cho từng bậc học (cao đẳng, đại học)

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: chia thành 2 nhóm kiến thức: khối kiến thức cơ sở của ngành và khối ngành và khối kiến thức ngành (bao gồm cả kiến thức chuyên ngành).



Thực tập và thi tốt nghiệp: theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo. Cơ sở thực tập: các trường học, các mái ấm - nhà mở hoặc các cơ sở có liên quan đến trẻ em (Hội phụ nữ, phòng Lao động - thương binh xã hội, tổ chức Đoàn, .v.v.)

Kiến thức bổ trợ và tự chọn: liên quan đến trẻ em - gia đình - nhà trường và xã hội.

Định hướng chương trình đào tạo

Thời gian đào tạo ban đầu, người học học tất cả các kiến thức của ngành Công tác xã hội, tạm gọi là giai đoạn đại cương. Giai đoạn này học theo quy định chương trình khung ngành Công tác xã hội của Bộ giáo dục và đào tạo.

Thời gian đào tạo giai đoạn sau, người học bắt đầu tập trung vào học các môn chuyên ngành về trẻ em, giáo dục, gia đình, ... để tập trung chuyên sâu vào lĩnh vực Công tác xã hội học đường.

2.3.2. Định hướng các học phần chuyên sâu trong chương trình đào tạo Công tác xã hội học đường

Nhóm kiến thức liên quan đến giáo dục: bao gồm 2 nhóm chính

Những kiến thức liên quan đến nhà nước với công tác giáo dục: là hệ thống kiến thức giúp người học có hiểu biết về những quy định, quy chế nhà nước dành riêng cho lĩnh vực giáo dục. Người học sẽ được tiếp cận các môn học như: quản lý hành chính nhà nước về giáo dục và đào tạo, pháp luật và luật giáo dục, chính sách giáo dục Việt Nam, xã hội hóa giáo dục, .

Những kiến thức liên quan đến giáo dục nói chung: là hệ thống kiến thức giúp người học có hiểu biết về giáo dục và vai trò của giáo dục đối với sự hình thành và phát triển nhân cách con người. Người học sẽ được tiếp cận các môn học như: giáo dục học, lí luận giáo dục, tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm...

Nhóm kiến thức liên quan đến trẻ em: bao gồm 2 nhóm chính

Những kiến thức liên quan đến gia đình, xã hội và trẻ em: là hệ thống kiến thức giúp người học có những hiểu biết cơ bản về gia đình, xã hội, mối quan hệ giữa các lực lượng tác động (hệ sinh thái) đến trẻ em. Người học sẽ được tiếp cận các môn học như: gia đình học, công nghệ và mạng xã hội, luật chăm sóc và bảo vệ trẻ em, những vấn đề trong xã hội hiện đại, ...

Những kiến thức liên quan đến trẻ em: là hệ thống kiến thức giúp người học có những hiểu biết về trẻ em, sự hình thành và phát triển tâm lí - nhận thức của trẻ em, những vấn đề của trẻ em có nhu cầu giáo dục đặc biệt, .v.v. Người học sẽ được tiếp cận



các môn học như: tâm lí học trẻ em, giáo dục đặc biệt, trẻ có vấn đề cần can thiệp, nhân cách, sự hình thành và phát triển nhân cách, trò chơi và sinh hoạt cộng đồng với trẻ em...

Nhóm kiến thức liên quan đến Công tác xã hội trong trường học: bao gồm 2 nhóm chính

Những kiến thức liên quan đến vai trò của trường học đối với trẻ em: là hệ thống kiến thức giúp người học có những hiểu biết về các tổ chức trong và ngoài trường học có liên quan đến trẻ em, mối liên hệ giữa các tổ chức này đến trẻ em. Người học sẽ được tiếp cận các môn học như: nghề giáo và vai trò của giáo viên trong trường học, lực lượng giáo dục trong trường học, tổ chức và chính sách liên quan đến trẻ em, công tác Đoàn - Đội trong trường học, Nhà thiếu nhi - khu vui chơi, sinh hoạt dành cho thanh thiếu niên...

Những kiến thức liên quan đến công tác xã hội trong trường học: là hệ thống kiến thức giúp người học có những hiểu biết về vai trò của công tác xã hội đối với trẻ em, vai trò của nhân viên xã hội đối với trẻ em, Người học sẽ được tiếp cận các môn học như: công tác xã hội học đường, tham vấn học đường, giáo dục và phát triển kỹ năng sống, phương pháp và kỹ thuật dạy học, nhân viên xã hội trong lĩnh vực giáo dục trẻ em.

3. Kết luận

Từ tư tưởng về sự phối hợp giữa giáo dục nhà trường và các lực lượng khác đã được đề cập và quan tâm từ lâu, từ lúc xã hội chưa kêu gọi tinh thần đổi mới trong giáo dục. Mặt khác, công tác giáo dục đạo đức, tri thức và tài năng cho thế hệ trẻ là một quá trình lâu dài, liên tục và bằng nhiều hình thức, nhiều con đường khác nhau. Với những mối quan hệ chằng chịt, phức tạp, từ nhà trường, gia đình và đến cả xã hội. Vì vậy, sự ra đời của nhân viên xã hội học đường đóng góp không nhỏ vào kết nối nhà trường - gia đình và xã hội.

Đào tạo Công tác xã hội học đường sẽ cung cấp cho xã hội nói chung và lĩnh vực giáo dục nói riêng sẽ giúp cho mọi trẻ em đều có cơ hội hưởng thụ các chính sách, quyền lợi của mình dưới sự trợ giúp của nhân viên xã hội. Xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu ngành Công tác xã hội học đường tạo điều kiện để sinh viên định hình công việc và có sự chuẩn bị, xác định rõ nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Định hướng và xây dựng chương trình đào tạo công tác xã hội học đường trong hệ thống trường sư phạm sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi và tận dụng được nguồn lực của nhà trường sư phạm. Vì thế, các trường sư phạm cần mạnh dạn tiến hành thử nghiệm



chương trình đào tạo công tác xã hội học đường, một mặt tạo ra tính đặc trưng và mặt khác giúp sinh viên ngành công tác xã hội định hình rõ công việc cho tương lai./.

Đ.V.T

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Quyết định 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch hành động của ngành Giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.*

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2010), *Quyết định số 1305/QĐ-LĐTBXH ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2015.*

3. Nguyễn Ngọc Minh (2015), *Phát triển nghề công tác xã hội chuyên nghiệp: Giải pháp quan trọng thực hiện Hiến pháp về chính sách an sinh xã hội, Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội Hà Nội.*



ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*ThS. Lưu Thị Ngọc Diệp**

Tóm tắt: Ngày nay, nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực công tác xã hội ngày càng cao không chỉ về số lượng mà còn cả chất lượng. Theo các thống kê hiện nay thì Việt Nam đang có hơn 32.000 người đang làm trong lĩnh vực này nhưng hầu hết đa số đều chưa được đào tạo một cách bài bản, chuyên nghiệp. Vấn đề này đặt ra cho các cơ sở đào tạo ngành Công tác xã hội một thách thức rất lớn vì không những đào tạo những người sẽ làm trong lĩnh vực này, còn phải đào tạo lại những người đang làm tại các cơ sở. Để cung ứng một đội ngũ nhân lực giỏi về chuyên môn, có kỹ năng làm việc đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải nâng cao chất lượng, gắn nhu cầu xã hội với công tác đào tạo. Tuy nhiên, để thực hiện được điều này cần phải có những đánh giá thực trạng và có các giải pháp khắc phục những hạn chế trong đào tạo ngành Công tác xã hội hiện nay.

Từ khóa: đào tạo, công tác xã hội, thực trạng, giải pháp

1. Đặt vấn đề

Nguồn nhân lực luôn được coi là động lực, có vai trò then chốt đối với sự phát triển của bất kỳ một ngành, nghề nào. Bất kỳ người nào muốn tham gia lao động trong một ngành, nghề nào cũng phải trải qua quá trình đào tạo, xây dựng những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất. Nghề công tác xã hội cũng vậy, Đảng và Nhà nước ta đã chính thức công nhận công tác xã hội là một nghề, một ngành khoa học thực tiễn, có tính ứng dụng cao, đòi hỏi những nhân viên ngành công tác xã hội phải được trang bị một hệ thống kiến thức, kỹ năng rất bài bản, chuyên nghiệp.

Hiện nay, Việt Nam đang tiến hành đổi mới, phát triển kinh tế thị trường, nhiều vấn đề xã hội mới nảy sinh, nhu cầu về công tác xã hội là rất lớn, theo tính toán có khoảng 40% dân số Việt Nam cần sự trợ giúp của các dịch vụ công tác xã hội, điều này đang đặt ra yêu cầu phải mở rộng quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo ngành công tác xã hội ở Việt Nam. Chính vì vậy, phân tích những khó khăn, thách thức trong đào tạo

* Khoa Sư phạm mầm non và nghệ thuật, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa



ngành công tác xã hội ở Việt Nam để tìm ra những hướng đi mới trong tương lai chính là một yêu cầu cấp bách ở Việt Nam hiện nay.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Những khó khăn, thách thức trong đào tạo ngành công tác xã hội ở Việt Nam hiện nay

Tất cả chúng ta đều khẳng định rằng, để làm việc hiệu quả, nhân viên ngành công tác xã hội phải được đào tạo một cách bài bản. Bởi lẽ, thay vì sử dụng hình thức mang tính chất ban ơn, từ thiện, công tác xã hội khuyến khích hình thức hỗ trợ mang tính khoa học phát huy tối đa tiềm năng sẵn có ở mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng. Nó không chỉ giúp đối tượng giải quyết những vấn đề đang tồn tại mà còn tăng cường khả năng ứng phó với những vấn đề khó khăn có thể xảy ra trong tương lai. Nghề công tác xã hội thúc đẩy sự phát triển xã hội, giải quyết các vấn đề trong các mối quan hệ, tạo khả năng và giải phóng con người nhằm thúc đẩy phúc lợi. Sử dụng các học thuyết về hành vi con người và các hệ thống xã hội, công tác xã hội can thiệp vào những thời điểm khi con người tương tác với các môi trường của mình. Để có thể can thiệp vào cuộc sống của cá nhân, gia đình, cộng đồng nhằm hỗ trợ họ đạt được những thay đổi về mặt xã hội, người làm công tác xã hội phải có kiến thức và kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ tham vấn, trị liệu, tư vấn, giáo dục, thương lượng, hòa giải, hỗ trợ, tuyên truyền, hoạch định và nghiên cứu... Chính vì vậy, nếu người nhân viên công tác xã hội không có những kiến thức, phương pháp và kỹ năng cơ bản thì sẽ không thể hỗ trợ cộng đồng một cách hiệu quả và đóng góp cho xã hội những biện pháp tích cực để giúp người yếu thế cải thiện cuộc sống và vươn lên mạnh mẽ. Các nhân viên công tác xã hội không thể giải quyết các vấn đề xã hội, các vấn nạn xã hội đa dạng và phức tạp giữa con người với con người bằng kinh nghiệm vốn có, bằng ý chí chính trị thuần túy mà phải bằng trái tim nhân hậu và sử dụng phương pháp tiếp cận khoa học của công tác xã hội, bằng các công cụ nghiệp vụ của công tác xã hội, đó là cách để giải quyết cơ bản và bền vững nhất, hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất. Để nhân viên công tác xã hội có phương pháp, kỹ năng để hoạt động một cách có hiệu quả thì công tác đào tạo, bồi dưỡng ngành công tác xã hội có vai trò quyết định trực tiếp.

Tuy nhiên, thực tế ở nước ta hiện nay, có hơn 32.000 cán bộ, nhân viên, cộng tác viên làm việc trong lĩnh vực CTXH, tuy nhiên phần lớn (81,5%) chưa qua đào tạo bài bản. Đội ngũ nhân viên này phát triển có tính tự phát chủ yếu là của các tổ chức đoàn thể



như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu chiến binh, cán bộ phường, xã đôi khi là những người dân tự nguyện. Họ làm việc chủ yếu theo kinh nghiệm, chưa được đào tạo kỹ năng khoa học xã hội, kỹ năng nghề cần thiết về CTXH. Do vậy, hiệu quả giải quyết các vấn đề xã hội, vấn đề của cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng dân cư không cao, thiếu tính bền vững. Chúng ta đã có nhiều nỗ lực, cố gắng để phát triển đào tạo nghề công tác xã hội ở nước ta, từ đó nâng cao số lượng và chất lượng nhân viên ngành công tác xã hội, từ đó nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ công tác xã hội. Trước nhu cầu cấp bách về nguồn nhân lực của công tác xã hội, ngày 26/1/1995, GS.VS Phạm Minh Hạc, Thứ trưởng thứ nhất Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng TS Trần Thị Thanh Thanh - Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam và đại diện Văn phòng Chính Phủ đã thống nhất giao nhiệm vụ cho trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) và Đại học Sư phạm Hà Nội 1 phối hợp tổ chức đào tạo công tác xã hội. Đây là quyết định có ý nghĩa lịch sử, tạo cơ sở cho việc xây dựng chiến lược giáo dục và đào tạo cán bộ công tác xã hội tại Việt Nam. Sau một thời gian nỗ lực của các bộ, ban, ngành liên quan như Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng một số trường đại học, cao đẳng trên cả nước, tháng 11-2004 mã đào tạo ngành công tác xã hội đã được chính thức phê duyệt. Từ đó, việc đào tạo ngành công tác xã hội có sự phát triển liên tục, đã cung cấp cho thị trường lao động hàng ngàn cử nhân trình độ đại học và cao đẳng ngành công tác xã hội.

Hiện nay, mỗi năm chúng ta đào tạo được khoảng gần 2000 sinh viên ngành công tác xã hội. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo ngành công tác xã hội của chúng ta còn một số hạn chế cơ bản cần được giải quyết, đó là:

Thứ nhất, những bất cập về chương trình đào tạo ngành công tác xã hội Ngày 22/3/2010 Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Thông tư số 10/2010/TT - BGDĐT ban hành chương trình khung cho giáo dục đại học ngành công tác xã hội trình độ cao đẳng, đại học. Đây là cơ sở giúp định hướng và quy định các trường có đào tạo CTXH cần tuân thủ. Tuy nhiên chúng ta chưa có hội đồng giáo dục CTXH (CSWE - Council of Social Work Education) nên chưa thiết kế các vấn đề quan trọng như sứ mạng, mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo...Ngoài ra trong chương trình khung đào tạo ngành công tác xã hội này, các trường tự bổ sung khoảng 20% thời lượng những học phần cần thiết hoặc bổ sung thêm thời lượng cho các học phần thực hành với tổng thời lượng là 150 đơn vị học trình với hệ cao đẳng và 180 đơn vị học trình với hệ đại học. Tuy nhiên, một số trường lại



tư duy theo cách “có gì dạy nấy”, tiếp tục bổ sung thêm môn học lý thuyết mới thuộc những ngành xã hội mà trường có, khiến chương trình trở nên tư biện, nặng nề, không đáp ứng được yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn và mục tiêu đào tạo nghề. Thêm vào đó, chương trình đào tạo ngành công tác xã hội ở Việt Nam chưa có tính chuyên ngành sâu. Trong khi đó, nhân viên công tác xã hội khi làm việc thường làm việc trong những lĩnh vực, nhóm đối tượng rất cụ thể đòi hỏi phải có những kiến thức, kỹ năng chuyên biệt, cụ thể để hành nghề như bảo vệ trẻ em, bảo trợ người già, người khuyết tật, phòng chống tệ nạn xã hội, tư pháp, các chương trình cho thanh viên, vị thành niên, công tác xã hội trong giáo dục, y tế....Hiện cả nước có trên 30 trường tham gia đào tạo công tác xã hội ở trình độ cao đẳng, đại học và nhiều trường nghề cũng tham gia đào tạo công tác xã hội ở cấp trung học nghề công tác xã hội và tập huấn ngắn ngày. Chương trình đào tạo công tác xã hội ở hầu hết các trường tham gia đào tạo công tác xã hội mới tập trung vào công tác xã hội cơ bản như kiến thức, kỹ năng công tác xã hội đại cương làm việc với cá nhân, gia đình và cộng đồng. Nội dung chương trình đào tạo ở bậc thạc sỹ một số cơ sở đào tạo mới chỉ dừng ở công tác xã hội có tính nâng cao hơn về mặt lý luận của công tác xã hội chứ chưa đi sâu vào kiến thức, kỹ năng làm việc với nhóm đối tượng cụ thể. Trường đại học Lao động Xã hội mặc dù đã có thạc sỹ đào tạo công tác xã hội và đào tạo công tác xã hội với những nhóm đối tượng cụ thể như công tác xã hội với người nhiễm HIV, với trẻ em, với người sử dụng ma túy, với người cao tuổi. Trường đại học Sư phạm với chuyên sâu hơn về công tác xã hội với trẻ khuyết tật, trường đại học mở thành phố Hồ Chí Minh chuyên sâu hơn về phát triển cộng đồng. Tuy nhiên, nội dung đào tạo cũng như thời lượng đào tạo về những vấn đề trên mới chỉ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất chứ chưa thực sự đi vào phát triển kỹ năng chuyên môn sâu để người học ra trường có thể thực thi trong lĩnh vực cụ thể như mong muốn.

Thứ hai, những bất cập về đội ngũ giảng viên, những người làm công tác đào tạo

Đội ngũ giảng viên có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo vì họ là người trực tiếp cung cấp các kiến thức, kỹ năng cho người học. Tuy nhiên, do công tác xã hội là ngành nghề mới ở Việt Nam, việc đào tạo công tác xã hội mới chính thức khởi động từ năm 1995, do đó chúng ta chưa có được đội ngũ giảng viên đông đảo, có bề dày kinh nghiệm và chuyên sâu về lĩnh vực công tác xã hội. Đội ngũ giảng viên có đủ điều kiện, năng lực, trình độ, kiến thức và kỹ năng, nghiệp vụ, được đào tạo cơ bản, chuyên sâu ở trình độ thạc sỹ, tiến sĩ về công tác xã hội có thể đảm nhận công tác đào tạo CTXH và



CTXH chuyên sâu còn quá ít. Những chuyên gia được đào tạo chính quy và có kinh nghiệm công tác về công tác xã hội thì quá hiếm hoi hoặc quá bận rộn với công việc tại các cơ quan ban ngành. Hiện nay, đội ngũ giảng viên công tác xã hội ở các trường đại học đa số được đào tạo từ các ngành xã hội học, tâm lý học, quản lý xã hội, triết học... Họ có thể là chuyên gia trong lĩnh vực khoa học xã hội, được tham gia bồi dưỡng, tập huấn thêm về kiến thức, kỹ năng công tác xã hội qua các khóa học ngắn hạn nhưng chưa có kinh nghiệm và kỹ năng tác nghiệp về công tác xã hội. Họ có thể có những kiến thức cơ bản về ngành công tác xã hội nhưng kinh nghiệm và kỹ năng tác nghiệp về công tác xã hội còn hạn chế. Điều này càng làm cho chương trình đào tạo ngành công tác xã hội nặng về lý thuyết lại càng thêm hàn lâm. Những sinh viên ngành công tác xã hội thiếu các kỹ năng cần thiết để hành nghề. Vì thiếu giảng viên có trình độ tiến sĩ nên việc đào tạo chuyên sâu về công tác xã hội ở bậc học thạc sỹ đang là khó khăn, thách thức đối với các cơ sở có đào tạo sau đại học ngành công tác xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, bất cập về trình độ đội ngũ kiểm huấn viên và mạng lưới cơ sở thực hành tham gia vào hoạt động đào tạo

Công tác xã hội ở Việt Nam là một ngành mới, trình độ chuyên nghiệp thấp nên chưa có được mạng lưới cơ sở thực hành và đội ngũ kiểm huấn viên có đủ điều kiện và năng lực để trực tiếp tham gia vào hoạt động đào tạo chuyên sâu ngành công tác xã hội. Trên cả nước có khoảng 500 trung tâm bảo trợ xã hội, chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, người tàn tật, người già neo đơn... Các cơ sở bảo trợ xã hội vẫn chủ yếu là của nhà nước, chỉ có một số ít các cơ sở của tư nhân, tổ chức phi chính phủ tài trợ. Số lượng các cơ sở thực hành, cung cấp dịch vụ công tác xã hội còn mỏng khiến cho việc thực hành, thực tập của sinh viên ngành công tác xã hội gặp khó khăn. Trong khi đó, thực hành, thực tập là một nội dung bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành công tác xã hội. Hơn nữa, những nhân viên làm việc tại các trung tâm đó đa phần chưa phải là những nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp, chưa được đào tạo cơ bản, chuyên sâu, chưa đủ khả năng phối hợp với các trường đào tạo trong việc đảm nhiệm vai trò kiểm huấn viên, là người hướng dẫn ở cơ sở cho sinh viên trong quá trình thực hành thực tập. Những hạn chế này cũng đang là một khó khăn, thách thức rất lớn cho việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành công tác xã hội.

2.2. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ngành công tác xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới



Để nâng cao được chất lượng đào tạo ngành công tác xã hội, Việt Nam phải sớm khắc phục những khó khăn, thách thức trong đào tạo của ngành hiện nay, cụ thể là

Thứ nhất, đổi mới, nâng cao chất lượng nội dung chương trình đào tạo ngành công tác xã hội

Các chương trình đào tạo ngành công tác xã hội đang quá nặng về lý thuyết, ít thời gian thực hành trong khi nghề công tác xã hội đòi hỏi phải cung cấp và rèn luyện một hệ thống kỹ năng chuyên nghiệp và chuyên biệt. Vì vậy, về số lượng các giờ học lý thuyết, cần phải giảm giờ học lý thuyết ở khối khiến thức chung tăng thời lượng của các phần kiến thức chuyên ngành. Đồng thời, cần đảm bảo tỷ lệ cân đối thời lượng giữa lý thuyết và thực hành. Nội dung chương trình đào tạo phải toàn diện cả kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp. Các chương trình đào tạo bậc đại học về công tác xã hội đã phải chú ý đến việc xây dựng các kiến thức, kỹ năng có tính chất chuyên sâu của ngành qua các phân học tự chọn, gắn với định hướng nghề sau khi ra trường của sinh viên, đồng thời làm bước đệm cho phát triển chuyên sâu hơn trong chương trình thạc sỹ. Cùng với đó, phát triển chương trình đào tạo thạc sỹ với những hướng chuyên sâu theo từng lĩnh vực hoặc nhóm đối tượng cụ thể ví dụ công tác xã hội trong học đường, công tác xã hội trong bệnh viện, tòa án, công tác xã hội với người tâm thần, trẻ em... đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của tính chuyên nghiệp trong nghề công tác xã hội. Các chương trình đào tạo ngành công tác xã hội phải đảm bảo hội nhập được với thế giới, cung cấp những kiến thức, kỹ năng nền tảng và cơ bản của mà ngành công tác xã hội thế giới đang vận dụng.

Vì đây là một ngành khoa học mới ở Việt Nam nên thực tế khung lý thuyết của chúng ta sử dụng rất nhiều của thế giới song vẫn phải chú ý đến việc phù hợp với những đặc điểm đặc thù của Việt Nam. Muốn xây dựng được những chương trình đào tạo có tính cập nhật, mới mẻ, toàn diện và phù hợp với thực tiễn Việt Nam như vậy, đòi hỏi chúng ta trong xây dựng chương trình, giáo trình phải tăng cường tham khảo kinh nghiệm của quốc tế, sự tham gia đóng góp của các chuyên gia công tác xã hội trong và ngoài nước và sự đóng góp ý kiến của những cơ sở thực hành công tác xã hội trên cả nước.

Thứ hai, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, kiểm huấn viên ngành công tác xã hội

Có thể nói, điểm khởi đầu để nâng cao chất lượng giảng dạy - đào tạo chính là đào tạo và đào tạo lại những người thầy. Đào tạo và đào tạo lại người thầy là một trong những yếu tố cần thiết nhất để nâng cao chất lượng đào tạo. Đây là yếu tố tiên quyết tạo ra những người làm công tác giảng dạy giỏi. Việc khắc phục một trong những nhược điểm



của cán bộ giảng dạy đó là tình trạng yếu kém ngoại ngữ. Chất lượng người thầy phụ thuộc rất lớn vào yếu tố này, vì muốn giảng dạy hay và tốt là phải luôn cập nhật thông tin trong khi đó các tư liệu về công tác xã hội nhất là phần lý thuyết lại chủ yếu là các tư liệu của nước ngoài. Hơn nữa, các trường cơ sở đào tạo cần có chính sách ưu tiên, ưu đãi cho những giảng viên ngành công tác xã hội có đủ điều kiện, đặc biệt là về ngoại ngữ được tham gia các chương trình đào tạo sau đại học, các khóa bồi dưỡng, tập huấn về công tác xã hội tại các nước có ngành công tác xã hội phát triển để tiếp thu những kiến thức và kỹ năng hiện đại từ các nước đó. Các cơ sở đào tạo ngành công tác xã hội trong cả nước có thể xây dựng mạng lưới chung, cùng chia sẻ kiến thức, tài liệu, cơ sở vật chất về ngành giữa các giảng viên để cùng nâng cao chất lượng đào tạo. Cùng với đó, các cơ sở đào tạo phải khảo sát trình độ các nhân viên công tác xã hội tại các trung tâm, cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội để lựa chọn những nhân viên đủ năng lực, trình độ, phẩm chất xây dựng đội ngũ kiểm huấn viên thường xuyên của mình và có chính sách phù hợp với đội ngũ này. Ví dụ như nhà trường cần sử dụng có hiệu quả chuyên gia nước ngoài trong nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên tại các trường và đội ngũ kiểm huấn viên tại cơ sở xã hội thông qua các lớp tập huấn, các khóa đào tạo. Một hạn chế của giảng viên ngành công tác xã hội là thiếu kỹ năng hành nghề còn hạn chế của kiểm huấn viên là có kinh nghiệm nhưng lại thiếu kiến thức đào tạo bài bản. Vì vậy, nhà trường có thể giúp đội ngũ này bổ sung những hạn chế cho nhau bằng cách tổ chức các chương trình hội thảo, hội nghị, semina, tập huấn chuyên sâu về công tác xã hội giữa cán bộ làm công tác xã hội với giảng viên để chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm, cùng nâng cao trình độ.

Trong điều kiện số lượng giảng viên ngành công tác xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu đào tạo, cả về mặt số lượng và chất lượng, để tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên giảng dạy ngành công tác xã hội cần phải sử dụng nhiều giải pháp như huy động thêm những người có khả năng cung cấp tri thức bổ sung cho chuyên môn - đó là những người thực hành công tác xã hội, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý...có kinh nghiệm thực tiễn vào đội ngũ cán bộ giảng dạy của các cơ sở đào tạo.

Thứ ba, xác lập mối quan hệ chặt chẽ giữa cơ sở nghiên cứu, đào tạo với các trung tâm thực hành công tác xã hội

Công tác xã hội là ngành khoa học ứng dụng, thực tiễn, vừa là ngành, vừa là nghề có chức năng xã hội đặc thù. Trong đào tạo công tác xã hội, vai trò của thực hành là vô cùng cần thiết và quan trọng. Vấn đề thực hành và cơ sở thực hành đang là bất cập trong



công tác đào tạo công tác xã hội ở Việt Nam cả về số lượng và chất lượng. Các trường đào tạo cần có mạng lưới cơ sở thực hành ổn định phục vụ cho việc đào tạo của mình, nhất là khi mạng lưới các cơ sở thực hành ở nước ta không nhiều, trong đó một số cơ sở lại không muốn nhận sinh viên thực tập. Vì vậy, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước bằng những chính sách, quy định cụ thể về trách nhiệm của các cơ sở thực hành đối với việc cùng tham gia đào tạo ngành công tác xã hội với các cơ sở đào tạo, các cơ sở đào tạo cũng cần chủ động tạo ra sự giao lưu, trao đổi gần gũi, thân thiết, trên cơ sở đó đi đến những cam kết, hợp đồng hợp tác lâu dài giữa cơ sở đào tạo với cơ sở công tác xã hội.

Thứ tư, tăng cường nhiều hình thức đào tạo ngành công tác xã hội

Hiện nay, nhiều người làm công tác xã hội của chúng ta chưa được đào tạo một cách bài bản. Vì vậy, bên cạnh việc đào tạo, chúng ta còn phải chú ý đến việc đào tạo lại. Việc đào tạo lại có cách thức không giống với việc đào tạo mới. Do đó, cần phải có nhiều hình thức đào tạo phù hợp cho cả những người có nhu cầu công tác trong ngành công tác xã hội lẫn những người đang hoạt động trong ngành công tác xã hội. Ví dụ các nhân viên xã hội hiện đang làm việc hoặc những nhân viên xã hội ở khu vực nông thôn và các tỉnh sẽ cần tiếp cận với các chương trình đào tạo linh hoạt bao gồm đào tạo theo các mô đun và đào tạo từ xa. Vì vậy, đích hướng tới là nâng cao năng lực, kỹ năng, phương pháp cho người làm công tác xã hội nhưng cần thiết kế nhiều hình thức học tập linh hoạt để phù hợp với nhiều đối tượng.

3. Kết luận

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các dịch vụ công tác xã hội ở nước ta, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn, đa dạng của nhân dân thì việc nâng cao số lượng, chất lượng nguồn nhân lực ngành công tác xã hội đang đặt lên vai các cơ sở đào tạo ngành công tác xã hội.

Cần có sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo để tạo ra sức mạnh, kết nối trong đào tạo. Mặt khác, mỗi cơ sở đào tạo cần thực hiện các giải pháp một cách đồng bộ, chủ động, có kế hoạch để nâng cao chất lượng đào tạo của mỗi cơ sở mình, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo ngành công tác xã hội ở Việt Nam nói chung./.

L.T.N.D

TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. Kỹ yếu hội thảo khoa học quốc tế, *Giáo dục ngành công tác xã hội ở Việt Nam - Thực tiễn và đổi mới*, Hà Nội, 2009.
2. Lâm Thị Ánh Quyên, Nguyễn Ly Lai (2015), *Hoạt động đào tạo Công tác xã hội trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, Kỹ yếu Hội thảo khoa học Tiến tới chuyên nghiệp hóa nguồn nhân lực Công tác xã hội Việt Nam*, 2015.
3. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định phê duyệt đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020*, 2010.